

## **QUYỂN I – KHOA HỌC**

**Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI.**

### **CHƯƠNG XIV MINH TRIẾT CỦA AI CẬP**

- Cội nguồn của dân Ai Cập.
- Các công trình tạo tác hùng vĩ của họ.
- Vùng đất thời xưa của các Pharaon.
- Các dinh thự ở Nilot rất xa xưa.
- Các thuật chiến tranh và hòa bình.
- Thần thoại và di tích ở Mê hi cô.
- Chúng rất giống với nguồn gốc Ai Cập.
- Thánh Moise là một tu sĩ của Osiris.
- Những bài học mà các di tích ở Xiêm la dạy cho ta.
- Thập giá chữ Tau của Ai Cập ở Palenque.

“Các văn kiện của thành Sais được ghi lại trong các tài liệu linh thiêng của ta trong một thời kỳ kéo dài tám ngàn năm”. PLATO: *Timæus*.

“Người Ai Cập khẳng định rằng từ khi Heracle trị vì cho tới thời Amasis trị vì thì 17000 năm đã trôi qua”. HERODOTUS, II, chương 43.

“Liệu nhà thần học có thể rút ra được ánh sáng hay chẳng từ cái đức tin sơ khai thuần khiết vốn lấp lánh trong những chữ tượng hình thầy tu của Ai Cập để minh họa cho tính bất tử của linh hồn? Chẳng lẽ sử gia lại không hạ cố để ý tới cội nguồn trước kia của mọi nghệ thuật và khoa học ở Ai Cập, 1000 năm trước khi người Pelasgia khám lên các đảo và núi của quần đảo bằng những pháo đài tại đền thờ của mình?”. GLIDDON

Ai Cập tự biết về mình như thế nào? Khi nào thì mới lộ dạng cái nền văn minh mà sự toàn bích kỳ diệu của nó được gợi lên qua những mảnh vụn và mảnh vỡ mà các nhà khảo cổ học cung cấp cho ta? Tiếc thay! Thần Memnon vẫn im lặng, không còn thốt ra những lời sấm truyền nữa; con nhân sư đã trở thành một câu đố khi không nói nên lời, còn lớn lao hơn câu đố mà Ædipus thốt nên lời.

Điều mà Ai Cập dạy được cho những nước khác thì nó chắc chắn không thu lượm được qua sự trao đổi quốc tế những ý tưởng và khám phá của mình đối với những người láng giềng Semite và nó cũng không nhận được từ họ sự kích thích của mình. Người viết một bài báo gần đây có nhận xét rằng: “Ta càng học biết về người Ai Cập thì càng thấy họ dường như mầu nhiệm xiết bao!” Họ học ở đâu ra những nghệ thuật kỳ diệu của mình về những bí quyết của chúng đều tuyệt tích theo Ai Cập? Họ không phải một tác nhân nào đi khắp thế giới để học những điều mà người khác biết; song những người minh triết ở các quốc gia lân cận đều cầu viện tới Ai Cập để có được sự hiểu biết. Kiêu hãnh ẩn mình trong một phạm vi đầy ma thuật; vị nữ hoàng xinh đẹp của sa mạc đã tạo ra những phép lạ dường như thể do ảnh hưởng của một cây gậy phép. Cũng tác giả mà chúng tôi đã trích dẫn ở đâu đó nhận xét rằng: “Không một điều gì chứng tỏ rằng nền văn minh và tri thức xuất lộ và tiến bộ cùng với nó giống

như trong trường hợp các dân tộc khác, nhưng mọi điều dường như đều có thể được tham chiếu một cách toàn bích như vậy *mãi tới tận những thời kỳ xa xưa nhất*. Lịch sử đã chứng tỏ được sự kiện không một xứ sở nào biết nhiều bằng nó”.

Liệu ta có thể gán cho một lý do đối với nhận xét này sự thật là mãi tới rất gần đây người ta chẳng biết gì về Ấn Độ thời xưa? Liệu hai quốc gia Ấn Độ và Ai Cập này có tương cận với nhau chẳng? Và quả thật, họ là các quốc gia xưa nhất trong nhóm các quốc gia và những người Ethiopia ở phương Đông - những nhà xây dựng cường tráng - đã bắt nguồn từ Ấn Độ khi đó đã là một dân tộc trưởng thành, mang theo nền văn minh của mình và chiếm làm thuộc địa cái vùng lãnh thổ Ai Cập có lẽ còn chưa bị ai chiếm đóng? Nhưng chúng tôi xin hoãn việc trình bày tỉ mỉ hoàn chỉnh về đề tài này cho tới quyển II <sup>[1]</sup>

Eusebe Salverte có nói: “Cổ nhân đưa cơ chế tới mức hoàn chỉnh mà thời hiện đại cũng chưa từng đạt được. Chúng tôi thắc mắc chẳng biết thời nay có vượt qua được phát minh của họ chẳng? Chắc chắn là không; và thời nay, với mọi phương tiện mà tiến bộ khoa học và khám phá hiện đại đã đặt vào tay của người thợ cơ giới, thì chúng ta cũng bị nhiều khó khăn tấn công xiết bao khi cố gắng đặt lên một cái bệ những khối đá đơn độc mà cách đây 40 thế kỷ, người Ai Cập đã dựng nên vô số khối ở trước các dinh thự thiêng liêng của mình”.

Chúng ta có thể liếc nhìn ngược trở lại lịch sử tới tận thời trị vì của Menes, quốc vương xưa nhất trong những vị vua mà chúng ta có biết chút ít, thế chúng ta sẽ tìm thấy những bằng chứng theo đó người Ai Cập đã từng quen thuộc nhiều hơn về thủy tĩnh học và kỹ thuật thủy lợi so với chúng ta. Công trình vĩ đại làm xoay chuyển dòng sông Nile - hoặc đúng hơn là ba chi lưu chính của nó - đưa nó về tới tận Memphis, được hoàn thành trong thời trị vì của bậc quân vương ấy, đối với chúng ta, ông dường như xa xăm trong vực thẳm thời gian cũng giống như một ngôi sao xa xăm lấp lánh trên vòm trời. Wilkinson có nói: “Menes đã đo lường chính xác được năng lượng mà mình phải chống đỡ, ông đã xây dựng một con đê mà những đồi núi cao và những bờ bao khổng lồ của nó đã làm xoay chuyển dòng nước về hướng Đông và từ đó trở đi dòng sông bị kềm chế trong lòng sông mới”. Herodotus đã để lại cho chúng ta một sự mô tả thơ mộng, nhưng vẫn cứ chính xác về hồ Moeris, nó được gọi như vậy theo tên vị Pharaon đã khiến cho hình thành được dãy nước nhân tạo này.

Sử gia đã miêu tả hồ này có chu vi đo được 450 dặm và bề sâu 300 bộ. Nó được sông Nile cấp dưỡng qua những kênh dẫn nhân tạo, nó được dùng để chứa một lượng nước tràn hàng năm để tưới nước cho xứ sở này, xung quanh đó nhiều dặm. Nhiều cống thủy lợi, đập nước cửa cống và những máy móc thuận lợi khác được xây dựng hết sức tài khéo. Vào một thời kỳ mãi sau này, người La Mã vẫn còn có được ý niệm về công trình xây dựng thủy lợi do tiếp thu của người Ai Cập, nhưng tiến bộ mới đây nhất của chúng ta về khoa học thủy tĩnh đã chứng tỏ sự thật là một số ngành kiến thức của họ có nhiều khiếm khuyết. Vậy là chẳng hạn như nếu họ đã làm quen với cái gọi là định luật lớn trong thủy tĩnh học, thì họ dường như lại ít quen thuộc hơn với cái mà các kỹ sư thời nay gọi là các mối nối không thấm nước. Việc họ dốt nát cũng được chứng minh đúng mức qua việc họ dẫn nước theo những cống nước lớn bằng phẳng thay vì làm việc này ít tốn kém hơn bằng những ống sắt đặt ngầm dưới mặt đất. Nhưng người Ai Cập hiển nhiên là đã sử dụng một phương pháp cao siêu hơn hẳn với những kênh dẫn và công trình thủy lợi nhân tạo. Mặc dù như vậy, các kỹ sư thời nay được Lesseps sử dụng cho kênh đào Suez (họ đã học được từ người La Mã cổ xưa mọi nghệ thuật có thể dạy được cho họ; đến lượt người La Mã rút theo kiến thức từ Ai Cập đã chế nhạo trước lời gợi ý cho rằng họ nên tìm giải pháp cho một số khiếm khuyết trong công trình của mình bằng cách nghiên cứu nội dung của đủ thứ viện bảo tàng Ai Cập. Song le, các kỹ sư đã thành công khi khiến cho các bờ của cái “đường mương dài

[1] Xem Quyển III, Chương 8

và xấu xí” (Giáo sư Carpenter gọi kênh đào Suez như thế) đủ sức kiên cố để biến nó thành một công trình đường thủy đi lại được thay vì là cái bẫy bùn đất đối với tàu bè như thoát đầu.

Phù sa của sông Nile trong vòng 30 thế kỷ vừa qua đã hoàn toàn làm biến đổi vùng châu thổ sao cho nó liên tục tăng trưởng về phía biển và bồi thêm cho vùng đất Khedive. Thời xưa cửa miệng chính của con sông được gọi là Pelusian; và kênh đào do một trong các vị vua thực hiện (kênh đào Necho) đã dẫn từ Suez tới nhánh này. Sau khi Antony và nữ hoàng Cleopatra bại trận ở Actium, người ta đã đề nghị rằng một phần hạm đội nên đi qua kênh đào Hồng Hải; điều này cho thấy độ sâu của mớn nước mà các kỹ sư thời xưa đã đạt được. Những người dân định cư ở Colorado và Arizona mới gần đây đã khai hoang được những dải đất khô cằn rộng lớn bằng một hệ thống tưới nước; báo chí đương thời đã không tiếc lời ca ngợi sự tài tình của họ. Nhưng trong một khoảng cách 500 dặm phía trên Cairo có một dải đất được khai hoang từ sa mạc và theo Giáo sư Carpenter thì đó là “vùng đất phì nhiêu nhất trên mặt quả địa cầu”. Ông bảo rằng: “Trong hàng ngàn năm những nhánh này đã dẫn nước ngọt từ sông Nile tới tưới cho vùng đất chỉ là một dải hẹp và dài này cũng như tưới cho vùng châu thổ”. Ông miêu tả “mạng lưới kênh dẫn khắp cả vùng châu thổ có từ thời xa xưa của các vị vua Ai Cập.

Tỉnh Artois của Pháp đã được đặt tên cho loại giếng phun, dường như thể cái dạng công trình kỹ thuật này trước hết đã được ứng dụng cho vùng ấy; nhưng nếu chúng ta tham khảo số liệu của Trung Quốc thì chúng ta ắt tìm thấy rằng những giếng như thế đã được sử dụng phổ biến ngay từ trước Công Nguyên.

Nếu giờ đây quay sang khoa kiến trúc thì ta ắt thấy phô ra trước mắt mình nhiều kỳ quan khôn tả. Khi đề cập tới các đền thờ ở Philoe, Abu Simbel, Dendera, Edfu và Karnak, Giáo sư Carpenter nhận xét rằng “những công trình vĩ đại và hoành tráng này... những kim tự tháp và đền thờ khổng lồ này rộng lớn và đẹp đẽ đến mức vẫn còn gây ấn tượng sau khi cả ngàn năm đã trôi qua”. Ông ngần ngại trước “tinh cách đáng khâm phục của thuật nghệ nhân này; trong hầu hết mọi trường hợp thì tảng đá ăn khớp với nhau một cách tài tình đáng kinh ngạc đến nỗi một con dao cũng khó lòng đút được vào giữa hai khe nối”. Trong cuộc hành hương khảo cổ nghiệp dư của mình, ông có nhận xét một trong “những điều trùng hợp kỳ diệu” khác mà chính Đức Giáo Hoàng cũng cảm thấy thú vị khi học biết được nó. Ông nói tới quyển *Tử thư* Ai Cập được điêu khắc trên những dinh thự cổ và niềm tin của cổ nhân vào tính bất tử của linh hồn. Giáo sư nói: “Thế mà thật đáng chú ý biết bao khi thấy rằng những niềm tin này mà ngôn ngữ dùng để biểu đạt nó vào thời cổ Ai Cập, lại tiên liệu được tín ngưỡng của Khải huyền Kitô giáo. Đó là vì trong quyển *Tử thư* ấy có dùng chính những ngôn từ mà ta thấy trong kinh *Tân ước* liên quan tới ngày phán xét” và ông thừa nhận rằng chữ tượng hình này “được khắc có lẽ là 2000 năm trước Công Nguyên”.

Theo Bunsen (người ta coi là ông đã tính toán được chính xác nhất) khối lượng công trình xây cất trong đại Kim tự tháp Cheops đo được tới 82.111.000 bộ và cân nặng tới 6.316.000 tấn. Khối lượng khổng lồ những tảng đá vuông cho ta thấy tài nghệ vô song của những người thợ mỏ đá Ai Cập. Khi nói về đại Kim tự tháp, Kenrick nhận xét: “Khó lòng nhận ra được các mối nối, chúng không rộng hơn bề dày của tờ giấy bạc và xi măng kiên cố đến nỗi những mảnh đá ốp lát vẫn còn ở nguyên vị trí cũ bất chấp nhiều thế kỷ đã trôi qua và việc người ta dùng bạo lực để lôi chúng ra”. Trong số các kiến trúc sư và nhà hóa học thời nay ai tái khám phá được cái loại xi măng bất hoại của các dinh thự Ai Cập xưa nhất?

Busen có nói: “Tài nghệ của cổ nhân trong việc khai thác mỏ đá được phô bày rõ rệt nhất qua việc khai thác các khối đá khổng lồ, từ đó đẻo nên các bia tưởng niệm và những pho tượng đồ sộ - bia tưởng niệm cao tới chín mươi bộ còn pho tượng cao tới bốn mươi bộ mà chỉ được tạo ra từ một khối đá duy nhất!” Có nhiều di tích như thế. Chúng không được làm nổ tung ra từ khối đá để dùng cho các dinh thự này mà đã

chọn theo phương pháp khoa học sau đây: Thay vì dùng những cái nêm sắt khổng lồ ắt bửa tung khối đá ra thì họ xỏ một cái rãnh nhỏ suốt dọc chiều dài có lẽ tới một trăm bộ và nhét vào đó kê cận lẫn nhau, một số lớn cái nêm bằng gỗ khô cứng; sau đó họ đổ nước vào cái rãnh, những cái nêm nở ra và bung ra cùng một lúc với một sức mạnh ghê gớm, phá vỡ khối đá khổng lồ cũng gọn gàng như một viên kim cương cắt ngang qua một ô kính cửa sổ.

Các nhà địa lý và địa chất học thời nay đã chứng tỏ rằng những khối đá đơn độc này được mang đến từ một khoảng cách rất xa và họ đâm ra bối rối phỏng đoán xem làm thế nào mà di chuyển được chúng. Các bản thảo xưa cũ bảo rằng việc này được thực hiện nhờ vào những đường rầy di động. Những đường rầy này gổ lên những bao da thú được thối căng phồng, da thú được làm cho bất hoại cũng bằng cái quá trình được ướp xác. Những gổ đệm không khí tài tình này ngăn không cho đường rầy lún sâu xuống cát. Manetho có đề cập tới chúng và nhận xét rằng các gổ đệm ấy được điều chế khéo đến nỗi chúng chịu được sự hao mòn trong nhiều thế kỷ.

Bất kỳ quy tắc nào của khoa học hiện đại cũng không thể ấn định được ngày tháng của hàng trăm kim tự tháp trên lưu vực sông Nile; nhưng Herodotus cho ta biết rằng mỗi vị vua nối ngôi nhau đều dựng nên một kim tự tháp để kỷ niệm thời trị vì của mình và dùng nó làm lăng mộ cho mình. Nhưng Herodotus đâu có nói hết, mặc dù ông biết rằng mục đích *thật sự* của Kim Tự Tháp khác hẳn điều ông gán cho nó. Nếu không vì luân thường đạo lý thì ông có thể đã nói thêm rằng xét theo bề ngoài, nó tiêu biểu cho nguyên tắc sáng tạo của thiên nhiên và cũng minh họa cho các nguyên lý của hình học, toán học, chiêm tinh học và thiên văn học. Xét theo bên trong, thì đó là một công trình nguy nga trong các góc ngách tối tăm của nó người ta đã cử hành các Bí pháp, còn những bức vách của nó thường chứng kiến lễ điếm đạo của các thành viên trong hoàng gia. Cái quan tài bằng đá porphyry mà Giáo sư Piazzi Smyth, nhà Thiên văn Hoàng gia xứ Tô Cách Lan, dè bieu thành ra một cái thùng ngũ cốc, chính là cái *bình nước rửa tội* mà khi trời lên từ đó, môn đồ sơ cơ được "sinh ra trở lại" để trở thành một *cao đồ*.

Tuy nhiên Herodotus có trình bày với ta một ý tưởng đúng đắn về công trình lao động đồ sộ nhằm vận chuyển một trong những khối đá hoa cương khổng lồ này. Nó đo được ba mươi hai bộ bề dày, hai mươi một bộ bề rộng và mười hai bộ bề cao. Ông ước lượng rằng trọng lượng của nó lên tới ba trăm tấn, phải mất hai ngàn người làm việc trong ba năm mới di chuyển được nó dọc theo sông Nile từ Syene xuống tới vùng châu thổ. Trong tác phẩm *Ai Cập thời xưa*, Gliddon có trích dẫn của Pliny mục mô tả việc sắp đặt nhằm di chuyển bia tưởng niệm mà Ptolemæus Philadelphus đã dựng nên ở Alexandria. Người ta đào một con kênh dẫn từ sông Nile tới nơi có bia tưởng niệm. Hai chiếc thuyền được thả nổi bên dưới đó, chúng được dẫn bằng những khối đá, mỗi khối bao gồm một bộ khối; các kỹ sư đã tính toán được trọng lượng của bia tưởng niệm, tải trọng của những chiếc thuyền tỷ lệ chính xác với nó sao cho chúng đã chìm sâu đến mức đủ để đi qua bên dưới khối đá đơn độc khi nó nằm vắt ngang qua kênh đào. Thế rồi, người ta tháo dỡ dần dần những khối đá đi khiến cho những chiếc thuyền nổi lên nâng bia tưởng niệm lên theo, vậy là nó được trôi nổi xuống hạ lưu dòng sông.

Trong phân bộ Ai Cập ở Dresden thuộc Viện bảo tàng Bá Linh, chúng ta quên mất có một hình vẽ biểu diễn một công nhân leo lên một kim tự tháp chưa hoàn thành, cõng trên lưng một sọt cát. Điều này đã gợi ý cho một vài nhà Ai Cập học thấy rằng các khối đá của Kim Tự Tháp được điều chế theo hóa học ở *tại chỗ*. Một số kỹ sư thời nay tin rằng xi măng Portland (là silicate kép của vôi và alumina) là xi măng bất hoại của cổ nhân. Nhưng mặt khác, Giáo sư Carpenter lại quả quyết rằng ngoại trừ đá ốp lát bằng đá hoa cương thì kim tự tháp được tạo thành từ cái mà các "nhà địa chất học gọi là đá vôi nummulitic. Đá này mới hơn đá vôi cổ và được tạo thành từ những vỏ sò của những loài động vật gọi là nummulites giống như những đồng tiền nhỏ vào khoảng kích thước một đồng xu Anh". Cho dù vấn đề còn phải bàn cãi này được quyết

định ra sao đi chăng nữa thì chẳng có ai - từ Herodotus và Pliny xuống mãi tới người kỹ sư lang thang mới đây dăm dăm nhìn vào những dinh thự hoàng gia của các triều đại đã sụp đổ từ lâu rồi - có thể cho ta biết được những khối khổng lồ này được vận chuyển và lắp đặt tại chỗ như thế nào. Bunsen thừa nhận rằng Ai Cập xưa tới 20.000 năm. Nhưng ngay cả về vấn đề này thì người ta cũng mặc cho chúng tôi phỏng đoán nếu chúng tôi chỉ tùy thuộc vào những nhân vật có thẩm quyền thời nay. Họ không thể cho chúng ta biết được các kim tự tháp được xây dựng với mục đích gì, kim tự tháp đầu tiên được dựng nên ở triều đại nào và chúng được xây dựng bằng vật liệu nào. Đối với họ thì toàn là phỏng đoán.

Cho đến nay Giáo sư Smyth đã trình bày việc miêu tả toán học chính xác nhất về đại kim tự tháp mà ta thấy được trong kho tài liệu. Nhưng sau khi chứng tỏ tác dụng thiên văn học của cấu trúc, ông lại đánh giá thấp tư tưởng thời xưa của Ai Cập đến nỗi ông thực sự chủ trương rằng quan tài bằng đá porphyry trong phòng của ông vua chính là đơn vị đo lường dành cho hai quốc gia văn minh nhất trên trái đất là "Anh và Mỹ". Một trong các *thánh thư Hermes* mô tả một vài kim tự tháp ở trên bờ biển, "sóng biển giận dữ và bất lực vỗ vào đáy kim tự tháp". Điều này hàm ý rằng những đặc điểm địa lý của xứ sở ấy đã biến đổi và có thể biểu thị rằng chúng ta phải gán cho các "kho thóc" cổ xưa này, các "đài chiêm tinh thiên văn pháp thuật" này và các "lăng tẩm hoàng gia" này một nguồn gốc trước cả thời sa mạc Sahara và các sa mạc khác trời lên. Điều này đã hàm ý nó xa xưa hơn thời gian chỉ có vài ngàn năm mà các nhà Ai Cập học đã rộng rãi gán cho chúng.

Tiến sĩ Rebold một nhà khảo cổ học khá nổi tiếng người Pháp đã giúp cho bạn đọc thoáng nhìn thấy nền văn hóa thịnh hành 5.000 năm trước Công Nguyên bằng cách bảo rằng vào thời đó có không ít hơn "30 hoặc 40 hội đoàn tu sĩ nghiên cứu khoa học huyền bí và pháp thuật thực hành".

Một tác giả trong *Tạp chí Tam cá nguyệt Quốc gia* (quyển 32, số 63, tháng 12 năm 1875) có nói rằng: "Những cuộc khai quật gần đây đối với các di chỉ ở Carthage đã đưa ra ánh sáng các di tích của một nền văn minh mà nghệ thuật và sự tráng lệ tinh xảo thậm chí còn rạng rỡ hơn cả La Mã thời xưa; khi lệnh được ban ra thì Delenda ở Carthage là nữ chúa tể của thế giới biết rằng mình sắp tiêu diệt một điều lớn hơn cả bản thân vì trong khi một đế quốc làm rung chuyển thế giới chỉ bằng sức mạnh của quân đội không thôi, thì đế chế kia lại là đại biểu cuối cùng, và toàn bích nhất của một số giống dân mà trong nhiều thế kỷ trước khi người ta mơ tới được La Mã, giống dân này đã dẫn dắt nền văn minh, học thuật và trí tuệ của loài người". Theo Appian, Carthage là vùng đã có sử liệu xưa tới 1.234 năm trước Công Nguyên, tức là 50 năm trước khi người ta đánh chiếm được thành Troy, chứ không phải là vùng đất mà dân chúng già định rằng Dido (Elissa tức Astartè) đã xây dựng bốn thế kỷ sau này.

Ở đây, ta lại có một sự minh họa khác nữa cho sự thật về giáo lý các chu kỳ. Việc Draper thừa nhận người Ai Cập thời xưa rất tinh thông thiên văn học đặc biệt được minh chứng qua sự kiện thú vị mà ông J. M. Peebles trích dẫn từ một bài thuyết trình đọc ở Philadelphia của cố Giáo sư thiên văn học O. M. Mitchell. Trên cái quan tài của một xác ướp giờ đây được giữ ở Bảo tàng viện Anh quốc có phác họa vòng hoàng đạo với vị trí chính xác của các hành tinh vào lúc thu phân năm 1.722 trước Công Nguyên. Giáo sư Mitchell đã tính toán được vị trí chính xác của các thiên thể thuộc thái dương hệ của ta vào thời điểm được nêu. Ông Peebles có nói: "Tôi xin trình bày kết quả theo nguyên văn của ông: 'Tôi ngạc nhiên xiết bao... khi phát hiện rằng vào ngày mùng 7 tháng 10 năm 1.722 trước Công Nguyên, mặt trăng và các hành tinh ở vị trí chính xác trên bầu trời vốn được ghi khắc trên quan tài của Viện bảo tàng Anh quốc'".<sup>[1]</sup>

Khi đã kích tác phẩm *Lịch sử Phát triển Trí tuệ của Âu châu*, của Tiến sĩ Draper, Giáo sư John Fiske đã chấp bút chống lại thuyết tiến hóa của theo chu kỳ, và nhận xét

[1] J. M. Peebles, Tác phẩm: "Vòng quanh Thế giới"

rằng: “Chúng tôi chưa bao giờ biết tới sự khởi đầu hoặc kết thúc một chu kỳ lịch sử, và không có điều nào suy diễn bảo đảm được cho ta tin rằng giờ đây ta đang trải qua một chu kỳ như thế”.<sup>[1]</sup> Ông khiển trách tác giả của công trình hùng biện và đầy suy tư ấy về cái thiên hướng kỳ quặc được bộc lộ trong suốt tác phẩm của mình, chẳng những tham chiếu bộ phận tốt đẹp nhất trong nền văn hóa Hi Lạp qui về cội nguồn Ai Cập, mà lại còn nhất loạt xiển dương cái nền văn minh phi-Âu Tây gây thiệt hại cho nền văn minh Âu Tây”. Chúng tôi tin rằng cái “thiên hướng kỳ quặc” này có thể được phê chuẩn trực tiếp qua lời thú nhận của chính các sử gia Hi Lạp vĩ đại. Giáo sư Fiske có thể đọc đi đọc lại Herodotus một cách đầy ích lợi. “Cha đẻ của khoa Lịch sử học” đã hơn một lần thú nhận rằng Hi Lạp chịu ơn đủ thứ của Ai Cập. Còn về phần việc ông quả quyết rằng thế giới chưa bao giờ biết tới sự khởi đầu hoặc kết thúc một chu kỳ lịch sử, thì chúng ta chỉ cần liếc nhìn hồi cố lại nhiều quốc gia oanh liệt đã từng vang bóng một thời, nghĩa là đã đạt tới mức kết liễu chu kỳ vĩ đại của quốc gia mình. Ta hãy so sánh Ai Cập vào thời đó đã đạt được trình độ hoàn hảo về nghệ thuật, khoa học và tôn giáo, với những đô thị và dinh thự hoành tráng, dân cư đông đúc, đem so sánh với Ai Cập thời nay đầy dẫy dân ngoại lai với những tàn tích là nơi trú ngụ của loài dơi và loài rắn; một vài người Copts là các người dân duy nhất còn sống sót thừa kế mọi sự vĩ đại ấy thì mới thấy rằng liệu cái thuyết chu kỳ này có cơ sở hay chẳng. Gliddon có nói “Giờ đây Fiske cãi lại”: “Các nhà ngôn ngữ học, thiên văn học, hóa học, các họa sĩ, kiến trúc sư và y sĩ phải trở lại Ai Cập để tìm học về nguồn gốc của ngôn ngữ và văn kiện; học về lịch pháp và chuyển động của mặt trời; học về thuật cắt đá hoa cương bằng cái đục đồng thau; học về thuật làm cho cái lưới gươm bằng đồng được đàn hồi; học cách chế ra thủy tinh với những màu sắc sặc sỡ của cầu vồng; học cách di chuyển những khối đơn độc đá syenite đã mài nhẵn nặng tới 900 tấn đi được bất cứ khoảng cách nào trên bộ cũng như dưới nước; học cách xây dựng những mái vòm tròn và nhọn với thuật xây cất chính xác vượt xa thời nay và có trước ‘Cloaca Magna’ ở La Mã tới 2.000 năm; học cách điêu khắc một cây cột Doric 1.000 năm trước khi người ta biết tới người Doria trong lịch sử; học cách vẽ những bức bích họa bằng màu sắc không phai lạt được; học kiến thức thực dụng về giải phẫu cơ thể và học cách xây dựng kim tự tháp thách đố thời gian”.

“Mọi nghệ nhân đều có thể chứng kiến nơi các dinh thự ở Ai Cập sự tiến bộ trong thuật của mình cách đây 4.000 năm; cho dù đó là người thợ đóng xe làm ra một cỗ xe; người thợ đóng giày se một sợi dây bện, người thợ cắt da dùng cái loại dao giống như đục thời xưa mà giờ đây được coi là loại tốt nhất, người thợ dệt vẫn quay guồng cửi bằng tay, người thợ rèn vẫn dùng các dạng ống bễ giống như vậy, nhưng mới đây được công nhận là hữu hiệu nhất; người thợ khắc triện đeo những chữ tượng hình, chẳng hạn như tên tuổi của Schooho cách đây hơn 4.300 năm - *tất cả những công trình này* và nhiều bằng chứng khác còn gây sửng sốt hơn nữa về sự ưu việt của Ai Cập, giờ đây ta chỉ cần liếc mắt nhìn vào các kính ảnh chụp của Rossellini”.

Ông Peebles kêu toán lên: “Quả thật, những ngôi mộ và đền thờ Ramsean này là một kỳ quan đối với Herodotus người Hi Lạp cũng giống như đối với chúng ta”<sup>[2]</sup>.

Nhưng ngay cả khi đó thì bàn tay vô hình của thời gian cũng để lại vết tích trên những kiến trúc ấy; một số kiến trúc ắt hẳn đã bị chìm vào quên lãng nếu không được *Thánh thư Hermes* nhắc đến, - các kiến trúc ấy đã bị thời gian trôi qua cuốn chìm vào quên lãng. Hết vị vua này tới vị vua khác, hết triều đại này tới triều đại khác đã trôi qua trong một tấn tuồng lịch sử hào nhoáng trước đôi mắt của các thế hệ nối tiếp nhau và danh tiếng của họ đã lấp đầy quả địa cầu nơi có người ở. Cũng cái bức màn quên lãng ấy đã phủ lên chúng và các dinh thự của chúng trước khi người có thẩm quyền nhất về lịch sử là Herodotus đã bảo tồn được cho hậu thế việc nhớ tới các kỳ

[1] John Fiske: “Tạp chí Bắc Mỹ”, bài báo Các Định luật của Lịch sử, số tháng 7 năm 1869.

[2] J. M. Peebles, Tác phẩm “Vòng quanh Thế giới”.

quan của thế giới tức là Mê cung vĩ đại. Niên đại học đã được chấp nhận từ lâu rồi trong Thánh kinh chẳng những đã nhồi sọ giới giáo sĩ mà còn nhồi sọ ngay cả các nhà Khoa học ít bị câu thúc đến nỗi mà khi bàn tới các di tích tiền sử ở những vùng khác nhau trên thế giới, người ta thường xuyên biểu lộ sự sợ hãi không dám vượt qua cái thời kỳ 6.000 năm cho tới lúc ấy đã được thần học cho phép là tuổi của thế giới.

Herodotus đã phát hiện được Mê cung đồ nát; song le, lòng ngưỡng mộ của ông về thiên tài người xây dựng nên nó thật là vô biên. Ông coi nó còn màu nhiệm hơn chính kim tự tháp nữa và đã mô tả nó tỉ mỉ với tư cách là người chứng kiến tận mắt. Các nhà bác học người Pháp và người Phổ cũng như các nhà Ai Cập học khác đều đồng ý về địa điểm và xác định được cái di chỉ cao quý của nó. Hơn nữa, họ xác nhận lời tường thuật mà vị sử gia già nua dành cho nó. Herodotus bảo rằng ông tìm thấy trong đó 3.000 căn phòng, một nửa ở dưới đất còn nửa kia ở trên mặt đất. Ông nói: "Bản thân tôi đã đi ngang qua và khảo sát tỉ mỉ những căn phòng ở trên. Còn những căn phòng dưới đất (chúng có thể tồn tại mãi cho tới tận nay, mọi nhà khảo cổ học đều biết như thế) thì những người canh giữ dinh thự này không cho tôi vào vì những phòng dưới đất chứa quan tài của những vị vua xây dựng nên Mê cung, cũng như quan tài của những con cá sấu linh thiêng. Tôi đã tận mắt chứng kiến và khảo sát những căn phòng ở trên và thấy chúng vượt trội hơn mọi sản phẩm khác của con người". Trong bản dịch của Rawlinson, người ta để cho Herodotus phát biểu rằng: "Những hành lang đi qua những căn nhà và những đường ngoằn ngoèo đi bằng ngang qua sân, kích động nơi tôi sự ngưỡng mộ vô biên khi tôi băng từ sân vào trong phòng, rồi từ đó vào trong những hàng cột chống đỡ nhà, và từ các hàng cột ấy vào trong những căn nhà khác để rồi lại chuyển sang những cái sân mà trước đó, tôi chưa thấy. Mái được làm hoàn toàn bằng đá giống như vách và trên khắp hai thứ đó đều có khắc những hình tuyệt vời. Mọi cái sân đều được bao quanh bằng một hàng cột chống đỡ nhà, nó được xây dựng bằng đá trắng và được điêu khắc một cách tuyệt diệu nhất. Ở góc của Mê cung có một kim tự tháp cao 40 sải (1 sải bằng 1,8 m) trên đó có khắc những hình lớn và ta phải đi ngang qua một hành lang rộng dưới đất thì mới đi vào trong đó được".

Nếu đó là Mê cung theo quan sát của Herodotus thì trong trường hợp như thế đâu là thành Thebes thời xưa, thành này bị phá hủy còn sớm hơn cả thời kỳ Psammeticus, bản thân ông trị vì 530 năm sau khi thành Troy bị phá hủy? Chúng tôi thấy rằng vào thời của ông, Memphis là thủ đô trong khi chỉ còn lại cái di tích của một thời oanh liệt. Thế mà nếu chúng tôi vẫn có thể ước lượng được chỉ dựa vào các di tích của Thebes một thời oanh liệt. Thế mà nếu chúng tôi - vốn có thể ước lượng được chỉ dựa vào các di chỉ để xem những di tích ấy đã ra sao cách đây nhiều thời đại trước kỷ nguyên của ta - bị choáng váng khi chiêm ngưỡng chúng thì cái dáng vẻ tổng quát của Thebes vào thời oanh liệt của nó ắt phải ra sao đây? Karnak - đền thờ, dinh thự, di tích hoặc bất cứ thứ gì mà nhà khảo cổ học có thể gọi như vậy - giờ đây là đại biểu duy nhất của nó. Nhưng cho dù nó đơn độc và đơn chiếc, là biểu hiện thích hợp của đế quốc hùng mạnh dường như thể bị lãng quên theo thời gian khi các thế kỷ cứ tiến lên dần, thì nó vẫn chứng nhận cho nghệ thuật và tài khéo của cổ nhân. Cổ nhân quả thật ắt không có tri thức tâm linh về thiên tài, vốn không thể cảm nhận cũng như thấy được mức độ vĩ đại về trí tuệ của giống dân đã hoạch định và kiến tạo nên nó.

Champollion - ông trải qua hầu hết cuộc đời mình với việc thám hiểm những di tích khảo cổ - phát tiết những xúc động của mình qua sự mô tả sau đây về Karnak: "Đất được bao phủ bởi khối dinh thự còn lại có hình vuông; mỗi bề đo được 1.800 bộ. Người ta ắt sửng sốt và bị khuấy phục trước tầm vĩ đại của những di tích cao cả, đâu đâu ta cũng thấy sự hoang phí và nguy nga của thuật nghệ nhân". Không một người nào thời xưa cũng như thời nay đã từng quan niệm được thuật kiến trúc dựa trên một quy mô cao cả như thế, vốn tồn tại một cách hùng tráng trong đám người Ai Cập thời xưa; và óc tưởng tượng mà ở Âu châu bay bổng lên vượt qua những mái cổng của

mình đã chặn nó lại và rút xuống một cách bất lực trước chân của 140 cái cột thôn thôn ở Karnak! Ở một trong những sảnh đường, có thể có Nhà thờ Chính Đức Bà, nó không chạm tới trần mà được coi là một vật tô điểm nhỏ nhắn nơi trung tâm của sảnh đường”.

Một tác giả trong một số tạp chí định kỳ tiếng Anh năm 1870, hiển nhiên là có nói tới thẩm quyền của một khách lữ hành miêu tả điều mà mình đã thấy diễn tả như sau: “Những cái sân, sảnh đường, cổng, cột trụ, bia tường niệm, những hình khối đá đơn độc, những công trình kiến trúc, những hàng nhân sư dài dằng dặc đều có rất nhiều ở Karnak, ta thấy nó nhiều đến nỗi thời nay không hiểu nổi”.

Denon là một khách lữ hành người Pháp có nói rằng: “Sau khi đã thấy nó, thật khó có thể tin được vào thực tại về sự tồn tại của biết bao nhiêu dinh thự được thu thập lại nơi chỉ một điểm, xét về kích thước, với sự kiên trì quyết tâm cần thiết để kiến tạo nên chúng và với những chi phí không tính được đồ sộ xiết bao! Bạn đọc cần tưởng tượng điều hiện ra trước mắt mình chỉ là một giấc mơ, khi y thỉnh thoảng coi chính những sự vật ấy phải tuân chịu sự nghi ngờ chẳng biết mình có hoàn toàn tỉnh táo hay chẳng... Có những cái hồ và núi bên trong chu vi của thánh điện. Hai dinh thự này được tuyển chọn là những kiểu mẫu từ một danh sách gần như là không cạn kiệt được. Trọn cả thung lũng và vùng châu thổ của sông Nile, từ thác nước lớn ra tới biển, đều được che phủ bởi những đền thờ, dinh thự, ngôi mộ, kim tự tháp, bia tường niệm và cột trụ. Việc thi công những công trình điêu khắc hết chỗ chê ca ngợi. Theo ý kiến của mọi chuyên gia thì các nghệ sĩ đã đạt được sự hoàn hảo về cơ giới một cách kỳ diệu khi chế biến đá hoa cương, đá serpentine, đá breccia và đá basalt... Những con thú và cây cỏ trông cứ y như trong thiên nhiên, những đồ vật nhân tạo được điêu khắc đẹp tuyệt vời; trong mọi phù điêu của chúng đều có những trận đánh dưới biển và trên bộ cùng với những phong cảnh của sinh hoạt gia đình”.

Một tác giả người Anh có nói: “Các dinh thự gây xúc động cho khách lữ hành, làm cho tâm trí y đầy tràn những ý tưởng vĩ đại. Khi chúng kiến những khối khổng lồ và những bia siêu việt dường như vượt quá các giới hạn của bản chất con người thì y không thể không kêu lên được: ‘Đây là công trình của con người’, và tình cảm này dường như làm cho sự tồn tại của y cao cả lên”<sup>[1]</sup>.

Đến lượt mình thì Tiến sĩ Richardson khi nói về Đền thờ Dendera có bảo rằng: “Những hình nữ được thi công cực kỳ khéo đến nỗi chúng đạt được mọi mặt, ngoại trừ việc không biết nói; chúng có một đặc điểm mềm mọng và cách diễn tả vô song”.

Mỗi một trong những hòn đá này đều được che phủ bằng những chữ tượng hình, và chúng càng cổ thì ta thấy chúng càng được đục đẽo đẹp đẽ. Chẳng lẽ điều này không cung cấp một bằng chứng mới cho thấy rằng lịch sử đã thoáng thấy được quan điểm của cổ nhân lần đầu tiên khi các nghệ thuật đã nhanh chóng thoái hóa? Bia tường niệm có chữ ghi khoét ra thành đoạn sâu 2 inch và đôi khi sâu hơn nữa. Chúng được khoét với mức độ hoàn hảo cao nhất. Ta có thể có được một ý niệm nào đó về độ sâu của chúng do sự kiện là người Ả Rập chỉ cần có một thù lao nhỏ đôi khi cũng leo lên tới tận đỉnh của một bia tường niệm bằng cách xỏ ngón chân và ngón tay vào những hang hốc khoét vào chữ tượng hình. Tất cả những công trình này (trong đó sự bền vững ganh đua với vẻ đẹp đẽ trong việc thi công chúng) đều được thực hiện trước thời Về miền đất hứa, chẳng còn có một sự nghi ngờ lịch sử nào khác nữa. (Mọi nhà khảo cổ học giờ đây đều đồng ý bảo rằng chúng ta càng lùi xa vào trong lịch sử thì những nghệ thuật này càng trở nên tốt đẹp và tinh vi hơn). Những quan điểm này lại đụng độ với ý kiến cá nhân của ông Fiske, ông ắt khiến cho ta tin rằng “những công trình điêu khắc trên các dinh thự này (của Ai Cập, Hindustan và Assyria) hơn nữa, lại chỉ rõ một tình trạng rất kém phát triển của những năng khiếu nghệ thuật”<sup>[2]</sup>.

[1] Savary: Tác phẩm “Những bức thư viết về Ai Cập” quyển ii, trang 67. Luân đôn, năm 1786

[2] John Fiske: “Tạp chí Bắc Mỹ”, bài Các Định luật của Lịch sử, số tháng 7, năm 1869.



Thậm chí, nhà học giả quý phái còn đi xa hơn nữa. Khi cũng lên tiếng chống đối lại lời rêu rao có học thức - lẽ ra thuộc về giai cấp tăng lữ thời xưa - so với những lời khẳng định của Lewis thì ông lại khinh thường nhận xét rằng "cái thuyết quá quắc về một khoa học sâu xa do giới tu sĩ Ai Cập có được từ một thời rất xa xưa, rồi được truyền thụ cho các triết gia Hi Lạp chu du đó đây, đã bị Ngài G. C. Lewis <sup>[1]</sup> phá hủy hoàn toàn?... Trong khi đó, đối với Ai Cập và Hindustan cũng như Assyria, ta có thể nói rằng những dinh thự khổng lồ đã tô điểm cho các xứ sở này từ thời tiền sử làm chứng cho sự thịnh hành trước kia của một nền chuyên chế dã man, hoàn toàn không tương thích với sự cao quý trong xã hội, do đó không tương thích với sự tiến bộ bền vững" <sup>[2]</sup>

Đây quả thật là một lập luận kỳ quặc. Nếu kích thước và sự rộng lớn của các dinh thự công cộng được hậu thế dùng làm tiêu chuẩn để ước lượng gần đúng "sự tiến bộ của nền văn minh" mà những người xây dựng đạt được thì có lẽ nước Mỹ cũng nên thận trọng đừng quá kiêu hãnh về sự tiến bộ và tự do do mình tự viện cố mà làm nhỏ đi những công trình xây dựng của mình ngay tức khắc xuống chỉ còn một tầng thôi. Bằng không thì theo thuyết của Giáo sư Fiske, các nhà khảo cổ học năm 3.877 sau Công Nguyên ắt áp dụng quy tắc của Lewis cho "Nước Mỹ Thời Xưa" năm 1877 và bảo rằng nước Mỹ *thời xưa* "có thể được coi là một *đồn điền* khổng lồ được toàn thể dân chúng trông rọt với vai trò là nô lệ cho quốc vương hoặc tổng thống... Phải chăng vì giống dân Aryan da trắng chưa bao giờ sinh ra là "những nhà xây dựng", giống như những người Æthiopia Đông Phương hoặc những người Caucase da sẫm màu <sup>[3]</sup>, do đó chưa bao giờ có thể cạnh tranh được với người Caucase về những kiến trúc đồ sộ như thế, cho nên ta mới phải đi đến kết luận rằng những đền thờ và kim tự tháp vĩ đại này chỉ có thể được dựng nên do những trận đòn của một vị bạo chúa tàn nhẫn? Thật là một lý luận kỳ quặc! Dường như thật là thận trọng hơn khi chủ trương "những pháp điển nghiêm khắc về sự chỉ trích" mà Lewis và Grote đã nêu ra để ngay tức khắc thành thật thú nhận rằng chúng ta thực ra chẳng biết bao nhiêu về những quốc gia cổ truyền này và ngoại trừ xét về những sự suy đoán thuần túy giả thuyết, trừ phi ta nghiên cứu theo chiều hướng giống như các vị tu sĩ thời xưa đã nghiên cứu, thì ta chỉ có ít cơ may trong tương lai. Ta chỉ biết điều mà họ cho phép người không được điểm đạo biết tới, nhưng một ít điều mà chúng ta học được nơi họ qua việc suy diễn cũng đủ giúp ta đoán chắc rằng ngay cả trong thế kỷ 19 cùng với mọi lời rêu rao ưu việt của ta về nghệ thuật và khoa học thì chúng ta vẫn hoàn toàn không thể, chẳng hạn như xây dựng được bất cứ thứ gì giống như các dinh thự ở Ai Cập, Hindustan hoặc Assyria; mà thậm chí ta phải tái phát hiện được "các nghệ thuật đã *thất truyền* thời xưa dù chỉ là chút ít. Ngoài ra Ngài Gardner Wilkinson đã diễn tả một cách hùng hồn cái quan điểm này về kho báu thời xưa được khai quật bằng cách nói thêm rằng: "Y không thể truy nguyên ra được *phương thức sống sơ khai* cũng như những phong tục dã man, ngoại trừ một loại nền văn minh tĩnh tại bắt nguồn từ những thời kỳ xa xưa nhất". Cho đến nay khảo cổ học vẫn không đồng ý với địa chất học, địa chất học quả quyết rằng họ càng truy nguyên các di tích con người xa hơn, thì họ càng thấy chúng dã man hơn. Thật đáng nghi ngờ nếu khoa địa chất học thậm chí đã làm cạn kiệt hết địa hạt nghiên cứu được cung ứng cho nó trong những hàng động theo quan điểm của các nhà địa chất học vốn dựa trên kinh nghiệm hiện nay, có thể bị biến đổi triệt để khi họ đạt tới mức khám phá ra những gì chỉ thuộc tổ tiên của những giống dân mà giờ đây họ gọi là người ăn lông ở lỗ.

Liệu có điều gì minh họa tốt hơn cho thuyết chu kỳ là sự kiện sau đây chẳng? Gần 700 năm trước Công Nguyên, trong trường phái Thales và Pythagoras có giảng

[1] Ngài G. C. Lewis: Tác phẩm "Thiên văn học Cổ truyền".

[2] John Fiske: "Tạp chí Bắc Mỹ", bài *Các Định luật của Lịch sử*.

[3] Chúng ta sẽ thử toan tính chứng minh trong Quyển II, chương viii, rằng người Æthiopia thời xưa chưa bao giờ là một giống dân Hamite.

dạy học thuyết về sự chuyển động đúng thật của trái đất, hình dáng của nó và trọn cả hệ thống nhật tâm. Vào năm 317 sau Công nguyên ta thấy Lactantius, gia sư của Crispus Cæsar, con trai của Constantine Đại đế đã dạy cho môn đồ rằng trái đất là một mặt phẳng được bầu trời bao xung quanh, nó bao gồm lửa và nước. Lactantius cũng cảnh báo Crispus Cæsar chống lại tà thuyết là trái đất có hình cầu!

Bất cứ khi nào vì kiêu hãnh với một phát hiện mới nào đó, ta ngoáy nhìn trở lại quá khứ thì ta ắt thất vọng nã nề khi phát hiện ra được một vài di tích chỉ rõ khả năng nếu không phải chắc chắn là phát hiện được viện dẫn ấy đâu phải là cổ nhân không biết gì.

Người ta thường quả quyết rằng những cư dân thời xưa của thời thánh Moses, thậm chí các quốc gia văn minh hơn thuộc thời Ptoleme chưa hề làm quen với điện. Nếu chúng ta vẫn cứ không bị xáo trộn về ý kiến này thì đâu phải là có bằng chứng ngược lại. Chúng tôi có thể chê bai khi mưu cầu một ý nghĩa sâu sắc hơn trong một số câu đặc trưng của Servius và những tác giả khác; chúng tôi không thể xóa nhòa chúng ngoại trừ việc vào một ngày nào đó trong tương lai, ý nghĩa đó sẽ xuất hiện trước chúng tôi với một sự thật đầy ý nghĩa. Ông bảo rằng: "Những cư dân đầu tiên trên trái đất chưa bao giờ mang lửa lên tới tận bàn thờ mà chỉ nhờ vào cầu nguyện, họ mang lửa từ trên trời xuống"<sup>[1]</sup>. Prometheus đã phát hiện và tiết lộ cho con người thuật mang tia chớp xuống; và nhờ phương pháp được ông dạy dỗ, con người đã mang lửa từ trên cõi cao xuống".

Nếu sau khi đã suy gẫm những lời lẽ này, mà chúng ta vẫn còn sẵn lòng gán cho chúng những thuật ngữ dùng trong truyện hoang đường thần thoại, thì ta có thể quay sang thời Numa, vị vua đồng thời là triết gia, vốn nổi tiếng về học thức bí truyền, thì ta ắt thấy mình bối rối hơn nữa khi xét tới trường hợp của ông. Chúng ta không thể buộc tội ông là dốt nát, mê tín dị đoan hoặc cả tin; đó là vì nếu ta có thể tin được lịch sử thì ông đã cố tình có khuynh hướng tiêu diệt thuyết đa thần và tục sùng bái ngẫu tượng. Ông đã can ngăn người La Mã không sùng bái ngẫu tượng khéo đến nỗi trong gần hai thế kỷ, pho tượng cũng như hình ảnh đều không xuất hiện trong những đền thờ. Mặt khác, các sử gia thời xưa lại cho ta biết rằng, Numa có kiến thức đáng kể về vật lý học tự nhiên. Truyền thuyết bảo rằng ông được các vị tu sĩ của chư thần linh Etruscan điểm đạo và được họ giáo huấn về bí quyết một thần Jupiter, là thần Sấm sét phải giáng xuống trần thế<sup>[2]</sup>. Ovid cho thấy rằng từ thời đó trở đi người La Mã mới bắt đầu sùng bái Jupiter Elicius. Salverte có ý kiến cho rằng trước khi Franklin phát hiện ra điện tĩnh vi thì Numa đã thực hiện với nó một cách thành công nhất và Tullus Hostilius là nạn nhân đầu tiên của "những vị khách từ trên trời" tới viếng thăm gây nguy hiểm được sử sách ghi chép lại. Titus Livy và Pliny tường thuật rằng sau khi đã phát hiện trong các *Thánh thư Numa* những giáo huấn về các lễ hiến tế bí mật dành cho thần Jupiter Elisius, ông hoàng này đã phạm sai lầm và do đó "ông bị sét đánh thiêu rụi ngay trong chính cung điện của mình"<sup>[3]</sup>.

Salverte nhận xét rằng khi trình bày những bí mật khoa học của Numa, Pliny "đã sử dụng những cách diễn tả dường như biểu thị hai quá trình khác nhau", quá trình này thu được sấm, quá trình kia tạo ra chớp<sup>[4]</sup>. Pliny có trích dẫn lời Lucius nói rằng "nhờ được thánh thư của Numa dẫn dắt, Tullus đã đảm nhiệm việc triệu thần Jupiter. . . Nhưng sau khi đã hoàn thành nghi thức một cách không hoàn hảo thì ông lại bị chết vì sét đánh"<sup>[5]</sup>.

Khi truy nguyên lại kiến thức về sấm chớp mà các tu sĩ Etruscan có được, ta thấy rằng Tarchon, người sáng lập ra thuật thông thần của Etruscan, muốn giữ cho nhà

[1] Servius: "Virgil", Đồng dao, vi, v.42.

[2] Ovid: "Fast", quyển iii, v. 285-346.

[3] "Titus Livius", quyển I, chương xxxi.

[4] Pliny: "Vạn vật học", quyển ii, chương liii.

[5] Lucius: Tác phẩm "Piso"; Pliny: "Vạn vật học", quyển xxviii, chương ii.

mình khỏi bị sét đánh đã bao quanh nó một hàng rào bằng cây bryony trắng<sup>[1]</sup>, đây là cây leo có tính chất tránh được sét đánh. Việc Tarchon là một nhà thông thần đã có trước nhiều so với khi thành Troy bị vây hãm. Cột thu lôi bằng kim loại có đỉnh nhọn (chúng ta dường như biết ơn Franklin về phát minh ấy) xét cho cùng có lẽ chỉ là *tái phát hiện*. Có nhiều bằng chứng thường dường như biểu thị quả quyết rằng người xưa đã biết tới nguyên lý này. Đền thờ Juno có mái được che phủ bằng một số lưới gươm nhọn hoắc<sup>[2]</sup>.

Nếu chúng ta chỉ có chút ít bằng chứng về việc cổ nhân đã có ý niệm rõ rệt về *mọi* tác dụng của điện, thì dù sao đi nữa cũng có bằng chứng rất thuyết phục rằng họ đã hoàn toàn quen thuộc với bản thân điện. Tác giả của quyển *Khoa học Huyền bí* có nói rằng "Ben David đã khẳng định rằng thánh Moses có được một kiến thức nào đó về hiện tượng điện". Giáo sư Hirt ở Bá Linh cũng có ý kiến giống như vậy. Michaelis nhận xét rằng: "*Một* là không có chỉ dẫn cho thấy sét đã đánh trúng đền thờ Jesuralem trong suốt 1000 năm. *Hai* là theo Josephus<sup>[3]</sup>, một rừng mũi nhọn . . . bằng vàng, rất sắc bén đã bao phủ mái đền thờ. *Ba* là mái này ăn thông với những hang động trên đồi mà đền thờ tọa lạc trên đó nhờ vào những ống nối liền với lớp mạ vàng bao bọc bên ngoài dinh thự; do đó những mũi nhọn của nó đóng vai trò vật dẫn điện"<sup>[4]</sup>.

Ammianus Marcellinus sử gia nổi tiếng vào thế kỷ thứ tư, một tác giả nói chung là được đề cao về những phát biểu ngay thẳng và chính xác có nói rằng: "những vị pháp sư bảo tồn miên viễn trong lò lửa của mình cái loại lửa mà họ thu được một cách màu nhiệm từ trên trời"<sup>[5]</sup>. Có một câu trong tác phẩm *Oupnek-hat* của Ấn Độ diễn tả như sau: "Biết được lửa, mặt trời, mặt trăng và sấm chớp là biết được ba phần tư khoa học của Thượng Đế"<sup>[6]</sup>.

Cuối cùng, Salverte cho thấy rằng vào thời Ktesias, "Ấn Độ đã quen thuộc với việc dùng cột thu lôi". Vị sử gia này nêu rõ rành mạch rằng: "Sắt được đặt dưới đáy một con suối . . . và được làm dưới dạng những lưới gươm với *đầu nhọn hướng lên trên*; ngay khi nó được cố định như vậy dưới đất thì nó có tính chất tránh được sấm chớp"<sup>[7]</sup>. Liệu ta có thể nào nói mình bạch hơn chẳng?

Một số tác giả thời nay chối bỏ sự thật là một tấm gương lớn được đặt trong hải đăng của cảng Alexandria với mục đích là khám phá ra tàu bè ở cách xa ngoài biển. Nhưng Buffon trứ danh lại tin vào điều đó vì ông thẳng thắn thú nhận rằng: "Nếu tấm gương ấy thật sự tồn tại (tôi tin chắc như vậy) thì vinh dự phát minh ra *kính viễn vọng* ắt thuộc về cổ nhân"<sup>[8]</sup>.

Trong công trình bàn về phương Đông, Stevens, quả quyết rằng ông đã tìm ra đường rầy ở Thượng Ai Cập mà những rãnh của nó được phủ bằng sắt. Canova, Powers, và những nhà điêu khắc nổi tiếng khác thời nay thấy mình thật hân hạnh khi được so sánh với Pheidias thời xưa và có lẽ sự thật nghiêm xác ắt do dự trước một lời nịnh bợ như thế.

Giáo sư Jowett không tin câu chuyện về Atlantis trong tác phẩm *Timæus* và những sử liệu có từ 8 tới 9.000 năm nay có vẻ là một trò lừa gạt của cổ nhân đối với ông. Nhưng Bunsen lại nhận xét rằng: "Chẳng có chi là không thể được qua những hồi

[1] "Columella", quyển x, câu thơ 346, v.v. . .

[2] Xem "Chú thích về các Công trình của Hàn lâm viện Gard", phần I, trang 304-314 của Boissière.

[3] "Bell. Jud. Adv. Roma", quyển v, chương xiv.

[4] "Cửa hàng Khoa học ở Goethingen", năm thứ ba, tập thứ năm.

[5] "Ammian. Marcel", quyển xxiii, chương vi.

[6] "Oupnek-hat", Brahman xi.

[7] "Ktesias, trong Ấn Độ ap. Plotum", Pháp điển Thánh kinh, lxxii.

[8] Buffon: "Vạn vật học về Khoáng chất", Luận văn thứ 6, bài số ii.

ức và những sự ghi chép lại về các biến cố lớn ở Ai Cập vào khoảng 9.000 năm trước Công Nguyên vì cội nguồn của Ai Cập được truy nguyên tới tận thiên niên kỷ thứ 9 trước Công Nguyên". Thế còn những thành lũy của người khổng lồ một mắt (Cyclope) sơ khai ở cổ Hy Lạp thì sao đây? Liệu những bức vách ở Tiryns theo tường thuật của các nhà khảo cổ học thì "ngay cả từ thời xưa người ta đã tường trình rằng đó là công trình của những người khổng lồ một mắt" <sup>[1]</sup> có được coi là có sau các kim tự tháp chẳng? Các khối đá, một số bằng một hình lập phương cạnh 6 bộ mà theo Pausanias thì một cặp trâu bò cũng không thể kéo nổi khối lập phương nhỏ nhất; chúng được đặt trên những bức vách xây cất kiên cố dày 25 bộ, cao hơn 40 bộ; người ta vẫn còn tin rằng đó là công trình của những người thuộc các giống dân mà lịch sử của ta có biết tới!

Những cuộc khảo cứu của Wilkinson đã đưa ra ánh sáng sự kiện là nhiều phát minh của điều mà ta gọi là hiện đại khiến ta cứ hui hui tự đắc lại được người cổ Ai Cập hoàn chỉnh. Sách giấy dó Ebers mới phát hiện ra (Ebers là nhà khảo cổ học người Đức) chứng tỏ rằng búi tóc thời nay, bột ngọc trai để dưỡng da, *thuốc đánh răng nước* không hề là bí mật đối với người Ai Cập thời xưa. Hơn nữa một y sĩ hiện đại - ngay cả trong số những người tự quảng cáo là mình "đã chế ra được một biệt dược về bệnh thần kinh" - có thể thấy mình được nhiều ích lợi khi tham khảo *Y Thư của Hermes* vốn bao hàm những toa thuốc có giá trị thực sự về mặt liệu pháp.

Như ta thấy người Ai Cập vượt trội về mọi học thuật. Họ chế tạo ra giấy tuyệt hảo về phẩm chất đến mức thách đố được thời gian. Tác giả vô danh được đề cập tới trước kia có nói: "Họ trích ra phần cốt tủy của giấy cói, cắt nó ra rồi mở sơ giấy, ép giẹp nó bằng một quy trình mà chỉ có họ biết được, khiến nó mỏng như giấy khổ lớn của chúng ta, nhưng lại bền dai hơn nhiều . . . Đôi khi họ cắt nó ra thành từng dải rồi dán lại với nhau, nhiều tài liệu chữ viết như thế vẫn còn tồn tại". Tài liệu giấy cỏ chỉ (papyrus) mà ta thấy trong ngôi mộ xác ướp nữ hoàng và một tài liệu khác nữa mà ta thấy trong quan tài ở "Buồng của Nữ hoàng" tại Ghizeh bày ra dáng vẻ của loại vải muslin trắng bóng, mịn nhất, trong khi nó lại có tính bền dai của giấy da bê tốt nhất. "Trong một thời gian dài các nhà *bác học* tin rằng chính Alexander Đại đế đã du nhập giấy cỏ chỉ - họ cũng tưởng tượng sai lầm về nhiều điều khác nữa - nhưng Lepsius tìm thấy các cuộn giấy cỏ chỉ trong những ngôi mộ và dinh thự của triều đại thứ 12; sau này người ta còn tìm ra các hình vẽ điêu khắc bằng giấy cói trên những dinh thự của triều đại thứ tư; và giờ đây người ta chứng tỏ rằng thuật viết chữ đã được biết tới và sử dụng sớm sủa vào thời Menes, đấng tiền quân vương". Thế là cuối cùng người ta phát hiện được rằng thuật và hệ thống chữ viết được hoàn chỉnh và hoàn hảo *ngay từ đầu*.

Do Champollion mà ta có được sự thuyết giải đầu tiên về chữ viết kì quặc của họ, thế nhưng mặc dù ông lao động vất vả suốt đời, mãi cho tới nay ông vẫn còn chưa thông tin được cho chúng ta biết về ý nghĩa của mọi chữ tượng hình này; và người thời nay vẫn còn coi cổ nhận là dốt nát mặc dù cổ nhân vượt trội người thời này rất nhiều về một số nghệ thuật và khoa học. "Ông là người đầu tiên phát hiện được câu chuyện kỳ diệu mà người Ai Cập phải kể cho ta biết là gì vì ông là người có thể đọc được những bản thảo và sử liệu vô tận của họ. Họ ghi lại những chữ viết này ở mỗi nơi và mỗi vật dụng có thể nhận được những chữ cái ấy. . . Họ khắc, đục chạm, điêu khắc chúng trên những dinh thự; họ vạch chúng ra trên đồ đạc, đá tảng, hòn đá, bức vách, quan tài, ngôi mộ cũng như trên giấy cói . . . Những bức tranh về sinh hoạt hàng ngày với chi tiết nhỏ nhất, giờ đây được phát hiện trước đôi mắt sửng sờ của ta theo cách thức kỳ diệu nhất . . . Theo chỗ chúng tôi biết, chẳng có điều gì dường như lọt qua khỏi mắt người Ai Cập thời xưa . . . Lịch sử của 'Sesostris' cho ta thấy ông và nhân

[1] "Khảo cổ học", quyển xv, trang 320

dân của ông tinh thông nghệ thuật và việc tiến hành chiến tranh đến mức nào . . . Những bức tranh cho thấy họ dễ sợ biết bao khi ta đứng ở trên chiến trường. Họ xây dựng những chiến cụ . . . Horner bảo rằng thông qua mỗi một trong 100 cổng của Thebes có phát sinh ra 200 người cỡi ngựa và xe; chiến xa được kiến tạo nguy nga và rất nhẹ so với những toa xe pháo binh thời nay vốn nặng nề cồng kềnh và bất tiện". Kenrick mô tả họ bằng những lời lẽ sau đây: "Tóm lại, cũng giống như mọi nguyên lý cốt yếu chi phối việc xây dựng và sức kéo của những cỗ xe được thể hiện nổi bật qua các chiến xa của vị Pharaohs; cũng vậy chẳng có điều gì mà thị hiếu và thói xa xỉ thời nay đã thiết kế ra để tô điểm cho chúng mà chúng ta lại không tìm thấy một nguyên mẫu trong những dinh thự của triều đại thứ 18". Những nhíp xe - nhíp xe bằng kim loại - đã được tìm thấy trong đó và mặc dù Wilkinson có điều tra hỏi hệt theo hướng đó, miêu tả được những thứ này trong công trình nghiên cứu của mình, thì ta vẫn thấy có những bằng chứng cho rằng những thứ đó được dùng để ngăn cản sự xóc nảy lên của những chiến xa khi chúng chạy quá nhanh. Các phù điêu cho ta thấy một vài trận hỗn chiến và cuộc chiến trong đó ta có thể tìm thấy và truy nguyên thói quen và tập quán của họ tới những chi tiết nhỏ nhất. Những người được võ trang đầy đủ chiến đấu mặc áo giáp, bộ binh có áo lót và mũ nữ với lớp lót bằng kim loại để bảo vệ được mình tốt hơn. Cách đây chừng 10 năm, Muratori, nhà phát minh người Ý thời nay đã giới thiệu áo giáp "không thể xuyên thấu được", nhưng phát minh của ông chỉ sao chép hoàn toàn lại phương pháp cổ truyền gợi ý cho ông như thế. Quy trình làm cho các vật thể như bìa carton, nỉ và các loại vải khác không bị bất kỳ vũ khí sắc bén nào cắt đứt hoặc đâm thấu, giờ đây được xếp vào loại thuật thất truyền. Muratori chỉ thành công một cách bất toàn trong việc điều chế những áo giáp bằng nỉ như thế và mặc dù khoa hóa học hiện đại khoe khoang thành tích, ông không thể suy ra từ khoa học ấy việc điều chế thỏa đáng đối với mục đích của mình và ông đã thất bại.

Ta có thể suy ra việc thời xưa hóa học đã đạt tới mức hoàn hảo ra sao do một sự kiện mà Virey đề cập tới. Trong phần bàn luận của mình, ông chứng tỏ rằng Asclepiadotus, một vị tướng ở Mithradates đã dùng hóa học để mô phỏng lại hơi bốc ra độc hại từ hang động linh thiêng. Những nơi này giống như chướng khí ở Cumæ khiến cho các nữ đồng cốt Pythoness lên cơn cuồng tiên tri.

Người Ai Cập dùng cung tên, dao găm và gươm hai lưỡi, lao, giáo và mác. Kinh binh được trang bị phi tiêu và cung nỏ, quân đánh xe cầm chùy và rìu chiến; họ thật hoàn hảo trong các cuộc hành quân vây hãm. Tác giả vô danh có nói: "Những người tấn công tiến lên, tạo thành một đường hẹp và dài, điểm này được che chở bằng một cỗ máy ba mặt không xuyên thấu được mà một đội người vô hình đẩy ra phía trước họ trên một trục lăn. Họ đã che phủ những hành lang dưới đất bằng những cửa hầm, thang leo lên leo xuống; họ đã đưa thuật leo thang và chiến lược quân sự tới mức hoàn hảo . . . Họ quen thuộc với phiến gỗ nặng để phá thành cũng như những sự vật khác; vì là chuyên gia trong thuật khai thác đá, cho nên họ biết cách đặt địa lôi vào một bức tường để phá cho nó sập xuống". Cũng tác giả ấy nhận xét rằng thật an toàn hơn nhiều cho chúng ta khi đề cập tới điều mà người Ai Cập *biết* hơn là điều họ *không biết*, vì mỗi ngày đều mang lại một phát hiện mới về tri thức kỳ diệu của họ; ông nói thêm: "và nếu chúng ta phải tìm ra được họ sử dụng súng của Armstrong, thì sự kiện này ắt chẳng đáng ngạc nhiên hơn nhiều so với nhiều sự kiện đã được đưa ra trước ánh sáng".

Bằng chứng về việc họ tinh thông khoa Toán học, vốn ở nơi sự kiện những nhà toán học thời xưa mà ta tôn vinh là cha đẻ của hình học đều đi tới Ai Cập để được giáo huấn. Theo trích dẫn của ông Peebles, Giáo sư Smyth có nói: "Tri thức hình học của những người xây dựng kim tự tháp bắt đầu nơi tận cùng của Euclid". Trước khi Hi Lạp bước vào tồn tại thì các nghệ thuật đã chín muồi và xưa cũ đối với người Ai Cập. Thuật trắc địa, một thuật dựa trên hình học thì chắc chắn là người Ai Cập biết rất rành, vì

theo *Thánh Kinh*, sau khi chinh phục được Thánh địa, Joshua đã có đủ tài năng để phân chia Thánh địa. Và làm thế nào mà một dân tộc rất tài khéo về vật lý học như người Ai Cập mà lại không tài khéo tỉ lệ như vậy về tâm lý học và triết học tâm linh? Đền thờ là cái nôi của nền văn minh cao nhất, và chỉ nó mới có cái tri thức cao siêu về pháp thuật mà bản thân nó là tinh hoa của vật lý học. Các quyền năng huyền bí của thiên nhiên được dạy dỗ trong sự bí mật nghiêm khắc nhất, còn những phép chữa bệnh mầu nhiệm được thực hiện trong khi tiến hành các Bí pháp. Herodotus thừa nhận rằng <sup>[1]</sup>. Người Hi Lạp học biết được mọi điều mà mình biết từ người Ai Cập bao gồm cả những sự phụng vụ linh thiêng trong đền thờ và vì thế các đền thờ chính của họ đều được hiến dâng cho các vị thần linh Ai Cập. Melampus, nhà chữa bệnh và vị thầy bói nổi tiếng ở Argos phải dùng thuốc "theo cách của người Ai Cập", ông đã có được kiến thức từ người Ai Cập bất cứ khi nào ông muốn việc chữa bệnh hoàn toàn có hiệu quả. Ông chữa khỏi cho Iphiclus về sự bất lực và yếu đuối bằng *ri sét của sắt*, theo sự hướng dẫn của Mantis, nhà *thôi miên từ điển* hoặc *sấm truyền* của ông. Sprengel có trình bày nhiều ví dụ kỳ diệu về những sự chữa trị *pháp thuật* như thế trong tác phẩm *Lịch sử Y khoa* (Xem trang 119).

Trong công trình về người Ai Cập (quyển i) Diodorus bảo rằng Isis xứng đáng được bất tử, vì mọi quốc gia trên trần thế đều làm chứng cho quyền năng của vị nữ thần này chữa bệnh nhờ ảnh hưởng của bà. Ông bảo rằng: "Điều này được chứng tỏ không phải qua chuyện hoang đường như trong số người Hi Lạp mà do những sự kiện chân thực". Galen có ghi chép lại nhiều phương tiện chữa trị còn được bảo tồn trong khu trị liệu của đền thờ. Ông cũng đề cập tới một phương thuốc vạn năng mà vào thời ông được gọi là *Isis* <sup>[2]</sup>

Các học thuyết của nhiều triết gia Hy Lạp vốn đã được giáo huấn ở Ai Cập, chứng tỏ họ có học thức uyên bác. Theo Artapanus thì Orpheus là một môn đồ của Moses <sup>[3]</sup>; Pythagoras, Herodotus và Plato có được triết học của mình cũng nhờ ở những đền thờ mà các vị tu sĩ đã giáo huấn cho nhà minh triết Solon trong đó. Pliny có nói: "Antiklides tường thuật lại rằng Ai Cập có một người tên là Menon đã phát minh ra những chữ cái 15 năm trước thời Phoroneus là vị vua xưa nhất ở Hy Lạp"<sup>[4]</sup>. Jablonski chứng tỏ rằng các tu sĩ ở Ai Cập đã biết tới hệ nhật tâm cũng như trái đất hình cầu từ thời vô thủy. Ông nói thêm rằng Pythagoras tiếp thu thuyết này từ người Ai Cập, họ có được nó từ người Bà la môn ở Ấn Độ" <sup>[5]</sup>. Trong *Cuộc đời của các Triết gia Thời xưa*, Fénelon là vị Tổng giám mục trú danh ở Cambrai tin rằng Pythagoras có được kiến thức này và bảo rằng ngoài việc dạy dỗ cho môn đồ trái đất hình tròn, cho nên ta có các điểm đối cực vì nó ở khắp mọi nơi, nhà toán học vĩ đại là người đầu tiên phát hiện ra rằng sao hôm và sao mai cũng giống nhau. Nếu giờ đây ta xét thấy rằng Pythagoras sống vào khoảng Thế vận hội thứ 16 tức trên 700 năm trước Công nguyên là đã dạy sự kiện này vào một thời kỳ sơ khai như thế, thì ta ắt phải tin rằng những người khác cũng biết tới nó trước thời ông. Người ta có đề cập tới công trình của Aristote, Laërtius và nhiều người khác có nhắc tới Pythagoras; điều này chứng tỏ rằng ông đã học được của người Ai Cập về việc hoàng đạo bị nghiêng, ngân hà cấu tạo bởi những ngôi sao và ánh sáng của mặt trời là do vay mượn.

Wilkinson sau này được những người khác bổ chứng có bảo rằng người Ai Cập đã phân chia thời gian, biết được độ dài chân thực của năm và sự tuế sai. Khi ghi lại việc các ngôi sao mọc và lặn, họ hiểu được những ảnh hưởng đặc thù xuất phát từ vị trí sự giao hội của mọi thiên thể; do đó các tu sĩ của họ tiên tri cũng chính xác chẳng kém gì

[1] Quyển ii, chương 50

[2] Galen: "Bản về Thành phần của Y học", quyển v.

[3] "Những mảnh vụn Cổ truyền", xem Chương bàn về các vị Vua thời Sơ Khai của Ai Cập.

[4] "Pliny", quyển vii, chương 56.

[5] Jablonski: "Đền thờ chư thần Ai Cập", quyển ii, Lời nói đầu. 10

các nhà thiên văn học thời nay về những thay đổi khí hậu, *hơn nữa* họ có thể chiêm tinh hóa thông qua những chuyển động của tinh tú. Mặc dù Cicero mực thước và hùng biện có thể đúng phần nào khi công phần chống lại sự ngoa ngoặc của các tu sĩ Babylon, họ “khẳng định rằng mình đã bảo tồn được trên các dinh thự những quan sát thiên văn ngược mãi tận tới một thời khoảng 470.000 năm?”<sup>[1]</sup> thế nhưng cái thời kỳ mà khoa thiên văn học đạt tới mức hoàn hảo đối với cổ nhân ắt vượt ngoài tầm với của phép tính toán hiện đại.

Một tác giả viết trong một tờ báo khoa học có nhận xét “rằng mọi khoa học trong khi tăng trưởng đều trải qua ba giai đoạn: một là ta có giai đoạn quan sát, khi nhiều tâm trí thu thập và ghi lại nhiều sự kiện ở nhiều nơi khác nhau. Kế đó ta có giai đoạn tổng quát hóa, khi những sự kiện được kiểm chứng tỉ mỉ này sắp xếp có phương pháp được tổng quát hóa theo hệ thống và được phân loại theo luận lý để cho ta suy diễn và minh giải từ đó những định luật chi phối quy tắc và trật tự của chúng. Cuối cùng ta có giai đoạn tiên tri khi những định luật này được áp dụng đến mức ta có thể tiên tri được các diễn biến xảy ra với mức chính xác không sai lầm”. Nếu nhiều ngàn năm trước Công nguyên, các nhà thiên văn học Trung Hoa và Chaldea đều tiên tri được các kỳ thiên thực - cho dù các kỳ thiên thực này dựa vào chu kỳ Saros hay những phương tiện khác thì không có gì quan trọng - sự kiện vẫn cứ như cũ. Họ đã đạt tới giai đoạn cuối cùng và cao nhất của khoa học thiên văn tức là họ *đã tiên tri*. Nếu vào năm 1.722 trước Công nguyên, họ có thể phác họa hoàng đạo cùng với vị trí chính xác của các hành tinh vào thời thu phân và do đó - như Giáo sư Mitchell, nhà thiên văn học chứng tỏ không sai lầm - thì họ cũng biết được những định luật chi phối đến mức hoàn hảo “những sự kiện đã được kiểm chứng cẩn thận” và ứng dụng chúng một cách chắc chắn giống như các nhà thiên văn học thời nay. Hơn thế nữa, nghe nói trong thế kỷ này thiên văn học là “khoa học duy nhất đã hoàn toàn đạt tới *giai đoạn cuối cùng* . . . Các nhà khoa học khác vẫn còn ở vào đủ thứ giai đoạn tăng trưởng; trong một số ngành, điện đã đạt tới giai đoạn thứ ba, nhưng trong nhiều ngành khác, nó vẫn còn ở vào giai đoạn ấu trĩ”<sup>[2]</sup>. Ta biết được điều này dựa vào sự thú nhận gây bức tức của chính các nhà khoa học, và ta có thể không nghi ngờ gì về thực tại đáng buồn trong thế kỷ thứ 19 mà bản thân ta thuộc về nó. Đối với những người sống vào thời kỳ oanh liệt của Chaldea, Assyria và Babylon thì lại không phải như thế. Chúng ta *chẳng* biết gì về những giai đoạn mà họ đạt được trong những khoa học khác ngoài trừ việc trong khoa thiên văn họ ngang hàng với chúng ta vì họ cũng đã tới giai đoạn *thứ ba* và cuối cùng. Trong bài thuyết trình về *Các Thuật Thất truyền*, Wendell Phillips đã mô tả tình hình một cách đầy nghệ thuật như sau. Ông bảo rằng: “Chúng ta dường như tưởng tượng rằng cho dù kiến thức có chết đi với ta hay không đi chẳng nữa thì nó chắc chắn là vẫn bắt đầu với chúng ta . . . Chúng ta có một sự ước lượng ái ngại, một sự ái ngại ngậm ngùi về tính hạn hẹp dốt nát và vô minh của những thời đại đã qua”. Để minh họa cho ý tưởng của chúng tôi về câu kết luận nêu trên đối với vị diễn giả được ưa ái, chúng tôi cũng có thể thú nhận rằng chúng tôi thực hiện chương này (theo một nghĩa nào đó nó cắt đứt mạch văn kể chuyện của chúng tôi) để truy vấn các nhà khoa học xem liệu có chắc chắn rằng mình đang khoác lác “*theo đúng đường lối hay chẳng*”.

Vậy là ta đã đọc biết được về một dân tộc mà theo một số nhà bác học<sup>[3]</sup> vừa mới xuất lộ từ giai đoạn đồng thau vào trong giai đoạn đồ sắt kế tiếp. “Nếu

[1] Cicero: “Bàn về sự Tiên tri”.

[2] “Tập chí Điện báo”, bài viết về Sự Tiên tri Khoa học.

[3] Giáo sư Albrecht Müller, tác phẩm “Những Vết tích Đầu tiên của Con người ở Âu châu”. Tác giả nói: “Và cái thời đại đồng thau này đạt tới *và xen phủ lên* việc khởi đầu thời gian hữu sử ở một số quốc gia, do đó nó bao gồm những thời kỳ lớn của các đế quốc Ai Cập và Assyria vào

Chaldea, Assyria và Babylon phô ra *quá khứ xa xưa kỳ diệu và khả kính* mãi tới tận thời đêm đen của lịch sử, thì Ba Tư cũng đâu phải không có những kỳ quan vào một thời kỳ sau này. Những sảnh đường có các hàng cột ở Persepolis chứa đầy những kỳ quan về nghệ thuật – đồ chạm trổ, điêu khắc, đồ sành sứ, các tủ sách thạch cao, bia tưởng niệm, nhân sư và những con bò mộng khổng lồ. Ecbatana ở Media, khu nghỉ hè mát lạnh của vua Ba Tư được che chở bởi bảy bức tường bao quanh làm bằng những khối đá đẽo mài nhẵn, những lớp đá bên trong lần lượt có chiều cao tăng lên và có màu sắc khác nhau phù hợp theo thiên văn học với bảy hành tinh. Cung điện được lợp mái bằng ngói *bạc*; các xà ngang được dát vàng. Ban đêm trong các sảnh đường có nhiều cột đèn dầu cạnh tranh với mặt trời. Một thiên đường tráng lệ của các vị vua Đông Phương đã được cài đặt vào giữa đô thị. Đế quốc Ba Tư quả thật là khu vườn của thế giới . . . Ở Babylon vẫn còn có những bức tường một lần nữa có phạm vi tới hơn 60 dặm và sau khi chịu sự tàn phá của ba thế kỷ và ba ngày chinh phục thì vẫn còn cao hơn 80 bộ; vẫn còn có các di tích của đền thờ Bel cao ngất trời mây, trên đỉnh đền thờ ấy là đài thiên văn trong đó các nhà thiên văn Chaldea cổ quái ban đêm đã giao tiếp được với các ngôi sao; vẫn còn có các vết tích của hai cung điện với các khu vườn treo trong đó các cây tăng trưởng giữa bầu trời và tàn tích của guồng máy thủy lực được dòng sông cung cấp cho họ. Tuyết tan chảy từ các ngọn núi ở xứ Armenia tìm đường đi vào hồ nhân tạo qua bộ máy khổng lồ các đường dẫn nước và cửa van, lộ trình đi qua đô thị của chúng bị hạn chế bởi những bờ bao của sông Euphrates. Có lẽ kỳ diệu hơn hết là *con đường hầm bên dưới lòng sông*" <sup>[1]</sup>.

Trong *Những Di tích Đầu tiên của Con người ở Âu châu*, Albrecht Müller đề nghị một tên gọi mô tả thời đại mà chúng ta sống trong đó, nó gợi ý rằng "thời kỳ giấy" có lẽ cũng tốt đẹp như bất kỳ thời kỳ nào mà ta có thể bàn luận được. Chúng tôi không đồng ý với vị giáo sư bác học. Ý kiến kiên định của chúng tôi cho rằng những thế hệ tương lai sẽ gọi thời kỳ của chúng tôi cùng lắm là thời kỳ *đông thau*; còn tệ lắm cũng là thời kỳ albata hoặc oroide.

Tư tưởng của nhà bình luận và phê bình thời nay đối với học thức cổ truyền bị hạn chế và chạy vòng vòng xung quanh *thuật ngoại môn* của các đền thờ; sự sáng suốt của y hoặc là không sẵn lòng hoặc là không thể xâm nhập vào mật điện long trọng của thời xưa, nơi mà bậc đạo trưởng giáo huấn cho kẻ sơ cơ xem xét sự thờ cúng công khai theo sự minh giải chân chính. Không một bậc hiền triết thời xưa nào đã dạy dỗ rằng con người là vua của sự sáng tạo, bầu trời đầy sao và địa mẫu được sáng tạo ra vì lợi ích của con người. Kẻ nào hoài nghi lời khẳng định này, có thể giở ra tác phẩm *Các Huấn điều Pháp thuật và Triết học* của Zoroaster và tìm thấy bổ chứng qua điều sau đây <sup>[2]</sup>:

"Đừng điều khiển tâm trí của bạn tới phạm vi rộng lớn của trái đất;  
 Vì cây sự thật không mọc trên mặt đất.  
 Đừng đo lường kích thước của mặt trời, thu thập những quy tắc của nó,  
 Vì nó thể hiện ý chí vĩnh hằng của Ngôi Cha, chứ không về *ích lợi của bạn*,  
 Hãy dẹp đi lộ trình hung hăng của mặt trăng;  
 Vì nó luôn luôn dựa vào công trình của sự thiết yếu.  
 Sự tiến bộ của các ngôi sao *không được sản sinh ra vì ích lợi của bạn*".

Đây là một giáo huấn khá kỳ lạ xuất phát từ những kẻ mà thiên hạ đều tin rằng họ sùng bái mặt trời, mặt trăng và tinh tú đoàn, là các thần linh. Tính sâu sắc cao cả của các huấn điều Pháp sư vốn *vượt ngoài tầm với* của tư tưởng duy vật hiện đại,

khoảng 1.500 năm trước Công nguyên, cùng với những kỷ nguyên sơ khai của thời đại đồ sắt kế tiếp ngay sau đó".

<sup>[1]</sup> "Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học", chương i.

<sup>[2]</sup> Psellus: "Sấm truyền Chaldea", 4, cxliv.



cùng với đại chúng dốt nát, các triết gia Chaldea bị buộc tội là theo thuyết Sabia và sùng bái mặt trời.

Có sự khác nhau lớn lao giữa tục thờ cúng *chân chính* được giảng dạy cho những kẻ tỏ ra là xứng đáng và những quốc giáo. Các pháp sư bị buộc tội về đủ thứ mê tín dị đoan, nhưng *Sấm truyền Chaldea* có nói như sau:

“Việc bay lượn tung tăng trên không của loài chim là không đúng sự thật,  
Việc mổ bụng các nạn nhân cũng thế; tất cả đều chỉ là trò đùa,  
Là cơ sở của sự lường gạt con buôn; hãy đào thoát khỏi những thứ ấy.  
Nếu bạn muốn mở ra thiên đường linh thiêng của lòng mộ đạo  
Nơi tập hợp lại đức hạnh, minh triết và sự bình đẳng”<sup>[1]</sup>

Chắc chắn là chẳng có kẻ nào cảnh báo thiên hạ chống lại “sự lường gạt con buôn” mà lại có thể được buộc tội về điều ấy; và nếu họ hoàn thành những hành vi dường như mẫu nhiệm thì ai có thể công tâm mà giả định khi chối bỏ rằng người ta thực hiện được nó chỉ vì người ta có kiến thức về vật lý học và khoa học tâm lý tới mức độ mà các trường phái của ta chưa biết tới?

Họ không biết được điều gì? Có một sự kiện đã được chứng tỏ rõ rệt là kinh tuyến chân chính đã được nhận biết chính xác trước khi người ta xây dựng được kim tự tháp đầu tiên. Họ có những đồng hồ và nhật qui để đo thời gian; cubit của họ là đơn vị đo lường chiều dài đã được xác lập, đo được 1.707 bộ Anh, theo Herodotus, người ta cũng biết được đơn vị trọng lượng; còn về phần tiền bạc họ có các nhẫn vàng và bạc được định giá theo trọng lượng; họ có các phương pháp tính toán thập phân và thập nhị phân từ thời xa xưa nhất và họ am tường về đại số học. Một tác giả vô danh có nói “Bằng không thì làm thế nào mà họ có thể đưa vào vận hành những năng lực cơ giới bao la như thế nếu họ không hiểu hoàn toàn được nguyên lý của điều mà ta gọi là năng lượng cơ giới”?

Thuật tạo ra vải lanh và các vải mịn khác cũng được chứng tỏ là một trong các ngành trí thức của họ vì *Kinh Thánh* có nhắc tới nó. Joseph được tiến dẫn lên Pharaoh bằng một bộ quần áo lanh, mịn, một sợi dây xích bằng vàng và nhiều đồ vật khác nữa. Vải lanh của Ai Cập nổi tiếng khắp thế giới. Các xác ướp đều được quấn bằng vải lanh và vải lanh được bảo tồn đẹp tuyệt vời. Pliny có nói tới một bộ quần áo nào đó mà vua Amasis có gửi tới cho Lindus vào 600 năm trước Công nguyên, mỗi sợi đơn của nó bao gồm 360 sợi nhỏ bện vào nhau. Trong phần tường thuật về nữ thần Isis và các Bí pháp được thực hiện để tôn vinh bà (quyển i) Herodotus trình bày với ta một ý tưởng về vẻ đẹp và ‘sự mềm mại đáng khâm phục của vải lanh do các tu sĩ mặc’. Các tu sĩ đi giày làm bằng giấy cói, mặc quần áo *bằng vải lanh mịn* vì chính nữ thần là người đầu tiên dạy cách sử dụng nó; do đó ngoài việc được gọi là các tu sĩ của nữ thần Isis thì họ cũng được gọi là *Linigera* tức “những người mặc vải lanh”. Vải lanh này được dệt và nhuộm với những màu sắc rực rỡ, sặc sỡ, giờ đây bí quyết của điều đó cũng nằm trong các thuật bị thất truyền. Trên các xác ướp ta thường thấy đồ thêu đẹp nhất và công trình hạt cườm trang điểm cho áo sơ mi của họ; ta có thể thấy nhiều công trình này trong bảo tàng viện ở Bulak (Cairo), chúng đẹp vô song; các bản mẫu thiết kế thật là tuyệt diệu và công lao vất vả dường như thật bao la. Nghề dệt thảm cầu kỳ và được khoe khoang rất nhiều ở Gobelins chẳng qua chỉ là một sản phẩm thô khi so sánh với một số đồ thêu thùa của người Ai Cập thời xưa. Chúng ta chỉ cần tham chiếu thánh thư *Về miền Đất hứa* thì cũng đủ khám phá ra thuật nghệ nhân của các môn đồ Do Thái giáo đối với người Ai Cập tài khéo xiết bao xét về đền thờ tạm và hộp đựng pháp điển linh thiêng. Josephus miêu tả y phục của giới tu sĩ được trang điểm “những quả lựu và những cái chuông bằng vàng” cùng với giáp che ngực áo cần đá quý của vị tu sĩ cao cấp có vẻ đẹp vô song với trình độ nghệ nhân tuyệt vời; thế

[1] Psellus: “Sấm truyền Bái hòa giáo”, 4.

nhưng ta thấy chắc chắn là tín đồ Do Thái giáo đã chọn theo người Ai Cập xét về nghi thức và nghi lễ, thậm chí cả y phục đặc biệt của người Levites nữa. Clemens Alexandrinus thừa nhận điều này một cách miễn cưỡng, Origen và các đức Cha khác của Giáo hội cũng như vậy; một số đức Cha cố nhiên gán sự trùng hợp này cho một mảnh khố khéo léo của quý sa tăng vì tiên tri được những điều diễn biến. Nhà thiên văn học Proctor có nói trong các tác phẩm của mình: "Cái giáp che ngực đáng chú ý mà các tu sĩ cao cấp Do Thái giáo khoác lấy vốn thoát thai trực tiếp từ người Ai Cập". Bản thân từ ngữ *thummim* hiển nhiên là có nguồn gốc Ai Cập do thánh Moses vay mượn giống như những từ khác. Đó là vì cũng nơi trang này ở phía sau, ông Proctor có bảo rằng: "Trong bức tranh thường được lập đi lập lại về việc phán xét người Ai Cập đã quá cổ, ta thấy có thần Horus tiếp dẫn vong linh (?), trong khi Anubis đặt trên một đĩa cân một cái bình được giả định là chứa những hành động tốt của mình còn đĩa cân bên kia là biểu hiệu của sự thật, biểu diễn Thmèi (nữ thần chân lý) cũng khoác lấy giáp che ngực thẩm phán". Trong tác phẩm *Phong cách và Tập quán của người Ai Cập thời xưa*, Wilkinson cho thấy rằng trong tiếng Hebrew *thummim* là dạng số nhiều của Thumèi" [1].

Người Ai Cập dường như biết hết mọi thuật trang trí. Thuật kim hoàn chế biến vàng bạc và đá quý của họ thật là đẹp đẽ; việc cắt, mài bóng và cẩn những thứ đó được các thợ tân trang đá thực hiện theo phong cách nhã nhặn nhất. Nhẫn đeo tay của một xác ướp Ai Cập - nếu chúng tôi nhớ không lầm - được tuyên dương là tác phẩm nghệ thuật kim hoàn hay nhất ở kỳ Triển lãm Luân đôn năm 1851. Việc họ bắt chước đá quý trong thủy tinh vượt xa bất cứ thứ gì được thực hiện vào thời nay; và ta có thể nói ngọc bích đã được bắt chước đến mức hoàn hảo.

Wendell Phillips có nói ở Pompeii, họ khám phá ra một căn buồng đầy thủy tinh; ta có thủy tinh dưới sàn, thủy tinh ở cửa sổ, thủy tinh đã được khắc gọt và đủ thứ thủy tinh màu. Người ta đưa cho các tu sĩ đột nhập vào Trung Quốc cách đây 200 năm một cái ly trong suốt và không có màu sắc, nó được người Trung Hoa đổ đầy rượu mùi và rượu mùi này dường như không có màu sắc giống như nước. "Rượu mùi này được đổ vào trong ly để rồi khi nhìn qua nó, ta thấy nó dường như chứa đầy cá. Họ đổ nó ra lập lại thí nghiệm và nó lại chứa đầy cá". Ở La Mã họ đưa ra một mảnh thủy tinh, thủy tinh trong suốt mà họ thả sáng lên để cho bạn thấy không có điều gì bị che giấu, nhưng ở giữa cái ly có một giọt thủy tinh màu, có lẽ lớn như một hạt đậu lấm tẩm giống như con vịt mà một cây bút chì thu nhỏ thậm chí cũng không thể làm được hoàn hảo hơn. "Rõ ràng là hạt thủy tinh lỏng này phải được rót vào vì không có khe nứt. Điều này ắt phải được thực hiện với nhiệt lượng lớn hơn quy trình tôi luyện, vì quy trình này sẽ làm phá vỡ thủy tinh". Liên quan tới thuật kỳ diệu nhái theo đá quý của họ, vị diễn giả có nói tới "cái bình nổi tiếng của Nhà thờ chính Genoa" mà trong nhiều thế kỷ lâu dài được coi là "một viên ngọc bích rắn chắc". "Tín đồ Công giáo La Mã huyền thoại nói theo đó nó là một trong những kho báu mà Nữ hoàng Sheba đã tặng cho vua Solomon, và đây chính là cái ly giống hệt như cái ly mà Đấng Cứu Thế dùng uống trong Bữa biệt ly". Sau đó người ta phát hiện được rằng nó không làm bằng ngọc bích mà là hàng nhái; khi Napoleon mang nó tới Paris hiến tặng nó cho Bác học viện thì các nhà khoa học bắt buộc phải thú nhận rằng nó *không phải là đá* và họ cũng chẳng biết nó là gì nữa.

Hơn nữa, khi nói tới tài khéo của cổ nhân trong các công trình kim loại, cũng diễn giả ấy đã tường thuật rằng "khi người Anh cướp bóc Cung điện Mùa hè của Hoàng Đế Trung Hoa thì các nghệ sĩ Âu Tây sửng sốt khi thấy đủ thứ bình kim loại được tôi luyện kỳ diệu vượt xa mọi tài năng mà các nghệ nhân Âu Tây khoe khoang". Các bộ lạc Phi Châu ở bên trong xứ này cung cấp cho các lữ khách *những dao cạo tốt* hơn mức họ

[1] Proctor: "Thần Saturn và ngày Sa bát của tín đồ Do Thái giáo, trang 309.

có. Ông nói thêm: "George Thompson bảo tôi rằng ông thấy một người ở Calcutta ném một nắm lụa tơ sồi lên trên không, còn một người ở Ấn Độ dùng thanh gươm bằng thép nội địa của mình xẻ nó ra thành từng mảnh". Ông kết luận bằng một nhận xét hay ho như sau: "Thép là sự khai hoàn vĩ đại nhất của khoa học luyện kim và thuật luyện kim là sự vinh danh cho hóa học". Đối với giống dân cổ Ai Cập và cổ Semites thì cũng thế. Họ đào vàng và tách nó ra bằng tài khéo tột độ. Ta thấy đồng, chì và sắt có rất nhiều gần Hồng Hải.

Trong một bài thuyết trình được đọc vào năm 1873 nói về *Những người ăn lông ở lỗ tại Devonshire*, ông W. Pengelly, hội viên Hội Hoàng gia có nêu rõ dựa theo thẩm quyền của một số nhà Ai Cập học cho rằng sắt được dùng lần đầu tiên Ai Cập là sắt *vẫn thạch*, giống như lời đề cập xa xưa nhất về kim loại này mà ta thấy trong một tài liệu Ai Cập, trong đó nó được gọi là "đá từ trên trời rớt xuống". Điều này ắt hàm ý rằng sắt duy nhất được sử dụng vào thời xưa chính là vẫn thạch. Đây có thể là trường hợp xảy ra vào lúc bắt đầu thời kỳ được gói ghém trong những cuộc thám hiểm địa chất hiện nay của ta, nhưng cho tới khi ta có thể tính toán ít ra là gần đúng được tuổi của những di tích khai quật, thì ai mà biết được liệu ta có phạm phải những sai lầm có thể lên tới nhiều trăm ngàn năm chẳng? Sự không đúng đắn của việc giáo điều hóa dựa trên việc cho rằng người Chaldea và Ai Cập thời xưa *không* biết gì về hầm mỏ và thuật luyện kim, ít ra đã được chứng tỏ phần nào do những khám phá của Đại tá Howard Vyse. Hơn nữa, ta thấy nhiều đá quý như thế chỉ có dưới hầm mỏ rất sâu và được nhắc tới trong Homer và những thánh kinh Hebrew. Phải chăng các nhà khoa học đã nhận biết được lúc chính xác khi nhân loại lần đầu tiên đào các hầm lò của mỏ? Theo Tiến sĩ A. C. Hamlin ở Ấn Độ, thuật kim hoàn và thuật tân trang đá đã được thực hành từ "thời rất xa xưa chẳng ai biết tới". Việc người Ai Cập ngay từ thời đại xa xưa nhất đã biết cách tôi luyện thép hoặc có được một điều gì đó còn tốt hơn và hoàn hảo hơn dụng cụ mà ngày nay ta dùng tới để đục chạm; đây là một phương án mà các nhà khảo cổ không thể né tránh được. Liệu họ có thể đã tạo ra được những tác phẩm nghệ thuật chạm trổ ấy hoặc những tác phẩm điêu khắc ấy như thế nào? Các nhà phê bình có thể chọn cách nào cũng được; theo họ thì những dụng cụ bằng thép được tôi luyện tinh vi nhất hoặc một số phương tiện khác để cắt gọt đá sienite, đá hoa cương và đá bazan; trong trường hợp đá bazan thì ta phải thêm nó vào dài dằng vặc những thuật đã thất truyền.

Giáo sư Albert Müller có nói: "Chúng ta có thể gán cho một dân tộc vĩ đại di cư từ Á châu cách đây chừng 6.000 năm (dân tộc này tên là Aryas hoặc Aryans) . . . đã du nhập thuật chế tác đồng thau vào Âu châu . . . Nền văn minh phương Đông có trước nền văn minh phương Tây nhiều thế kỷ . . . Có nhiều bằng chứng cho thấy một mức độ văn hóa đáng kể đã tồn tại ngay từ đầu. Đồng thau vẫn còn được sử dụng *nhưng sắt cũng được dùng nhiều*. Thuật làm gốm sứ chẳng những được định hình trên máy tiện mà còn được nung đỏ thắm. Lần đầu tiên ta thấy có những xưởng chế tác thủy tinh, vàng và bạc. Ở những vùng sơn cước hẻo lánh ta còn thấy những cặn bã và tàn tích của các lò nấu sắt. . . Chắc chắn là đôi khi người ta gán cặn bã này cho tác động của núi lửa, nhưng ta gặp nó ngay cả ở những nơi chưa bao giờ có núi lửa".

Nhưng chính trong quy trình điều chế xác ướp thì tài năng của dân tộc kỳ diệu này mới được tiêu biểu đến mức cao nhất. Ngoại trừ những người đã nghiên cứu đặc biệt về đề tài này thì chẳng ai có thể ước tính được số lượng tài năng, lòng kiên nhẫn và kiến thức cần thiết để hoàn thành công trình bất hủ này vốn phải mất nhiều tháng. Người ta phải trưng dụng tới cả hóa học lẫn khoa phẫu thuật. Nếu bị bỏ mặc trong khí hậu khô ráo của Ai Cập thì cái xác ướp dường như thực tế là bất hủ và ngay cả khi được di dời sau thời kỳ yên nghỉ nhiều ngàn năm chúng vẫn tỏ ra không có dấu hiệu gì là thay đổi. Tác giả vô danh nói: "Xác chết được ướp đầy nhựa trầm hương, vỏ cây muồng hương liệu, các loại nhựa thơm khác và sau đó được làm bão hòa bằng natron

. . . Rồi tới việc quần băng kỳ diệu xác đã được tẩm ướp, được thực hành đầy tính cách nghệ thuật đến nỗi những người quần băng chuyên nghiệp thời nay cũng phải ngẩn ngơ khâm phục tuyệt tác ấy". Bác sĩ Grandville có nói: "Không có một dạng quần băng đơn giản nào mà khoa phẫu thuật hiện đại biết tới với *những gương mẫu tốt hơn và khéo léo hơn* mà lại không được chứng kiến nơi thuật quần băng các xác ướp Ai Cập. Người ta thấy những dải vải lanh không có mỗi nỗi đơn nào chiều dài mở rộng ra tới 1.000 thước Anh". Trong tác phẩm *Ai Cập Cổ truyền* của Kenrick, Rossellini có chứng nhận tương tự về tính đa dạng và tài khéo kỳ diệu khi người ta quần băng đan xen vào nhau. Không có một vết gãy xương nào trong cơ thể con người mà không được vị tu sĩ y sĩ vào thời xa xưa ấy chữa trị thành công.

Ai mà nhớ được cái sự phấn khởi được tạo ra cách đây khoảng 25 năm do việc khám phá ra thuốc mê? Khí oxit nitơ, chất ether clor, chloroform, "chất khí gây mê", ngoài ra còn đủ thứ tổ hợp khác của những thứ này đều được hoan nghênh là biết bao nhiêu ân phúc từ cõi trời ban xuống cho một phần nhân loại đang đau đớn. Bác sĩ khốn khổ Horace Wells ở Hartford là người khám phá ra nó năm 1844, còn các bác sĩ Morton và Jackson gặt hái được vinh dự và lợi ích vào năm 1846, và những trường hợp ấy thông thường là như thế. Thuốc mê được tuyên dương là "phát hiện vĩ đại nhất đã từng được thực hiện". Và mặc dù chất *Letheon* nổi tiếng của Morton và Jackson (một hợp chất của ether lưu huỳnh) chất chloroform của ngài James Y. Simpson, cũng như chất khí oxit nitơ được Colton giới thiệu vào năm 1843 cùng với Dunham và Smith, những thứ này đôi khi gây ra trường hợp chết người, thế nhưng điều đó không ngăn cản việc những nhà quý tộc này được coi là ân nhân của công chúng. Các bệnh nhân được gây mê thành công đôi khi không tỉnh lại nữa; điều đó chẳng quan trọng gì chừng nào mà những người khác vẫn được hồi sức? Các y sĩ đoán chắc với chúng ta rằng giờ đây hiểm họa hiểm mới xảy ra tai nạn. Có lẽ bởi vì những tác nhân gây mê đem lại phúc lợi này đã được sử dụng tiện tặn đến nỗi nó không có tác dụng trong một nửa thời gian khiến cho người chịu đau đớn chỉ bị tê liệt trong vài giây khi vận động ở bên ngoài, nhưng vẫn cảm thấy đau nhói như bao giờ. Tuy nhiên, nói chung thì chất chloroform và chất gây mê là những khám phá có lợi. Nhưng nói cho đúng ra thì phải chăng chúng là những thuốc mê đầu tiên đã từng được phát hiện? Dioscorides có nói tới đá Memphis và miêu tả nó là một viên sỏi nhỏ - tròn trịa, nhẵn bóng và rất lóng lánh. Khi được nghiền ra thành bột, chế thành cao để thoa lên trên bộ phận cơ thể mà nhà phẫu thuật sắp mổ bằng dao mổ hoặc bằng lửa thì nó bảo vệ cho phần ấy (*chỉ bộ phận ấy thôi*) không cảm thấy đau do bị mổ. Trong khi đó nó hoàn toàn vô hại đối với cấu tạo của bệnh nhân, y vẫn còn giữ được ý thức, không hề bị tác dụng nguy hiểm của nó và tác dụng ấy vẫn có chừng nào nó vẫn còn được thoa lên trên vùng chịu đau. Khi được pha vào một hỗn hợp rượu nho hoặc nước, nó làm hoàn toàn tê liệt mọi cảm giác đau <sup>[1]</sup>. Pliny miêu tả đầy đủ về nó <sup>[2]</sup>.

Từ thời xa xưa, người Bà la môn đã sở hữu được những bí quyết cũng có giá trị như thế. Người góa phụ sắp tự mình hiến thân để cùng được thiêu xác với chồng (gọi là *Sahamaranya*) không sợ đau chút nào vì ngọn lửa hừng hực thiêu rụi bà mà bà không hề cảm thấy một cơn oằn oại đau nhói nào. Những cây thuốc thánh được thoa lên lông mày bà, khi bà cử hành nghi lễ trước giàn hỏa táng; rễ cây linh thiêng được rút ra vào giờ nửa đêm nơi mà sông Hằng và sông Yumna hợp lưu với nhau; quá trình thoa dầu lên cơ thể của nạn nhân tự mình hiến thân được thoa bơ sữa trâu và xúc dầu thánh sau khi bà đã tẩm đấm quần áo và xiêm y của mình biết bao nhiêu loại thuốc mê *pháp thuật*. Được ủng hộ bởi những người sắp chia tay với bà, âm dương cách trở, bà dạo gót ba vòng xung quanh cái giường bốc lửa ấy rồi sau khi vĩnh biệt họ, bà lao vào xác chết của người chồng, tử trần mà không một phút giây đau đớn. Một tác giả

[1] Dioscorides.

[2] Pliny: "Vạn vật học", quyển xxxviii, chương vii.

thuộc phái bộ thừa sai, người chứng kiến tận mắt nhiều nguy thức như thế có nói: "Cái thứ bán lưu chất tức bơ sữa trâu ấy được rưới lên trên giàn hỏa thiêu; nó tức khắc bốc lửa và người góa phụ có tấm thuốc nhanh chóng chết vì bị *ngộ thở* trước khi ngọn lửa liếm vào người bà" <sup>[1]</sup>.

Không có điều chi như vậy, nếu nghi lễ linh thánh chỉ được cử hành theo những nghi thức được quy định. Người góa phụ chẳng bao giờ được tấm thuốc theo nghĩa mà ta quen hiểu về từ này. Người ta chỉ áp dụng những biện pháp phòng ngừa đối với việc tử vì đạo vô ích tức là sự oằn oại tàn bạo khi bị thiêu đốt. Tâm trí bà phóng khoáng và trong sáng như bao giờ, thậm chí còn hơn thế nữa. Bà tin chắc vào những lời hứa hẹn của một kiếp sống tương lai, trọn cả tâm trí bà đắm chìm vào sự chiêm nghiệm cực lạc đang tới gần - sự cực lạc của "giải thoát" mà bà sắp đạt được. Bà thường chết với nụ mỉm cười ngây ngất như ở trên chín tầng trời toát ra trên nét mặt, và nếu có kẻ nào phải đau khổ vào giờ báo thù thì đó không phải là tin đồn thuần thành như bà mà là người Bà la môn xảo trá biết thừa rằng chẳng bao giờ có quy định về một nghi thức tàn bạo như thế <sup>[2]</sup>. Còn về phần nạn nhân, sau khi đã bị thiêu rụi, bà trở thành một *sati* - thanh khiết siêu việt - và được phong thánh sau khi chết.

Ai Cập là nơi khai sinh ra và là cái nôi của hóa học. Kenrick cho thấy từ nguyên ấy là *chemi* tức chem, vốn là tên gọi của xứ sở này (*Thánh vịnh* cv. 27). Người ta dường như đã biết rất đầy đủ về hóa học màu sắc ở xứ đó. Sự thật vẫn là sự thật. Ở đâu trong đám họa sĩ của ta có thể tìm ra được họa sĩ nào trang điểm những bức tường bằng những màu sắc bất hủ? Biết bao nhiêu thời đại sau khi những dinh thự nhỏ xíu của ta đã bị tan thành tro bụi thì bản thân các đô thị bao quanh chúng cũng trở thành các đồng gạch vữa vô định hình với những tên gọi bị quên lãng - rất lâu sau khi các sảnh đường ở Karnack và Luxor (El-Uxor) vẫn còn đứng sừng sững; và những bức bích họa sặc sỡ ở Luxor chắc chắn là vẫn rực rỡ và sống động trong 4.000 năm sắp tới cũng giống như 4.000 năm trước kia và giống như hiện nay. Tác giả của chúng ta có nói "Việc ướp thơm và vẽ tranh trên vách không phải là một phát hiện ngẫu nhiên về người Ai Cập, mà đã nổi bật lên từ những định nghĩa và châm ngôn giống như bất kỳ sự cảm ứng điện từ nào của Faraday".

Những người Ý thời nay khoe khoang về những cái bình và bức tranh của Etruscan; ta thấy các bờ mép trang trí trên những cái bình của người Hi Lạp gợi ra sự hâm mộ của những người còn hoài cổ và được gán cho người Hi Lạp trong khi thật ra "chúng chẳng qua chỉ là những bản sao của các bình Ai Cập". Ta có thể tìm thấy những ảnh tượng này vào bất cứ ngày nào trên những bức vách của một ngôi mộ vào thời đại Amunoph đệ nhất, một thời kỳ mà nước Hi Lạp thậm chí còn chưa tồn tại.

Trong thời đại của mình, liệu ta có thể vạch ra bất cứ điều gì so sánh được với các đền thờ bằng đá ở Ipsambul vùng Hạ Nubia hay chẳng? Ở đó ta có thể thấy những ảnh tượng ngòi, cao 70 bộ, được khắc ra từ đá sống động. Thân người của pho tượng Rameses II ở Thebes đo được 60 bộ quanh bờ vai và cũng tỉ lệ như vậy ở đâu đó. Bên cạnh những tác phẩm điêu khắc khổng lồ như thế thì tác phẩm của chính ta dường như thuộc loại người lùn. Người Ai Cập đã biết tới sắt ít ra là rất lâu trước khi kim tự

<sup>[1]</sup> Le P. Paulin de St. Barthelemi: "Cuộc du hành về Đông Ấn", quyển i, trang 358.

<sup>[2]</sup> Max Müller, Giáo sư Wilson và J. H. Bushby cùng với nhiều người nghiên cứu tiếng Bắc phạt khác chứng tỏ rằng "Các học giả Đông Phương, kể cả những người bản xứ người Âu Tây đều cho thấy rằng nghi thức thiêu xác góa phụ, chẳng những không được phê chuẩn mà còn bị các thánh kinh Ấn Độ giáo đầy phẩm quyền nhất và sơ khai nhất nghiêm cấm" (Tác phẩm "Việc thiêu xác góa phụ", trang 21). Xem "Thần Thoại học Đối chiếu" của Max Müller. Max Müller có nói: "Giáo sư Wilson là người đầu tiên vạch ra sự giả mạo văn bản và biến đổi *yonim agre* thành ra *yonim agne* (từ cung của lửa) . . . Theo các thánh ca trong 'Rig Phệ đà' và nghi thức Phệ đà chứa trong tác phẩm 'Grihya Sutras', người vợ đi theo di hài của chồng tới tận giàn hỏa thiêu, nhưng ở đó bà chỉ ngâm tụng một câu thơ trích ra từ 'Rig Phệ đà', rồi được lệnh rời bỏ người chồng, trở lại với thế giới người sống" (Thần thoại học Đối chiếu, trang 35).

tháp đầu tiên được xây dựng mà theo Bunsen đã có cách đây hơn 20.000 năm. Bằng chứng của điều này vẫn còn được che giấu trong nhiều ngàn năm ở Kim tự tháp Cheops cho tới khi *Đại tá Howard Wyse tìm thấy nó dưới dạng một mẫu sắt, ở một trong những môi nổi mà hiển nhiên nó đã được đặt vào đó thời kim tự tháp này lần đầu tiên được xây cất*. Các nhà Ai Cập học viện dẫn nhiều chỉ báo cho thấy cổ nhân đã hoàn toàn quen thuộc với thuật luyện kim từ thời tiền sử. "Cho tới nay, ta vẫn có thể tìm thấy ở Sinai những đồng lớn xỉ kim loại do việc luyện kim tạo ra" <sup>[1]</sup>. Khoa luyện kim và khoa hóa học được thực hành thời đó gọi là *khoa luyện kim đan*, phải là nền tảng của pháp thuật tiền sử. Hơn nữa, thánh Moses chứng tỏ kiến thức về môn hóa học luyện kim đan bằng cách nghiền vụn nát con bê bằng vàng rồi rắc bột lên trên nước.

Nếu giờ đây ta quay sang thuật hàng hải thì ta ắt thấy mình có thể dựa vào những nhân vật đầy thẩm quyền mà chứng tỏ được rằng Necho II trang bị một hạm đội trên Hồng Hải rồi biệt phái nó đi thám hiểm. Hạm đội này vắng mặt trên hai năm và thay vì trở lại qua eo biển Babelmandel như thông lệ thì nó lại trở về qua Eo biển Gibraltar. Herodotus tuyệt nhiên không nhanh chóng thừa nhận rằng người Ai Cập đạt được thành tựu hàng hải rộng lớn đến mức như thế. Ông bảo rằng họ đã lưu truyền một phúc trình cho rằng "khi trở về nhà họ thấy mặt trời mọc bên phía tay phải, một điều mà tôi không thể tin được". Tác giả của bài báo nêu trên lại nhận xét: "Thế nhưng cái điều khẳng định không thể tin nổi này giờ đây được chứng tỏ là *không thể phản bác* được, bất cứ ai đã đi vòng qua mũi Hảo Vọng đều thừa hiểu điều này. Như vậy người ta đã chứng tỏ được rằng người xưa cũ nhất trong các dân tộc này đã thực hiện được một chiến tích mà biết bao thời đại sau này mới được gán cho Columbus. Họ bảo rằng mình bỏ neo hai lần trong chuyến du hành; gieo trồng ngũ cốc, gặt hái ngũ cốc, rồi lại gieo buồm ra khơi, khai hoàn léo lái tàu thuyền qua các Cột trụ Hercules và xuôi theo hướng Đông dọc theo Địa Trung Hải. Ông nói thêm "Có một dân tộc xứng đáng hơn nhiều với thuật ngữ kỳ cựu" khi so với người La Mã và người Hi Lạp. Người Hi Lạp với kiến thức còn non trẻ trở lên một tiếng kèn đặc trưng trước những thứ này và kêu gọi toàn thể thế giới ngưỡng mộ năng lực của mình. Cổ Ai cập tóc đã hoa râm mới có được minh triết cứ bo bo ôm giữ thành tựu của mình chẳng cần mời gọi ai ngưỡng mộ và cũng chẳng màng tới dư luận của người Hi Lạp khiếm nhã, cũng giống như chúng ta ngày nay không đếm xỉa tới dư luận của người trên đảo Feejee".

Vì tu sĩ Ai Cập xưa nhất có nói với bậc hiền triết ấy: "Hỡi Solon, Solon, những người Hy Lạp các ông bao giờ cũng ấu trĩ, cũng không có được ý kiến cổ truyền, không có được kỷ luật lâu bền nào!" Và quả thật, Solon vĩ đại rất đổi kinh ngạc khi các tu sĩ Ai Cập báo cho ông biết rằng biết bao nhiêu nam nữ thần của đền thờ Chư thần Hi Lạp chẳng qua chỉ là chư thần trá hình của Ai Cập. Zonaras nói thật chí lý: "Mọi thứ này đều từ Chaldea đến với ta qua Ai Cập, rồi từ đó mới được phái sinh cho người Hi Lạp".

Ngài David Brewster đã miêu tả hào nhoáng về nhiều máy tự động và thể kỳ thứ 18 lấy làm hãnh diện với cái kiệt tác về thuật cơ khí ấy, "người thổi sáo ở Vaucanson". Một chút xíu thông tin tích cực mà chúng ta có thể thu lượm được về đề tài đó từ các tác giả cổ truyền, ắt bảo đảm được niềm tin rằng những thợ cơ khí có học thời Archimedes và một số thợ trước cả Syracusan vĩ đại, tuyệt nhiên không hề dốt nát hơn hoặc kém tài khéo hơn những nhà phát minh hiện đại của ta. Archytas, một dân bản địa Tarentum, nước Ý, huấn sư của Plato, triết gia nổi bật về những thành tựu toán học và những phát hiện kỳ diệu về cơ học thực tiễn, đã kiến tạo một con chim bồ câu bằng gỗ. Nó ắt phải là một guồng máy cực kỳ tinh xảo vì khi nó bay thì nó biết vỗ cánh và lơ lửng trong không trung một thời gian đáng kể. Con người tài khéo này sống

<sup>[1]</sup> Vì thế cho nên mới có câu chuyện thánh Moses chế tạo ra ở đó con rắn bằng đồng thau mà người Do Thái tôn thờ mãi cho tới khi Hezekiah trị vì.

400 năm trước Công nguyên, ngoài con chim bồ câu bằng gỗ còn phát minh ra ốc vít, cần câu, và đủ thứ bộ máy thủy lực <sup>[1]</sup>

Ai Cập ép nho để làm ra rượu vang. Cho đến nay trong việc đó chẳng có gì đáng chú ý nhưng các nhà Ai Cập học tiếp tục bảo rằng Ai Cập còn biết tạo ra rượu bia với số lượng lớn. Giờ đây các bản thảo Ebers chứng tỏ một cách không còn nghi ngờ gì nữa rằng người Ai Cập đã dùng rượu bia 2.000 năm trước Công nguyên. Rượu bia ắt đã phải đậm đặc và tuyệt hảo giống như mọi thứ. Thủy tinh được chế tạo theo nhiều kiểu khác nhau. Trong nhiều tác phẩm điêu khắc của Ai Cập ta thấy có những phong cảnh thối thủy tinh và thối chai; đôi khi trong những cuộc nghiên cứu khảo cổ, người ta tìm thấy thủy tinh và đồ làm bằng thủy tinh, chúng dường như rất đẹp. Ngài Gardner Wilkinson bảo rằng, người Ai Cập cắt, mài và khắc trên thủy tinh cũng có thuật đưa vàng vào giữa hai bề mặt của chất liệu. Họ làm nhái ra thủy tinh, ngọc trai, ngọc bích và mọi loại đá quý đến mức khá hoàn hảo.

Cũng vậy, những người Ai Cập xưa nhất trau dồi thuật âm nhạc, hiểu rõ tác dụng của hòa âm âm nhạc và ảnh hưởng của nó đối với tinh thần con người. Ta có thể thấy trên những tác phẩm điêu khắc và chạm trổ xưa nhất có những phong cảnh các nhạc sĩ chơi nhiều nhạc cụ khác nhau. Âm nhạc được dùng trong Bộ môn Chữa bệnh của các đền thờ để chữa trị bệnh thần kinh. Chúng tôi phát hiện trên nhiều dinh thự có những người chơi nhạc hòa tấu theo từng đội; người lĩnh xướng gõ nhịp bằng cách vỗ tay. Cho đến nay chúng ta có thể chứng tỏ được rằng đã hiểu biết những định luật về hòa âm. Họ có được âm nhạc linh thiêng trong nội bộ và thuộc quân sự. Đàn lyre, hạc cầm và sáo được dùng cho các buổi hòa tấu linh thiêng; đối với những dịp lễ hội thì họ dùng đàn ghi ta, ống tiêu đơn và kép, và sanh gõ nhịp; đối với quân đội trong khi thực hiện nghĩa vụ quân sự, họ dùng kèn đồng, trống cơm, trống lớn và chũm chọe. Họ phát minh ra đủ loại hạc cầm chẳng hạn như đàn lyre, *sambuc*, *ashur*; một số các đàn này có số lượng dây đàn lên tới 20 dây. Tính ưu việt của đàn lyre Ai Cập so với đàn lyre Hi Lạp là một sự kiện được công nhận. Vật liệu từ đó tạo ra những dụng cụ như thế thường làm bằng gỗ rất hiếm có và đắt giá, chúng được chạm trổ mỹ lệ, người ta nhập khẩu gỗ đôi khi từ những xứ rất xa xăm; một số loại gỗ được sơn phết, cẩn xà cừ và được trang trí bằng da màu. Họ dùng dây ruột cừu và ngựa để làm dây đàn giống như ta làm. Pythagoras học âm nhạc ở Ai Cập và biến nó thành một khoa học chính quy ở nước Ý. Nhưng xưa kia người Ai Cập thường được coi là các bậc thầy âm nhạc xuất sắc nhất ở Hi Lạp. Họ hiểu hoàn toàn thấu đáo cách rút ra các âm thanh hài hòa từ một nhạc cụ bằng cách thêm dây đàn vào đó, cũng như nhân bội các nốt nhạc bằng cách làm ngắn đi những sợi dây trên chỗ thắt; kiến thức này tỏ ra tiến bộ rất nhiều trong nhạc thuật. Khi nói về hạc cầm trong một ngôi mộ ở Tebes, Bruce có nhận xét rằng: "họ lật đổ mọi bài tường trình cho đến nay được đưa ra về trạng thái sơ khai nhất của âm nhạc và các nhạc cụ ở Đông phương, và dưới dạng đó nó hoàn toàn là đồ trang sức và la bàn, một bằng chứng không chối cãi được thuyết phục *nhều hơn cả ngàn câu trích dẫn tiếng Hi Lạp*, theo đó hình Học, môn họa hình, cơ học và âm nhạc đã đạt đến mức hoàn thiện lớn nhất khi người ta chế ra các nhạc cụ này; và thời kỳ mà từ đó chúng ta đánh dấu việc phát minh ra các thuật này chỉ là *sự bắt đầu của kỷ nguyên hồi phục*".

Trên những bức vách thuộc cung điện Amenoph II tại Tebes, người ta biểu diễn Đức Vua đang chơi cờ với hoàng hậu. Vị quân vương này trị vì rất lâu trước thời chiến tranh thành Troa (Trojan). Ở Ấn Độ người ta biết rằng trò chơi ấy đã được triển khai ít ra là cách đây 5.000 năm.

Còn phần kiến thức của họ về y khoa, giờ đây khi người ta đã tìm thấy và dịch được một trong những *Thánh Thư Hermes* đã thất truyền do Ebers thực hiện thì người Ai Cập có thể tự trần tình được. Việc họ có hiểu biết về sự tuần hoàn của máu dường

<sup>[1]</sup> A. Gell: "Noet. Attie", quyển x, chương xiii.

như chắc chắn do những sự xoay sở chữa bệnh của tu sĩ, họ biết cách rút máu ra ở bên dưới, làm cho nó ngưng tuần hoàn trong một thời gian v.v. . . Việc nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về các *phù điêu* của nó biểu diễn các phong cảnh xảy ra trong sảnh đường chữa bệnh của đủ thứ đền thờ ắt dễ dàng chứng tỏ được nó. Họ có các nha sĩ và nhà huyền linh học, không bác sĩ nào được phép thực hành nhiều hơn một chuyên khoa; điều này chắc chắn bảo đảm niềm tin rằng họ mất ít bệnh nhân vào thời đó hơn là các y sĩ thời nay. Một số nhà có thẩm quyền cũng khẳng định rằng người Ai Cập là dân tộc đầu tiên trên thế giới đã du nhập được việc xét xử qua bồi thẩm đoàn, mặc dù bản thân ta nghi ngờ điều này.

Những người Ai Cập chẳng những là người thuộc thời kỳ xa xưa mà các thành tựu đã đặt họ vào một điều gì cao siêu như thế theo sự quan sát của hậu thế. Ngoại trừ những người khác mà lịch sử thế giới hiện nay bị đóng kín đằng sau lớp sương mù cổ kính - chẳng hạn như các giống dân thời tiền sử của hai châu Mỹ, của dân Crete, của Troad của người Lacustrian, của lục địa bị đắm chìm thuộc châu Atlantis thần thoại, giờ đây được xếp vào loại thần thoại - những hành vi của người Phoenicia ghi dấu lên chúng với hầu hết tính cách của các vị bán thần linh.

Các tác giả trong *Tạp chí Tam cá nguyệt Quốc gia* mà ta trích dẫn trước kia có bảo rằng người Phoenicia là những nhà hàng hải sơ khai nhất trên thế giới, đã sáng lập nên hầu hết các thuộc địa ở Địa Trung Hải và du hành tới bất cứ vùng nào khác có dân cư. Họ viếng thăm vùng Bắc Cực, từ đó họ tường trình về những ngày vĩnh hằng không có ban đêm mà Homer còn bảo tồn cho ta trong tác phẩm *Odyssey*. Họ nhập khẩu thiếc từ đảo Anh quốc vào Phi châu và Tây Ban Nha là nơi chốn được ưu đãi đối với các thuộc địa của họ. Lời mô tả của Charybdis đã đáp ứng hoàn toàn được với cơn lốc xoáy khi tác phẩm này bảo rằng: "Thật khó mà tưởng tượng được rằng nó phải có bất kỳ nguyên mẫu nào khác". Dường như những sự thăm dò của họ mở rộng ra theo mọi hướng, buồm của họ nhuộm trắng cả Ấn Độ Dương, cũng như các vịnh hẹp của Na Uy. Nhiều tác giả khác nhau dành cho họ việc định cư ở những nơi chốn xa xăm; trong khi các đô thị của họ chiếm hết toàn thể bờ biển phía Nam của Địa Trung Hải. Người ta quả quyết rằng một phần lớn lãnh thổ Phi châu có người ở là những giống dân mà Joshua đã trục xuất cùng với các con của Israel. Vào lúc viết ra Procopius, có những cột đứng sừng sững ở Mauritania Tingitana, nó có dòng chữ khắc bằng các chữ cái Phoenicia như sau: "Chúng ta là những người đào tẩu trước kẻ cướp Joshua, con của Nun hoặc Navè".

Một số người giả định rằng những nhà hàng hải táo bạo này ở vùng biển Bắc Cực và Nam Cực đã là tổ tiên của các giống dân xây dựng các đền thờ dinh thự ở Palenque và Uxmal, ở Copan và Arica <sup>[1]</sup>. Hãng rượu bia Bourbourg cung cấp cho ta nhiều phong cách và tập quán, thuật kiến trúc và nghệ thuật, nhất là pháp thuật và các pháp sư người Mehico thời xưa. Ông bảo cho ta biết rằng Votan, vị anh hùng trong thần thoại và là pháp sư vĩ đại nhất, trở về từ một chuyến du hành dài ngày viếng thăm vua Solomon vào lúc xây dựng đền thờ. Votan này dường như đồng nhất với Quetzco-Cohuatl để sợ vốn xuất hiện trong mọi huyền thoại Mễ tây cơ; và kỳ diệu thay những huyền thoại này rất giống nhau xét vì chúng có liên quan tới những cuộc du hành và chiến công của Hittim, với phần tường thuật *Thánh Kinh* Hebrew của người Hivites, là hậu duệ của Heth, con trai của Chanaan. Sử liệu cho ta biết rằng Votan "cung cấp cho Solomon những chi tiết đặc thù có giá trị nhất xét về những con người, con thú và cây cỏ, vàng và gỗ quý của Tây Phương"; nhưng chúng thắng thừng từ chối việc cung cấp bất kỳ manh mối nào về con đường mà y phải dong buồm đi theo hoặc cách thức đạt tới lục địa bí nhiệm. Bản thân Solomon đưa ra một bài tường trình về cuộc phỏng vấn này trong tác phẩm "*Lịch sử các Kỳ quan trong Vũ trụ*". Vị Votan chính yếu có mặt trong ẩn dụ về *con Rắn đi Du hành*. Stephens vốn sa đà vào việc tiên liệu "rằng một

---

<sup>[1]</sup> Đây không phải là ý kiến của chúng tôi. Có lẽ đó là do người Atlantis xây dựng nên.



chìa khóa chắc chắn hơn bí quyết của Điểm Kim Thạch ắt sẽ được phát hiện”, nhờ vậy người ta có thể đọc được các chữ tượng hình ở châu Mỹ <sup>[1]</sup>. Ông bảo rằng hậu duệ của các đối tượng Caciques và Aztec được tin là sống còn trong những thành lũy không ai tiếp cận được ở vùng hoang mạc Cordilleras mà “chưa một người da trắng nào thâm nhập vào . . . sống như cha họ đã sống, dựng nên cùng một dinh thự . . . với những đồ trang trí về điêu khắc và làm bằng thạch cao; những sân rộng lớn, những tháp cao với các hàng tam cấp và vẫn còn khắc trên những chiếc bàn nhỏ bằng đá cũng những chữ tượng hình bí nhiệm ấy”. Ông nói thêm: “Tôi quay sang cái vùng rộng lớn chưa ai biết tới, chưa một con đường nào băng ngang qua, trong đó óc hoang tưởng đã phác họa cái đồ thị bí mật ấy được quan sát từ rặng núi cao nhất của vùng hoang mạc Cordilleras gồm những thổ dân chưa bị ai chinh phục, chưa được ai tới viếng thăm và chưa được ai phát hiện.

Ngoại trừ sự kiện có những nhà lữ hành táo bạo đã nhìn thấy được đô thị bí mật này từ một khoảng cách lớn, không có một sự khó tin thiết yếu nào cho khả năng tồn tại của nó vì ai mà biết được điều gì sẽ đến cho những người nguyên thủy vốn đã chạy trốn trước những tên cướp bóc lột ở Cortez và Pizarro? Trong công trình viết về xứ Peru, Tiến sĩ Tschuddi có kể cho ta nghe một huyền thoại Da đỏ, theo đó 10.000 con Ilamas chất đầy vàng để hoàn thành số tiền chuộc cho người Inca bất hạnh, đã bị chặn lại ở vùng núi Andes do có tin là ông đã chết và kho báu khổng lồ ấy đã được cất giấu một cách hữu hiệu đến nỗi người ta chưa bao giờ phát hiện ra được một dấu vết của nó. Ông cũng như Prescott và các tác giả khác cho ta biết rằng mãi tới nay, người da đỏ vẫn còn bảo tồn được các truyền thuyết xưa kia cùng với giai cấp tăng lữ và mặc nhiên tuân theo mệnh lệnh của những người cai trị được chọn trong giới tăng lữ. Đồng thời trong khi đó những người Công giáo danh nghĩa lại thật sự tuân theo các nhà cầm quyền của Peru. Những nghi thức pháp thuật mà cha ông họ thực hành vẫn còn chiếm ưu thế trong số họ và các hiện tượng lạ trong pháp thuật đã xảy ra. Họ trung kiên với quá khứ đến mức dường như họ không thể có liên quan tới một nguồn thẩm quyền trung ương nào vốn thường xuyên hỗ trợ và tăng cường đức tin của họ, giữ cho nó được sống động. Chẳng lẽ cội nguồn của đức tin bất diệt này lại ở nơi cái đô thị bí nhiệm mà họ bí mật giao tiếp với nó? Hoặc là ta phải nghĩ rằng mọi điều nêu trên đều lại chẳng qua chỉ là một “sự trùng hợp kỳ kỳ diệu?”

Năm 1838 tới 1839, một Cha tuyên úy người Tây Ban Nha kể cho Stephens câu chuyện về đô thị bí mật này. Vị linh mục thề với ông rằng linh mục đã tận mắt nhìn thấy nó và trình bày chi tiết sau đây cho Stephens mà khách lữ hành tin chắc là đúng. “Vị Cha tuyên úy của ngôi làng nhỏ gần các di tích Santa Cruz del Quiché nghe đã nghe nói đến đô thị mà chưa ai biết tới ở làng Chajul . . . Lúc bấy giờ ông còn trẻ và vất vả lắm mới leo lên được tới đỉnh trần trụi của ngọn núi cao nhất thuộc dãy núi đá lởm chởm Cordillera. Khi đến cao độ 10 hoặc 12.000 bộ, ông nhìn qua một đồng bằng bao la trải rộng tới Yucatan và vịnh Mễ tây cơ; ở khoảng cách rất xa, ông thấy một đô thị lớn trải ra trên một vùng không gian lớn với những tháp nhỏ màu trắng lấp lánh dưới ánh mặt trời. Truyền thuyết bảo rằng không một người da trắng nào đã từng tới đô thị này; các cư dân nói tiếng Maya, biết rằng những người lạ mặt đã chinh phục trọn cả vùng đất của mình và sát hại bất kỳ người da trắng nào toan tính xâm nhập vào lãnh thổ mình. . . Họ không có đồng tiền, không có ngựa, trâu bò, la hoặc những gia súc khác ngoại trừ gia cầm; những con gà trống mà họ nuôi dưới đất để ngăn không cho người ta nghe thấy tiếng gà gáy”.

Cách đây vào khoảng 20 năm, một linh mục bản xứ già nua cũng kể cho cá nhân chúng tôi nghe gần giống như vậy, chúng tôi đã gặp ông ở Peru và chúng tôi bỗng nhiên có quan hệ kinh doanh với ông. Ông đã trải qua trọn cả cuộc đời hoài công cố gắng che giấu lòng hận thù của mình đối với những kẻ chinh phục; ông gọi chúng là

[1] “Những tình tiết của cuộc du hành ở Trung Mỹ, Chiapas và Yucatan”, quyển ii, trang 457.

“những kẻ cướp”; theo như ông thú nhận mình đánh bạn với họ và với Công giáo chỉ vì ích lợi của dân mình, nhưng trong thâm tâm ông mãi mãi vẫn cứ thật là một người sùng bái mặt trời. Ông đã đi du hành với năng lực là một giáo sĩ thừa sai bản xứ đã *cải đạo* và ông đã ở tại Santa Cruz; theo lời khẳng định long trọng của ông thì ông cũng đã tiếp kiến với một số dân của mình qua một “hành lang dưới đất” dẫn vào một đô thị bí mật. Chúng tôi tin vào phần tường trình của ông, vì một người sắp chết sẽ hiếm khi nào lại bịa đặt ra những chuyện tầm phào và chúng tôi đã thấy chuyện này được bổ chứng trong tác phẩm *Các cuộc Du hành* của Stephens. Ngoài ra chúng tôi biết tới hai đô thị khác mà các lữ khách Âu Tây hoàn toàn không biết; không phải là các cư dân đặc biệt muốn ẩn núp; vì những người dân ở các xứ theo đạo Phật đôi khi vẫn đến viếng thăm họ. Nhưng các thị trấn của họ không được ghi chép lại trên các bản đồ Âu châu hoặc Á châu, và vì các phái bộ thừa sai Công giáo quá nhiệt thành và tháo vát, có lẽ vì những lý do còn bí mật hơn nữa, cho nên một vài người dân bản xứ thuộc các xứ sở khác muốn biết tới sự tồn tại của hai đô thị này chẳng bao giờ đề cập tới chúng. Thiên nhiên là cung ứng những xó xỉnh kỳ lạ và những nơi ẩn trốn cho những người được mình ưu đãi; và tiếc thay chỉ cách xa những xứ được gọi là văn minh thì con người mới được tự do thờ cúng Đấng thiêng liêng theo cách thức mà các tổ tiên thực hiện.

Ngay cả ông Max Müller bác học và mực thước cũng không thể dẹp bỏ được hết *các sự trùng hợp* theo một cách nào đó. Đối với ông thì chúng xuất hiện dưới dạng các khám phá bất ngờ nhất. Chẳng hạn như những người Mê hi cô này có nguồn gốc bất minh theo định luật xác suất, chẳng liên quan gì tới người Aryans của Ấn Độ; tuy nhiên cũng giống như người Ấn Độ, họ biểu diễn nguyệt thực là “việc mặt trăng bị một con rồng nuốt ngẫu nhiên”<sup>[1]</sup>. Và mặc dù giáo sư Max Müller thừa nhận rằng Alexander von Humboldt phỏng đoán có một sự giao lưu lịch sử giữa hai dân tộc và bản thân ông coi điều này là có thể xảy ra, thế nhưng ông có nói thêm rằng việc diễn ra một sự kiện như thế “không nhất thiết là kết quả của bất kỳ sự giao lưu lịch sử nào. Như ta đã phát biểu trên kia, nguồn gốc của các thổ dân Mỹ châu là một vấn đề gây bức mình rất nhiều cho những kẻ nào quan tâm tới việc truy nguyên sự sáp nhập và di cư của các dân tộc”. Bất chấp công trình lao động Brasseur de Bourbourg và bản dịch cầu kỳ của ông về tác phẩm nổi tiếng *Popol Vuh* mà người ta gán cho là do Ixtlilxochitl viết ra, sau khi cân nhắc nội dung của nó thì nhà nghiên cứu đồ cổ vẫn còn mù mờ như bao giờ. Chúng ta đã đọc tác phẩm *Popol Vuh*, theo bản dịch nguyên bản và phần điểm sách của tác phẩm ấy do Max Müller. Tác phẩm nêu trên ta thấy lóe ra một ánh sáng rực rỡ đến nỗi chẳng lấy gì làm lạ khi các nhà khoa học thực dụng đa nghi lại bị ánh sáng ấy làm chói mắt. Nhưng xét theo việc một tác giả có thể được phán đoán qua những tác phẩm của mình, giáo sư Max Müller không phải là kẻ đa nghi bất công; hơn nữa rất ít điều quan trọng nào mà lại thoát khỏi sự chú ý của ông. Làm thế nào mà một người có tầm bác học hiếm hoi và rộng lớn như thế chỉ cần liếc con mắt cú vọ là đã bao quát được mọi truyền thuyết, tập quán tôn giáo và mê tín dị đoan của một dân tộc, dò tìm được sự tương tự nhỏ nhất và tiếp thu những chi tiết nhỏ nhất lại không thể đưa ra được bất cứ điều quan trọng nào hoặc có lẽ ngay cả phỏng đoán được điều mà tác giả khiêm tốn của quyển sách này (vốn chẳng hề được huấn luyện về khoa học hoặc một nhà bác học đến bất cứ mức độ nào) linh hội được ngay từ khi nhìn thấy lần đầu tiên? Nhận xét này có thể dường như sai trái và vô căn cứ đối với nhiều người, nhưng đối với chúng tôi khoa học dường như đã mất nhiều hơn được khi lơ là kho tài liệu bí truyền của thời xưa và ngay cả thời trung cổ nữa, hoặc nói cho đúng hơn là những gì còn sót lại. Đối với người đã dành trọn đời mình để nghiên cứu thì nhiều sự trùng hợp ấy biến thành một kết quả tự nhiên của những nguyên nhân trước kia có thể chứng tỏ được. Chúng tôi nghĩ rằng, chúng tôi có thể hiểu được làm

---

[1] Max Müller: “Những Mảnh vụn từ Xưởng thợ của nước Đức” quyển ii, trang 269.

thế nào mà giáo sư Max Müller lại thú nhận rằng “thình thoảng . . . người ta tưởng tượng rằng mình đã hiểu được một vài thời kỳ cột mốc, nhưng đến trang kế tiếp thì tất cả lại hỗn độn”<sup>[1]</sup>. Phải chăng không thể có việc sự hỗn độn này được nhân bội lên do sự thật là hầu hết các nhà khoa dành trọn cả chú tâm cho lịch sử, đều lướt qua điều mà họ gọi là “mơ hồ, mâu thuẫn, mầu nhiệm, phi lý”. Tuy nhiên có cảm giác là có “một công trình căn bản về những quan niệm cao cả được che giấu và xuyên tạc qua việc thêm mắm thêm muối sau này của chuyện vợ vẫn hoang đường”. Giáo sư Müller có thể không so sánh chuyện vợ vẫn này với *Chuyện Ả rập Ngàn Lẻ Một Đêm*.

Còn xa hơn đối với chúng ta là cái cao vọng lỗ bịch chỉ trích một nhà khoa học rất đáng được ngưỡng mộ về mặt học thức như Max Müller. Nhưng chúng ta không thể không nói rằng ngay cả trong những chuyện vợ vẫn hoang đường mua vui như *Chuyện Ả rập Ngàn Lẻ Một Đêm*, có một điều gì đó đáng chú ý nếu nó giúp ta triển khai được một sự thật lịch sử nào đó. Tác phẩm *Odessey* của Homer vượt xa mọi *Chuyện Ngàn Lẻ Một Đêm* của Ả rập xét về mặt ngớ ngẩn hoang đường; thế nhưng nhiều thần thoại của ông giờ đây lại được chứng tỏ là một điều nào đó vượt ngoài tầm sáng tạo trong óc hoang tưởng của vị thi sĩ già nua. Læstrygonians, họ vốn nuốt ngẫu nhiên những người đồng hành của Ulysses được truy nguyên tới tận giống người khổng lồ ăn thịt người<sup>[2]</sup>, nghe nói vào thời nguyên thủy sống trong các hang động ở Na Uy. Nhờ vào các khám phá địa chất học đã kiểm chứng lại được một số những điều khẳng định của Homer mà trong biết bao nhiêu thời đại được giả sử rằng chẳng qua chỉ là những ảo giác thi ca. Ánh sáng thanh thiên bạch nhật miên viễn mà giống người Læstrygonians này được vui hưởng biểu thị rằng họ là cư dân của vùng Mũi biển ở phương Bắc, nơi mà trong trọn cả mùa hè có ánh sáng thanh thiên bạch nhật miên viễn. Trong tác phẩm *Odyssey*, x.110; Homer có miêu tả hoàn toàn các Vịnh hẹp của Na Uy và tầm vóc khổng lồ của người Læstrygonians được chứng tỏ qua xương người có kích thước bất thường mà người ta tìm thấy trong những hang động ở gần vùng này mà các nhà địa chất học giả sử là thuộc về một giống dân đã tuyệt chủng rất lâu trước khi người Aryan di cư tới. Như ta đã thấy Charybdis được nhận ra trong vùng nước xoáy; còn các Tầng đá Lang thang<sup>[3]</sup> được nhận ra trong các băng hà của vùng biển Bắc Cực.

Nếu những toan tính liên tiếp trong việc sáng tạo ra con người như được miêu trong *Vũ trụ khởi nguyên luận Quiché* mà không gợi ra được sự so sánh nào với một số kinh ngụy tác, với các thánh thư Do Thái giáo và với các thuyết sáng tạo trong kinh Kabala thì điều này quả thật là kỳ lạ. Ngay cả *Thánh thư Jasher* vốn bị kết án là ngụy tạo thô thiển của thế kỷ thứ 12, vẫn có thể cung ứng nhiều manh mối để truy nguyên ra một sự quan hệ giữa dân chúng ở Ur gồm những người Kasdeans, nơi mà Pháp thuật thịnh thành trước thời Abraham cùng với dân chúng ở Trung Mỹ và Bắc Mỹ. Những thực thể thiêng liêng “được đưa xuống tới mức bản chất con người”, không thực hiện một chiến công hoặc mảnh khoé nào kỳ lạ hoặc khó tin hơn những pha trình diễn mầu nhiệm của Moses và các pháp sư Pharaoh, trong khi nhiều pha trình diễn này giống hệt nhau về bản chất. Hơn nữa, khi thêm vào sự kiện vừa nêu, ta còn thấy có sự giống nhau rất nhiều giữa một vài thuật ngữ trong kinh Kabala chung cho cả hai bán cầu, thì ắt phải có một điều gì khác nữa nhiều hơn mức chỉ là ngẫu nhiên để giải thích cho trường hợp này. Nhiều chiến tích như thế rõ ràng là có một quan hệ thân thuộc chung. Câu chuyện về hai anh em ở Trung Mỹ, trước khi khởi hành đi Xiballa, mỗi người “trồng một cây mía ở giữa nhà của bà để cho bà có thể biết được liệu họ đang sống hay đã chết dựa vào việc cây mía đang sum suê hay héo úa<sup>[4]</sup>; câu chuyện này cũng có những chuyện tương tự trong tín ngưỡng của nhiều xứ sở khác. Trong

[1] Max Müller: “Popol Vuh”, trang 327.

[2] Tại sao lại không dành cho những hiển tế của con người trong tục lệ thờ cúng?

[3] “Odysseys”, xii, 71.

[4] “Những Mảnh vụn từ một Xưởng thợ nước Đức”, trang 268.

*Truyện dân gian và Truyền thuyết dân gian* của Sacharoff (Nga) người ta có thể tìm thấy một câu chuyện tương tự và truy nguyên được niềm tin này trong đủ thứ huyền thoại khác. Thế nhưng những câu chuyện thần tiên này đã thịnh hành ở nước Nga nhiều thế kỷ trước khi người ta khám phá ra châu Mỹ.

Khi nhận ra các vị thần linh Delphos và Babylon nơi các vị thần linh ở Stonehenge thì người ta cũng chẳng cần thấy ngạc nhiên. Bel và Con Rồng, Apollo và Python, Ossiris và Typhon đều là một dưới nhiều tên gọi khác nhau và đã được lưu truyền rộng rãi. Both-al ở Ai Nhĩ Lan nêu trực tiếp tổ phụ đầu tiên của mình là Batylos của người Hi Lạp và Beth-el ở Chanaan. H. de Villemarque có nói: "Lịch sử vốn không ghi chép được gì vào những thời đại xa xưa như thế có thể viện cố là dốt nát, nhưng khoa học về các ngôn ngữ lại khẳng định. Ngôn ngữ học với một xác suất càng ngày càng gia tăng lại liên kết với nhau sợi dây xích khó bị cắt đứt giữa phương Đông và phương Tây" <sup>[1]</sup>.

Không còn đáng kể hơn nữa là việc phát hiện ra sự giống nhau như thế giữa các thần thoại Đông phương với các câu chuyện và truyền thuyết xưa cũ của nước Nga, vì hoàn toàn tự nhiên khi ta mưu tìm một sự tương tự giữa đức tin các gia đình Semite và Aryan. Nhưng khi ta phát hiện được một sự đồng nhất hầu như hoàn hảo giữa nhân vật chính Zarevna Militrissa với *mặt trăng* ở trên trán của cô vốn thường xuyên có nguy cơ bị *Zmey Gorenetch* (Con Rắn hoặc Con Rồng) nuốt ngẫu nhiên - con này đóng vai trò nổi bật trong mọi chuyện dân gian của nước Nga - cùng với những nhân vật tương tự trong các huyền thoại Mễ tây cơ - mở rộng tới những chi tiết tỉ mỉ nhất - thì ta cũng có thể dừng lại và tự hỏi liệu ở đây chẳng lẽ lại không có hơn chỉ một sự trùng hợp ngẫu nhiên hay sao.

Truyền thuyết này về con Rồng và Mặt trời - đôi khi được thay thế bởi Mặt trăng - đã khơi dậy những tiếng vọng ở các vùng xa xăm nhất trên thế giới. Nó có thể được giải thích một cách hoàn toàn dễ dàng dựa vào tôn giáo thờ mặt trời đã từng phổ biến khắp thế giới. Đã có một thời mà Á châu, Âu châu, Phi châu và Mỹ châu đầy dẫy những đền thờ linh thiêng đối với mặt trời và những con rồng. Các lễ sư mang tên các vị thần linh, thế là truyền thuyết về những thần linh này lan truyền như một mạng lưới trên khắp địa cầu: "Bel và con Rồng được kết hợp đồng đều với nhau, còn vị tu sĩ của tôn giáo Ophite đồng đều mang tên thần linh của mình" <sup>[2]</sup>. Thế nhưng "nếu quan niệm nguyên thủy là tự nhiên và có thể hiểu được thì sự diễn biến của nó không nhất thiết phải là kết quả của bất kỳ giao lưu lịch sử nào"; theo giáo sư Max Müller cho biết thì cái chi tiết giống nhau nổi bật đến nỗi mà chúng ta không thể cảm thấy thỏa mãn là câu đố đã được giải quyết hoàn toàn. Nguồn gốc của tục thờ cúng biểu tượng này được che giấu trong đêm đen thời gian, chúng ta ắt có nhiều cơ may hơn để đạt tới sự thật qua việc truy nguyên các truyền thuyết này tới tận cội nguồn của chúng. Và cội nguồn này ở đâu? Kircher cho cội nguồn của tục thờ cúng mặt trời và thờ cúng Rắn, cũng như hình dạng của các dinh thự hình nón và các bia tưởng niệm là ở nơi Hermes Ba lần Vĩ đại của Ai Cập<sup>[3]</sup>. Ngoại trừ trong các thánh thư Hermes thì ta biết tìm thông tin mong muốn ở đâu? Phải chăng rất có thể là các tác giả hiện đại có thể biết nhiều hơn nữa hoặc biết nhiều như thế về những thần thoại và tục thờ cúng cổ truyền giống như những người dạy các thần thoại ấy cho những kẻ đương thời? Rõ ràng là cần có hai điều: một là tìm ra các sách bị thất lạc của Hermes và hai là chìa khóa giúp ta *hiểu* được chúng, vì việc đọc chúng không thôi thì không đủ. Khi không làm được như vậy, các nhà bác học bị bỏ rơi cho những suy đoán vô bổ, cũng giống như vì một lý do tương tự, các nhà địa lý phí phạm năng lượng của mình trong cuộc mưu tìm hoài công

<sup>[1]</sup> Villemarque, Thành viên của Bác học viện, quyển Ix; "Tuyển tập và tân tuyển" 24, trang 570, năm 1863; "Thi ca của các Tu viện xứ Celte".

<sup>[2]</sup> "Khảo cổ học", quyển xxv, trang 220, Luân đôn.

<sup>[3]</sup> "Khảo cổ học" quyển xxv, trang 292, Luân đôn.

về các cội nguồn của sông Nile. Quả thật vùng đất Ai Cập là một nơi chốn bí nhiệm khác!

Không dừng lại để thảo luận xem liệu Hermes là “ông Hoàng của pháp thuật hậu hồng thủy” (theo như des Mousseaux gọi ông) hoặc tiền hồng thủy; điều này vốn rất có thể đúng hơn nhiều; song ta vẫn chắc chắn được một điều: tính chân thật đáng tin cậy và hữu ích của *Thánh thư Hermes* - hoặc đúng hơn là điều còn lại trong số 36 tác phẩm được gán cho pháp sư Ai Cập - Champollion Con, hoàn toàn công nhận và Champollion-Figeac bổ chứng, ông có đề cập tới nó. Thế mà nếu cho cẩn thận tìm kiếm trong các tác phẩm kinh Kabala (tất cả đều thoát thai từ cái kho chứa tri thức bí truyền phổ biến khắp thế giới) ta thấy được bản sao của nhiều cái gọi là phép lạ do pháp thuật tạo ra, cũng được người Quichès mô phỏng lại; và nếu ngay cả trong các mảnh vụn được bỏ lại trong tác phẩm *Popul-Vuh*, có đủ bằng chứng là tập quán tôn giáo của người Mễ tây cơ, người Peru và những giống dân người Mỹ khác hầu như là đồng nhất với tập quán của người Phoenicia thời xưa, người Babylon và người Ai Cập; và hơn nữa nếu ta phát hiện ra được rằng nhiều thuật ngữ tôn giáo của họ có cùng nguồn gốc theo từ nguyên thì làm sao ta lại tránh khỏi việc tin rằng họ là con cháu của những người mà cha ông “đã đào thoát trước tên cướp Joshua, con của Nun?” “Nuñez de la Vega bảo rằng Nin hoặc Imos của người Tzendales, là Ninus của người Babylon” [1].

Cho đến nay thì có thể chỉ là một sự trùng hợp; cũng như việc đồng nhất hóa điều này với điều kia chỉ dựa theo một sự lập luận sơ sài. Bourbourg có nói thêm, “Nhưng ta biết rằng theo những người khác thì ông hoàng này và cha của ông là Bel tức Baal đều nhận được những vinh dự của các thần dân dưới dạng một con rắn cũng giống như Nin của người Tzendales. Lời khẳng định vừa nêu, ngoài việc mang tính hoang đường còn không hề được bổ chứng nơi đây trong các sử liệu Babylon. Quả thật là người Phoenicia biểu diễn mặt trời dưới hình ảnh của một con rồng; nhưng tất cả những dân tộc khác biểu tượng hóa thần mặt trời dưới hình ảnh của một con rồng giống như thế. Theo Castor và Eusebius (ông này trích dẫn Cator), Belus, vị vua đầu tiên của triều đại Assyria đã được phong thần, nghĩa là ông chỉ được xếp vào hàng ngũ thần linh “sau khi chết”. Như vậy, bản thân ông cũng như con trai là Ninus, tức Nin không thể nhận được từ thần dân mình dưới dạng một con rắn, cho dù người Tzendales có ra sao đi chăng nữa. Theo tín đồ Kitô giáo thì Bel là Baal; và Baal là Ma quỷ; vì các đạo sư trong Thánh kinh bắt đầu gọi mọi vị thần linh của người lân cận như thế; do đó Belus, Nius và Nin của Mễ tây cơ đều là những con rắn và ma quỷ; và với vai trò là Ma quỷ tức cha của điều ác, đó chỉ là một thực thể dưới nhiều dạng khác nhau, do đó là con rắn xuất hiện dưới bất cứ tên gọi nào thì nó cũng là Ma quỷ. Lập luận thật là kỳ quặc! Tại sao không bảo rằng Nius người Assyria, được biểu diễn là chồng và nạn nhân của Semiramis đầy tham vọng là lễ sư cao cấp cũng như là vua của xứ sở mình? Do đó ông mang trên vương miện ba tầng của mình những biểu hiệu linh thiêng của con rồng và mặt trời? Hơn nữa vì bậc tu sĩ thường khoác lấy tên gọi của vị thần linh cho nên người ta bảo Ninus tiếp thần dân của mình trên cương vị là đại diện cho thần rắn. Ý tưởng này chủ yếu là của Công giáo La Mã và chẳng có gì quan trọng cũng giống như mọi điều mà họ bịa ra. Nếu Nuñez de la Vega nôn nóng muốn xác lập một sự sáp nhập giữa người Mễ tây cơ cùng với những người thờ rắn và thờ mặt trời trong kinh thánh, thì tại sao ông lại không cho thấy có một sự tương tự nào khác tốt hơn giữa chúng mà không truy nguyên nơi những người Ninevites và người Tzendales nhanh vuốt của loại Ma Ki tô giáo?

Để bắt đầu, ông có thể nêu ra *Niên biểu* của Fuentes thuộc vương quốc Guatemala và nêu ra *Bản thảo* của Don Juan Torres, cháu của vị vua cuối cùng của dòng Quichès. Tài liệu này nghe nói nó đã thuộc quyền sở hữu của Trung tướng Pedro

[1] Brasseur de Bourbourg: “Cartas”, trang 52.

de Alvarado bổ nhiệm, nêu rõ ràng bản thân người Toltecas là dòng dõi của ngôi nhà Israel, họ được thánh Moses phóng thích và sau khi băng qua Hồng Hải, họ đã rút vào tục sùng bái ngẫu tượng. Sau đó, khi đã chia tay với những bạn đồng hành và theo sự diu dắt của một thủ lĩnh tên là Tanub, họ bắt đầu đi lang thang từ lục địa này tới lục địa khác, họ tới một nơi tên là Bảy Hang động ở vương quốc Mễ tây cơ, nơi mà họ lập nên thị trấn Tula nổi tiếng v.v. . .<sup>[1]</sup>

Nếu phát biểu này chưa bao giờ được tin tưởng nhiều hơn mức ấy, thì đó chỉ vì sự kiện là nó đã qua tay của Đức Cha Francis Vasques, sử gia thuộc dòng tu thánh Fransico và trường hợp này "không được dự tính để làm củng cố đức tin của ta", tạm dùng cách diễn tả của des Mousseaux liên quan tới công trình của Tu viện trưởng Huc nghèo nàn bị cách chức. Nhưng có một điều khác cũng quan trọng, nếu không phải là quan trọng hơn nữa vì nó dường như đã thoát khỏi sự giả mạo của các cha tuyên úy Công Giáo nhiệt thành và nó chủ yếu dựa vào truyền thuyết của người Da đỏ. Một vị vua nổi tiếng người Toltec (tên của ông được trộn lẫn trong các huyền thoại quái gở của Utatlan, kinh đô đổ nát của đại vương quốc Da đỏ) đã mang tên gọi là Balam Acan trong Thánh kinh; tên gọi thứ nhất chủ yếu là tiếng Chaldea và nhắc ta nhớ ngay tới Balaam cùng với con lừa biết nói tiếng người. Bài phát biểu của Ngài Kingsborough – ông tìm ra sự giống nhau nổi bật giữa ngôn ngữ của người Aztecs (tiếng mẹ đẻ) và ngôn ngữ của người Hebrew – nhiều hình vẽ trên các phù điêu ở Palenque và các ngẫu tượng bằng đất nung được khai quật ở Santa Cruz del Quiché, đều có trên đầu những dải băng với một khối u hình vuông ở trước trán rất giống như các hộp kinh mà người giả hình Pharisai ở cổ Hebrew có đeo trong khi đang cầu nguyện, ngay cả các tín đồ thời nay nhất là người Do Thái giáo ở Ba lan và nước Nga cũng mang băng như thế. Nhưng vì xét cho cùng thì điều này có thể chỉ là sự hoang tưởng của ta, cho nên ta ắt không nhấn mạnh tới các chi tiết.

Dựa vào sự chứng nhận của cổ nhân mà các khám phá thời nay bổ chứng, ta biết rằng có nhiều hầm mộ ở Ai Cập và Chaldea, một số có quy mô rất rộng lớn. Nổi tiếng nhất trong số đó là các tầng hầm dưới đất ở Thebes và Memphis. Hầm ở Thebes bắt đầu ở bờ Tây sông Nile, mở rộng tới sa mạc Liby và được biết là các hầm mộ hoặc hành lang của Rắn. Chính nhờ đó mà ta có cử hành các bí pháp linh thiêng "Chu kỳ không tránh được", thường biết nhiều hơn là "vòng thiết yếu", cái số phận khắt khe được áp đặt lên mọi linh hồn sau khi thể xác đã chết và khi nó đã được xét đoán ở cõi Amenthian.

Trong tác phẩm của de Bourbourg, Votan, vị bán thần linh Mễ tây cơ khi tường thuật về cuộc viễn chinh của mình có miêu tả một hành lang dưới đất, chạy bên dưới lòng đất tận cùng tại gốc rễ của các cõi trời, ông có nói thêm rằng hành lang này là một hang rắn và ông được nhận vào đó vì bản thân ông là "con của rắn"<sup>[2]</sup>

Điều này quả thật là rất gợi ý; vì việc không mô tả *hang rắn* chính là mô tả tầng hầm của cổ Ai Cập như đã nêu trên. Hơn nữa các bậc đạo trưởng ở Ai Cập cũng như ở Babylon, thường tự xưng là "Con của thần Rắn" hoặc "Con của Rồng", chẳng phải vì (theo như des Mousseaux khiến cho bạn đọc tin theo) họ là con cháu của quý Sa tăng-yêu xanh, con rắn già ở vườn Địa đàng, mà còn vì trong các Bí pháp, con rắn là biểu tượng của MINH TRIẾT và tính bất tử. Movers có nói: "Vị tu sĩ Assyria luôn luôn mang tên thần linh của mình"<sup>[3]</sup>. Những người Druid thuộc các vùng Celt nước Anh cũng tự xưng là rắn. Họ kêu to lên: "Tôi là Rắn, tôi là người Druid!" Karnak của Ai Cập là anh em sinh đôi của Carnac Bretagné. Carnac ở Bretagné nghĩa là núi rắn. Dracontia từng một lần phủ trên mặt địa cầu và những đền thờ này linh thiêng đối với những con rồng, chỉ vì nó là biểu tượng của mặt trời; đến lượt mặt trời là biểu tượng của vị thần

[1] Xem Stephens: "Các cuộc du hành ở Trung Mỹ", v.v. . .

[2] "Cartas" 53,7-62.

[3] "Die Phönizier", 70.

linh cao nhất - Elon tức Elion của người Phœnicia mà Abraham nhận ra là El Elion <sup>[1]</sup>. Ngoài biệt hiệu là rắn, họ còn được gọi là "nhà xây dựng", "kiến trúc sư"; vì đền thờ và dinh thự của họ nguy nga đồ sộ đến nỗi ngay cả giờ đây di tích tan thành cát bụi của chúng cũng làm "hãi sợ những phép tính toán học của các kỹ sư thời nay", theo Taliesin <sup>[2]</sup>.

De Bourbourg nói bóng gió rằng các vị thủ lĩnh mang tên gọi Votan, Quetzco-Cohuatl tức thần rắn của người Mễ tây cơ, đều là con cháu của Ham và Canaan. Họ bảo rằng "Tôi là Hivim". "Vì là một Hivim cho nên tôi là giống dân lớn của loài Rồng (rắn). Bản thân tôi là một con rắn vì tôi là một Hivim <sup>[3]</sup>. Và des Mousseaux hân hoan vì tin rằng bản thân mình đi đúng theo lối mòn của rắn, hoặc đúng hơn là lối mòn của ma quỷ cho nên vội vã giải thích rằng: "Theo những nhà bình luận bác học nhất về các thánh thư Chivim hoặc Hivim hoặc *Hivites*, bắt nguồn từ Heth, con của Canaan, con của Ham . . . *kẻ bị nguyền rủa*" <sup>[4]</sup>.

Nhưng việc khảo cứu thời nay đã chứng tỏ dựa theo bằng chứng không chối cãi được rằng trong cả bảng phổ hệ thuộc chương 10 của *Sáng thế ký* nhằm nói tới những vị thần linh hư ảo và những câu thơ kết thúc của chương 9 chẳng khá gì hơn một chút ẩn dụ Chaldea về Sisuthrus và trận lụt trong thần thoại, được biên tập và dàn dựng để thích ứng với khuôn khổ của Noah. Nhưng giả sử rằng con cháu của những người Canaan này (những người bị nguyền rủa) liệu họ có tức giận vì đã từng bị xúc phạm một cách bất công chẳng? Họ cũng dễ dàng đảo ngược được các bảng ấy và đáp ứng với sự xua đuổi dựa trên *chuyện hoang đường* này qua *sự kiện* mà các nhà khảo cổ học và biểu tượng học chứng tỏ - nghĩa là Seth, con trai thứ ba của Adam và là tổ phụ của mọi người Israel, tổ tiên của Noah, tổ phụ của "giống dân được tuyển chọn", chẳng qua chỉ là Hermes, thần minh triết, cũng được gọi là Thoth, Tat, Seth, Set và *Sat-an*; hơn nữa khi Set với khía cạnh xấu thì đó còn là Typhon, quỷ Sa tăng của người Ai Cập vốn là *Seth*. Đó là Vì người Do thái giáo - những người có giáo dục của họ chẳng hơn gì Philo hoặc Josephus tức vị sử gia, đều coi các thánh thư của Moses khác hơn là ẩn dụ, một phát hiện như vậy đâu có gì quan trọng. Nhưng đối với Kitô hữu cũng như des Mousseaux vốn chấp nhận các câu chuyện trong *Kinh thánh* một cách thiếu khôn ngoan, coi đó là chuyện kể theo nghĩa đen, thì trường hợp này khác hẳn.

Xét về sự sáp nhập thì chúng tôi đồng ý với tác giả mộ đạo này và mỗi ngày thì chúng tôi đều cảm thấy chắc chắn rằng một số dân tộc Trung Mỹ đều được truy nguyên tới tận người Phœnicia và người Do Thái theo thánh Moses; vì người Do Thái tỏ ra đã kiên trì bám lấy cùng một sự sùng bái ngẫu tượng (nếu có) đối với mặt trời và thờ cúng rắn chẳng khác nào người Mễ tây cơ. Có bằng chứng - bằng chứng trong kinh thánh - là hai người con trai của Jacob (Levi và Dan) cũng như Judah đều cưới vợ người Canaan và theo tục thờ cúng của vợ. Cố nhiên là mọi Kitô hữu đều phản đối, nhưng ta có thể tìm thấy bằng chứng ngay cả trong bản dịch của *Kinh Thánh* vốn đã bị cắt xén như hiện nay. Vậy là Jacob đang hấp hối mô tả về các con trai của mình như sau. Ông bảo rằng "Dan sẽ là một *con rắn* bên đường, một *con rắn lục* ở trên đường đi, cắn vào gót ngựa, sao cho người cưỡi ngựa sẽ rút xuống . . . Hỡi Chúa, con đã chờ đợi sự cứu chuộc của ngài". Vị tộc trưởng của Israel nhận xét rằng Simeon và Levi là anh em và nơi chỗ ở của họ có những dụng cụ *độc ác*. Hỡi linh hồn của tôi ơi, người đứng đi vào *bí mật của họ*, vào nơi chốn *họ hội họp*" <sup>[5]</sup>. Thế mà trong nguyên

[1] Xem Sachoniaton trong tác phẩm "Eusebius", Pr. Ev. 36: Sáng thế ký xiv.

[2] "Hội khảo cổ học của những nhà sưu tầm đồ cổ Luân Đôn", quyển xxv, trang 220.

[3] "Cartas", 51.

[4] "Các Hiện tượng Cao cấp về Pháp thuật", trang 50.

[5] Sáng thế ký, xlv.

bản thì các từ ngữ "bí mật của họ" được đọc là SOD của họ <sup>[1]</sup>. Và Sod là tên gọi của các đại Bí pháp Baal, Adonis và Bacchus vốn đều là các thần thái dương có biểu tượng là con rắn. Môn đồ kinh Kabala giải thích ẩn dụ về những con rắn bốc lửa bằng cách nói rằng đây là tên gọi dành cho bộ lạc Levi - tóm lại là dành cho mọi người *Levites*, và thánh Moses là thủ lĩnh của người *Sodales* <sup>[2]</sup>. Và đây là lúc để chứng tỏ các phát biểu của ta.

Nhiều sử gia lão thành gọi thánh Moses là vị tu sĩ Ai Cập; Manetho bảo rằng ông là một đạo trưởng ở Hieropolis và là một tu sĩ của thần thái dương Osiris, tên ông là Osarsiph. Những người hiện đại này (họ chấp nhận sự thật là ông "am tường mọi minh triết của người Ai Cập) cũng phải tuân phục cách thuyết giải đúng đắn về từ minh triết mà trên khắp thế giới người ta biết đó là một từ đồng nghĩa với *điểm đạo* vào các bí pháp của các *Pháp sư*. Liệu bạn đọc có ý niệm gì trong khi đọc *Kinh thánh* thấy một người nước ngoài sinh ra và lớn lên ở ngoại quốc lại *không thể* và *ắt không được* nhận (chúng tôi không dám nói tới cuộc điểm đạo cuối cùng, bí nhiệm lớn nhất trong tất cả mà chỉ nói tới việc chia xẻ kiến thức của một tu sĩ sơ cấp thuộc về các bí pháp *thứ yếu*? Trong *Sáng thế ký*, xliii, 32. chúng ta đọc thấy rằng không một người Ai Cập nào có thể ngồi ăn bánh với các huynh đệ Joseph "vì đó là một sự ghê tởm đối với người Ai Cập". Nhưng tự người Ai Cập lại ăn chung "với Joseph". Điều nêu trên chứng tỏ hai việc: (1) cho dù trong thâm tâm ta ra sao đi nữa thì ít ra xét theo bề ngoài Joseph đã cải đạo, cưới con gái của một tu sĩ thuộc quốc gia "sùng bái ngẫu tượng" và bản thân trở thành một người Ai Cập, bằng không thì dân bản xứ ắt chẳng ăn bánh với ông. (2) sau đó thánh Moses nếu không phải là một người Ai Cập bẩm sinh, thì cũng trở thành người Ai Cập do được nhận vào dòng tu và thế là trở thành một SODALE. Để suy diễn, câu chuyện kể về "con rắn bằng đồng thau" (quyền trượng của thần Mercure, tức Asclepios, con của thần thái dương Apollo-Python) trở nên hợp lý và tự nhiên. Chúng ta phải nhớ rằng con gái của Pharaoh vẫn cứu được thánh Moses và nhận ông làm con nuôi, được Josephus gọi là *Thermuthis*; và theo Wilkison là tên gọi của con rắn màu linh thiêng với nữ thần Isis<sup>[3]</sup>. Hơn nữa, nghe nói thánh Moses là dòng dõi của bộ lạc *Levi*. Chúng ta sẽ giải thích các ý tưởng trong kinh Kabala xét về các thánh thư của Moses và bản thân của vị đại đạo sư trọn vẹn hơn nữa trong quyển II.

Nếu Brasseur de Bourbourg và Chevalier des Mousseaux trong thâm tâm có biết bao điều nhằm truy nguyên sự đồng nhất của người Mễ tây cơ với người Canaan, thì họ có thể tìm ra những bằng chứng hay hơn và có nhiều căn cứ hơn bằng cách chứng tỏ cả hai đều là đám con cháu bị "nguyên rủa" của Ham. Chẳng hạn như, họ có thể đã vạch ra cho Narzal, là vị thủ lĩnh người Chaldea và Assyria của các Pháp sư, còn Nagal là vị phù thủy chính yếu của người da đỏ Mễ tây cơ. Cả hai tên gọi ấy đều phái sinh từ Nerzal-Sarezer, vị thần Assyria và cả hai đều có cùng một quan năng hoặc quyền năng có một vị *thần linh* hộ pháp mà họ tự đồng nhất hóa toàn với ngài. Vị Nargal người Chaldea và Assyria giữ vị thần linh bên trong đền thờ dưới dạng một con thú nào đó được coi là linh thiêng; người Nagal da đỏ giữ vị thần linh ở bất cứ nơi đâu

<sup>[1]</sup> Dunlap, trong phần dẫn nhập "SOD, các Bí pháp của Adonis" có giải thích từ ngữ "SOD" là *Tâm ấn*; điều bí nhiệm tôn giáo dựa vào thẩm quyền tác phẩm "Năm ngôn ngữ" của Shindler (năm 1201). Thánh vịnh xxv, 14 có nói: "ĐIỀU BÍ MẬT của Chúa ở với kẻ nào e sợ Ngài". Đây là việc dịch sai của các Kitô hữu, vì ta phải đọc hiểu nó là "Sod Iohoh (những điều bí nhiệm của Iohoh) dành cho kẻ nào biết e sợ Ngài". (Dunlap: "Các Bí pháp Adonis", xi). "Al (El) rất dễ sợ nơi Sod vĩ đại của *Kedeshim* (các tu sĩ, đấng thánh thiện, *điểm đạo đồ*), Thánh Vịnh lxxxix, 7", (*Như trên*).

<sup>[2]</sup> Trong "Từ điển La tinh" (iv, 448) Freund có nói: "Những thành viên của các *tu sĩ đoàn* được gọi là *Sodales*". "SODALITIES được cấu thành nơi các Bí pháp Idæan của ĐỨC MẸ ĐẠI HÙNG". (Cicero viết ra như vậy trong "De Senecture", 13); Dunlap: "Các Bí pháp Adonis".

<sup>[3]</sup> Xem Wilkison: "Những người Ai Cập thời xưa", quyển v, trang 65



mình đi tới - nơi cái hồ lân cận, hoặc giữa rừng hoặc trong nhà dưới dạng một con gia súc.

Trong tờ báo *Thế giới Công giáo* số ra gần đây, chúng tôi thấy có lời phàn nàn cay đắng rằng yếu tố ngoại đạo xưa cũ của thổ dân Châu Mỹ dường như không hoàn toàn tiêu diệt ở nước Mỹ. Ngay cả ở nơi những bộ lạc trong nhiều năm trường đã được các nhà giáo huấn Kitô giáo chăm sóc thì các nghi thức ngoại đạo vẫn được bí mật thực hành và giờ đây ngoại đạo ở dưới hầm mộ tức *thuật phù thủy da đỏ* vẫn thịnh hành giống như thời Montezuma. Nó bảo rằng: "Thuật phù thủy da đỏ và thuật thờ cúng phù thủy da đen" - nó gọi hai giáo phái kỳ lạ này như thế - "chính là trực tiếp *thờ cúng ma quỷ*". Một phúc trình gửi cho người Cortes vào năm 1812 của Don Pedro Baptista Pino có nói rằng: "Mọi pueblos đều có các *artuphas* - người dân bản địa gọi các phòng bên dưới đất chỉ có một cửa duy nhất như thế, tụ tập nơi đây để cử hành lễ hội và hội họp. Đây là những đền thờ không ai xâm nhập vào được . . . và cửa đền thờ luôn luôn khép kín đối với người Tây Ban Nha.

"Bất chấp ảnh hưởng của tôn giáo, mọi người pueblos này đều không thể quên được một phần tín ngưỡng đã được truyền thụ cho họ, rồi họ lại cẩn thận truyền cho con cháu. Vì thế cho nên mới có việc họ thờ cúng mặt trời và mặt trăng cùng với các thiên thể khác, họ cũng vẫn tôn trọng lửa v.v. . .

Các thủ lĩnh pueblos dường như đồng thời cũng là tu sĩ; họ cử hành đủ thứ nghi thức đơn giản, khiến cho ta nhận biết được quyền năng của mặt trời của Montezuma, cũng như quyền năng (theo một số tường thuật) của Đại Xà mà mưu tìm suốt đời theo lệnh Montezuma. Họ cũng chủ trì một vài nghi lễ cầu mưa. Có những biểu diễn dưới dạng tranh vẽ của Đại Xà, cùng với biểu diễn một người tóc đỏ dị dạng được tuyên bố là tượng trưng cho Montezuma. Vào năm 1845, ở pueblo của Laguna có một hình nộm hoặc ngẫu tượng thô thiển xét theo biểu kiến là của Montezuma và chỉ biểu diễn cái đầu của vị thần linh này thôi" <sup>[1]</sup>.

Sự đồng nhất hoàn toàn của các nghi thức, nghi lễ, truyền thuyết và ngay cả tên gọi của các thần linh trong đám người Mễ Tây Cơ, người cổ Babylon và người Ai Cập, là một bằng chứng thỏa đáng về việc Nam Mỹ là nơi cư ngụ của giống dân thuộc địa vốn tìm đường băng ngang qua Đại Tây Dương một cách bí mật. Khi nào vậy? Vào thời kỳ nào vậy? Lịch sử chẳng nói gì về điều ấy; nhưng những kẻ xét thấy rằng không có truyền thuyết nào được thời đại phong thánh mà lại chẳng có một dấu vết sự thật nào đó ẩn dưới nó, ắt tin vào huyền thoại về Châu *Atlantis*. Rải rác khắp nơi trên thế giới, có một dúm người nghiên cứu biệt lập và biết suy tư, họ sống một cuộc đời ăn dật, xa lìa chốn phồn hoa đô hội đầy tin đồn đại, nghiên cứu những vấn đề vĩ đại của vũ trụ vật lý và tâm linh. Họ có những tài liệu ghi chép bí mật trong đó bảo tồn được thành quả lao động về mặt học thuật của một truyền thống lâu dài các ẩn sĩ mà họ là người kế nghiệp. Kiến thức của các bậc tổ tiên thời sơ khai, các nhà hiền triết ở Ấn Độ, Babylon, Nineveh và đế quốc Thebes; các huyền thoại và truyền thuyết có lời bình luận của các bậc thầy ở Solon, của Pythagoras và Plato trong tác phẩm đường băng đá hoa ở Heliopolis và Saïs, các truyền thuyết vào thời đó dường như cũng khó lòng mà sáng rực lên được đằng sau bức màn dày đặc của quá khứ - tất cả những điều này và nhiều hơn nữa đều ghi lại trên giấy da mỏng bất hoại và được bậc cao độ này trao truyền cho bậc cao đồ khác theo kiểu bo bo giữ kỹ. Những người này tin rằng câu chuyện và Châu Atlantis không phải là chuyện hoang đường mà quả quyết rằng vào những thời kỳ khác nhau trong quá khứ có tồn tại những hòn đảo lớn và thậm chí cả châu lục nữa ở nơi mà giờ đây chỉ còn là một vùng nước hoang sơ. Các nhà khảo cổ học ắt tìm thấy nơi những đền thờ và thư viện chìm dưới nước (nếu y chịu khó thám hiểm) những tư liệu đủ để lấp đầy mọi chỗ trống hiện nay đang tồn tại trong cái mà ta

[1] "Thế giới Công giáo", Nữ Ước, tháng giêng năm 1877: Mục Thuật phù thủy da đỏ, Thuật phù thủy da đen v.v. . . ).

tưởng tượng là *lịch sử*. Họ bảo rằng vào một thời kỳ xa xưa, một du khách có thể băng ngang qua biển mà giờ đây là Đại Tây Dương, hầu như là khoảng cách hoàn toàn trên đất liền chứ không phải băng ngang qua băng thuyền bè từ đảo này sang đảo khác, nơi lúc bấy giờ có những eo biển hẹp.

Nỗi nghi ngờ của ta về mối quan hệ của các giống dân bên này Đại Tây Dương và bên kia Đại Tây Dương được củng cố dựa vào việc ta đọc thấy những phép lạ do pháp sư Mễ Tây Cơ Quetzco Cohuartl thực hiện. Đũa phép của ông ắt phải liên quan mật thiết tới cây gậy bằng ngọc sapphire truyền thống của thánh Moses, cây gậy này nở hoa trong vườn Raguel Jethro tức là cha vợ của ông và trên gậy có khắc hồng danh khôn tả. "Bốn người" được mô tả là bốn vị tổ tiên có thật của loài người, "họ chẳng do chur thiên sinh ra, cũng chẳng do đàn bà sinh ra mà sự sáng tạo của họ là một phép lạ của chính Hóa công"; sau ba lần toan tính chế tác ra con người thất bại, Hóa công mới sáng tạo ra được họ; những điều này cũng biểu diễn một số điều tương tự nổi bật giống như lời giải thích bí truyền của môn đồ Hermes<sup>[1]</sup>; chắc chắn là chúng cũng gợi cho ta nhớ lại bốn đứa con của Thượng Đế trong thần phổ Ai Cập. Hơn nữa, bất cứ ai cũng có thể suy diễn được rằng sự giống nhau của thần thoại này so với câu chuyện kể trong *Sáng Thế Ký* ắt là hiển nhiên đối với ngay cả một người quan sát hời hợt. Bốn vị tổ tiên này "có thể lý luận và nói năng, tầm nhìn của họ không bị hạn chế và họ biết mọi chuyện ngay tức khắc"<sup>[2]</sup> Khi "họ đã cảm ơn Đấng Tạo hóa sinh ra họ, thì *chur thiên đâm ra sợ hãi* và phà một đám mây che trên mắt của những người ấy để cho họ chỉ thấy được một khoảng cách thôi chứ không *giống như bản thân Chur thiên*". Điều này có liên quan trực tiếp tới câu trong *Sáng Thế Ký*: "Xem kìa, con người đang trở nên giống hệt như chúng ta, biết được điều thiện và điều ác; và giờ đây coi chừng y sẽ thò tay ra và cũng hái lấy trái cây hằng sống" v.v. . . Thế rồi lại nữa: "Trong khi họ đang ngủ thì Đức Chúa Trời ban cho họ những người vợ" v.v. . .

Chúng tôi chối bỏ một chút ý định nhằm thất kính gợi ra những ý tưởng cho những người khôn ngoan đến mức đầu cần tới lời bóng gió. Nhưng chúng ta phải nhớ rằng những bộ khảo luận chân thực về pháp thuật cổ truyền trong kho học thuật người Chaldea và Ai Cập đâu có rải rác khắp nơi trong các thư viện công cộng và trong những buổi bán đấu giá. Tuy nhiên, chúng tồn tại là một sự kiện đối với nhiều người nghiên cứu triết lý bí truyền. Chẳng lẽ mọi người sưu tầm khảo cổ không thấy là quan trọng xiết bao khi ít ra cũng làm quen một cách hời hợt được với nội dung của chúng? Max Müller có nói thêm: "Bốn vị tổ tiên của loài người dường như sống lâu và khi cuối cùng họ chết thì họ biến mất một cách bí mật để lại cho con mình cái gọi là *sự uy nghi ẩn tàng* mà bàn tay con người chưa bao giờ mở ra được. Chúng tôi cũng chẳng biết điều đó nghĩa là gì?"

Nếu không có mối quan hệ giữa sự uy nghi ẩn tàng này với sự vinh danh ẩn tàng của kinh *Kabala* thuộc người Chaldea (chúng tôi được biết Enoch đã để lại kinh *Kabala* khi được chuyển dời đi một cách bí mật) thế nên chúng tôi không tin vào mọi bằng chứng do suy diễn. Nhưng chẳng lẽ không có được việc "bốn vị tổ tiên" của giống người Quichè, xét theo nghĩa bí truyền biểu diễn bốn vị tổ phụ lần lượt của con người mà *Sáng Thế Ký* i, ii và vi đã nhắc tới? Ở chương một, con người đầu tiên là lưỡng tính – "y sáng tạo ra loại người vừa nam vừa nữ" và tương ứng với chur thần linh thư hùng lưỡng tính của thần thoại sau này: con người thứ nhì là Adam, được làm ra từ "đất bụi", đơn tính và tương ứng với các "con của Thượng Đế" ở chương vi; người thứ ba là những người khổng lồ tức *nephilim*, được nói bóng gió trong *Kinh thánh*, nhưng được giải thích đầy đủ ở nơi khác; người thứ tư là cha mẹ của những người "có con gái đẹp đẽ".

[1] Trong tác phẩm "Hesiod", thần Zeus tạo ra giống người *thứ ba* của mình từ cây tần bì. Trong tác phẩm "Popol Vuh", ta được biết giống người *thứ ba* được tạo ra từ cây "tzite", còn phụ nữ được tạo ra từ ruột của cây lau sậy được gọi là "sibac". Đây cũng là một sự trùng hợp kỳ lạ.

[2] "Popol Vuh" do Max Muller điểm sách.

Ta hãy xét những sự kiện được công nhận theo đó người Mễ Tây Cơ có các pháp sư từ thời xa xưa; nhận xét ấy cũng áp dụng cho mọi tôn giáo cổ truyền trên thế giới; có một sự tương tự lớn lao thịnh hành chẳng những dưới dạng nghi thức thờ cúng mà còn nơi chính những tên gọi được dùng để biểu thị một vài dụng cụ pháp thuật; và cuối cùng mọi manh mối phù hợp với các suy diễn khoa học đều thất bại (một số vì bị nuốt chửng vào cái hố sâu không đáy của những điều trùng hợp ngẫu nhiên), tại sao ta không quay lại với những người có thẩm quyền lớn về pháp thuật để xem liệu bên dưới "cái trò thêm mắm thêm muối những điều vớ vẩn hoang đường ấy" có thể có một nền tảng sự thật sâu sắc hay chẳng? Ở đây chúng tôi không sẵn sàng bị người khác hiểu lầm. Chúng tôi không biết phái các nhà khoa học tới tham khảo kinh *Kabala* và kinh sách của phái Hermes để nghiên cứu về pháp thuật, mà biết phái họ đến với những người có thẩm quyền về pháp thuật để khám phá ra những tài liệu dành cho lịch sử và khoa học. Chúng tôi không có ý muốn chuốc lấy những lời buộc tội giận dữ của các Hàn lâm viện sĩ do sự bất cẩn không kín miệng giống như của ông Des Mousseaux tội nghiệp, khi ông ra sức cưỡng bách họ đọc *Luận văn* về ma quỷ học của mình nghiên cứu về Ma quỷ.

*Lịch sử của Bernal Diaz de Castilla*, một tín đồ của Cortez, cung cấp cho ta một ý tưởng nào đó về sự tinh tế và thông minh phi thường của cái dân tộc bị họ chinh phục; nhưng những lời miêu tả quá dài dòng cho nên ta không thể nhét vào đây. Chỉ cần nói rằng xét về nhiều mặt, người Aztecs dường như giống với người Ai Cập thời xưa qua nền văn minh và sự tinh tế. Trong cả hai dân tộc này thì pháp thuật tức vật lý học bí truyền đều được trau dồi đến mức cao nhất. Ta hãy nói thêm cho điều này rằng, Hi Lạp "cái nô sậu này của nghệ thuật và khoa học" cùng với Ấn Độ, cái nô của tôn giáo, đều đã và vẫn còn đang hết lòng nghiên cứu và thực hành pháp thuật – ai dám không tin vào phẩm giá của nó là một môn nghiên cứu và tính sâu sắc của nó là một khoa học?

Chưa bao giờ có và chẳng thể nào có nhiều hơn một tôn giáo đại đồng thế giới; vì chỉ có thể có một sự thật duy nhất liên quan tới Thượng Đế. Giống như một dây xích khổng lồ mà đầu tiên là đầu mút alpha chẳng ai thấy được bắt nguồn từ Đấng thiêng liêng - ở trạng thái bí hiểm đối với mọi thần học nguyên sơ - nó bao vòng quanh quả địa cầu theo mọi hướng; thậm chí chẳng một xó xỉnh tối tăm nào mà nó không ghé thăm trước khi đầu mút kia, đầu mút omega, vòng trở lại trên con đường ấy để rồi lại được tiếp nhận ở nơi mà thoát đầu nó đã xuất phát. Trên sợi dây xích thiêng liêng này có xuyên suốt biểu tượng học công truyền của mọi dân tộc. Sự đa dạng của chúng cũng không đủ khả năng ảnh hưởng tới thực chất của chúng và bên dưới những loại hình lý tưởng đa tạp của chúng về vũ trụ vật chất ta thấy có biểu tượng của những nguyên thể làm linh hoạt cái hình ảnh phi vật chất bất hoại của tinh thần đang dẫn dắt chúng thì vẫn cứ như thế.

Xét về mặt trí năng con người có thể thuyết giải lý tưởng được về vũ trụ tâm linh, các định luật và quyền năng của nó thì người ta đã nói lời cuối cùng cách đây nhiều thời đại; và nếu những *ý tưởng* của Plato có thể đơn giản hóa để dễ hiểu hơn thì cái thần về vật chất của chúng cũng không thể nào biến đổi được, không thể bị lấy đi mà không phương hại nghiêm trọng tới sự thật. Giả định như đầu óc con người sẽ bị hành hạ trong hàng ngàn năm sắp tới; giả sử như thần học có làm bối rối đức tin và bắt nó câm lặng bằng cách áp chế những giáo điều không ai hiểu nổi trong siêu hình học; nếu như khoa học lại làm tăng thêm lòng đa nghi bằng cách kéo sụp đổ những di tích đang lung lay của trực giác tâm linh nơi nhân loại bằng cách chứng tỏ rằng những di tích ấy có thể sai lầm, thì sự thật vĩnh hằng vẫn chẳng bao giờ có thể bị hủy hoại. Ta thấy nó có thể được biểu diễn lần cuối cùng bằng ngôn ngữ loài người qua Ngôi Lời của Ba Tư, *Honover* tức Ngôi Lời của Đức Chúa Trời sống động *đang biểu lộ*. *Enoch Verihe* của Bái Hỏa giáo vốn đồng nhất với "Ta là Đấng thiêng liêng" của Do Thái giáo và "Đại Ngã" của người Ấn Độ nghèo nàn thất học, chính là Brahma đã biểu lộ ra của

triết gia Ấn giáo. Một trong các triết gia Ấn Độ là Tcharaka, một y sĩ Ấn Độ (nghe nói đã sống vào khoảng 5.000 năm trước Công nguyên) trong bộ khảo luận về uyên nguyên của vạn vật được gọi là *Usa*, đã diễn tả một cách hay ho như sau: "Cũng giống như mọi tinh cầu bao xung quanh ta, Trái đất là một trong những nguyên tử của Tổng thể bao la mà ta chỉ quan niệm được chút ít bằng cách gọi đó là Đấng Vô Cực".

Một ngôn ngữ của Xiêm La có nói: "Chỉ có một ánh sáng duy nhất và chỉ có một bóng tối duy nhất". *Ma quỷ là một trái của Thượng Đế*, đây là phát biểu công lý tiên đề phổ biến khắp thế giới của phái Kabala. Liệu ánh sáng có tồn tại chẳng nếu không có bóng tối ban sơ? Và phải chăng vũ trụ rực rỡ ánh mặt trời trước hết lại không thò cánh tay bé bỏng của mình ra khỏi những cuộn băng quấn tả lót của cõi hỗn mang u minh và mê lương. Nếu "viên dung" của Ki Tô giáo "về Đấng đã lấp đầy tất cả qua tất cả" là một điều khái huyền, thì ta ắt phải thừa nhận rằng, nếu có ma quỷ thì nó phải được bao hàm trong cái *viên dung* này và là một bộ phận của điều "lấp đầy tất cả qua tất cả". Từ thời vô thủy người ta đã toan tính biện minh cho Đấng thiêng liêng và tách rời Ngài ra khỏi điều ác đang hiện hữu; triết lý Đông phương thời xưa đã đạt được mục đích này bằng cách dựng nên *cái dê thần học*, nhưng quan điểm siêu hình học của họ về *tinh thần sa đọa* chưa bao giờ bị xuyên tạc do việc sáng tạo ra một phạm ngã nhân hình của Ma quỷ mà sau này những nhà lãnh đạo ưu tú của thần học Ki Tô giáo đã thực hiện. Ta chỉ tìm thấy một con quỷ nhân hình chống đối lại Đấng thiêng liêng, cản đường sự tiến bộ để được toàn bích, nó chỉ có trên trần thế giữa nhân quần chứ không có mặt ở cõi trời.

Vậy là mọi công trình tôn giáo thời xưa, ở bất cứ xứ sở nào hoặc bất cứ khí hậu nào đều biểu diễn cùng một tư tưởng mà mấu chốt của nó ở trong giáo lý bí truyền. Nếu không nghiên cứu giáo lý bí truyền thì ta ắt hoài công để giải mã những điều bí mật được che giấu trong nhiều thế kỷ nơi các đền thờ và di tích ở Ai Cập và Assyria, ở Trung Mỹ, Bristish Columbia và Nagkon Wat ở Cambodia. Nếu mỗi di tích này do một quốc gia khác nhau xây dựng và không một quốc gia nào giao lưu với quốc gia kia trong nhiều thời đại, thì ta cũng chắc chắn rằng tất cả đều được hoạch định và xây dựng do sự giám sát trực tiếp của các tu sĩ. Và giới giáo sĩ thuộc mọi quốc gia, mặc dù thực hành các nghi thức và nghi lễ có thể khác nhau về bề ngoài, song hiển nhiên lại được khai tâm vào cùng một bí pháp theo truyền thống vốn được dạy dỗ ở khắp mọi nơi trên thế giới.

Để so sánh được đầy đủ hơn giữa các mẫu kiến trúc tiền sử mà ta thấy ở những nơi đối lập nhất trên địa cầu, ta chỉ cần tham chiếu các di tích hùng vĩ của Ấn Độ ở Ellora tại Dekkan, Chichen Itza ở Yucatan Mễ Tây Cơ và các di tích còn hùng vĩ hơn nữa ở Copan, tại Guatemala. Chúng phô ra những đặc điểm giống nhau đến nỗi ta dường như không thể không tin chắc rằng chúng được xây dựng bởi những dân tộc chịu ảnh hưởng của cùng một ý niệm tôn giáo và cùng đạt tới một mức độ văn minh cao nhất về nghệ thuật và khoa học.

Có lẽ trên trọn cả bề mặt địa cầu không có một khối di tích nào đồ sộ hơn Nagkon Wat, nó khiến cho các nhà khảo cổ Âu Tây dám xâm nhập vào Xiêm La phải trầm trở bối rối. Và khi chúng tôi nói di tích thì cách diễn tả ấy cũng chẳng mấy chính xác; vì chẳng ở nơi đâu ta có thể tìm ra được những dinh thự cổ kính đến mức ấy lại được bảo tồn ở trạng thái tốt hơn Nagkon Wat và các di tích ở Angkor Thom tức đền thờ lớn.

Ấn náu xa xăm tại tỉnh Siamrap, phía đông Xiêm La, ở giữa thảm thực vật nhiệt đới xum xuê nhất, bao quanh bởi những khu rừng hầu như không ai xâm nhập nổi trồng cọ, ca cao và cau, "dáng vẻ tổng quát của đền thờ kỳ diệu ấy thật là đẹp đẽ và lãng mạn cũng như là nguy nga và hùng vĩ" (theo lời ông Vincent, một người mới đến thăm viếng nó gần đây <sup>[1]</sup>). "Chúng ta thật hân hạnh khi được sống vào thế kỷ thứ 19

[1] France Vincent, Con: "Xứ sở của Voi trắng", trang 209.

vốn quen khoác lác về sự hoàn mỹ và ưu việt của nền văn minh hiện tại; khoe khoang rằng ta đã được những thành tựu vĩ đại khoa học, nghệ thuật, văn chương v.v. . . so với những thứ đó của cái gọi là cổ nhân; thế nhưng ta bắt buộc phải thừa nhận rằng họ cũng cách xa những nỗ lực mới đây của ta về nhiều chuyện, nhất là về mỹ nghệ, hội họa, kiến trúc và điêu khắc, vì xét về phong cách và vẻ đẹp của kiến trúc, việc kiến tạo chắc chắn thuật chạm trổ và điêu khắc tráng lệ, cầu kỳ thì Nagkon Wat vĩ đại vốn là vô song, chắc chắn là ngày nay không gì sánh kịp. Ta đâm ra ngẩn ngơ bàng hoàng khi lần đầu tiên nhìn thấy di tích này.

Đó là ý kiến của một du khách khác thêm vào ý kiến của nhiều người trước đó kể cả các nhà khảo cổ và những nhà phê bình có thẩm quyền khác, họ tin rằng di tích rực rỡ của Ai Cập thời xưa không đáng được ca tụng hơn mức Nagkon Wat.

Theo kế hoạch của mình, chúng tôi xin để cho những nhà phê bình vô tư hơn bản thân chúng tôi miêu tả nơi chốn này vì trong một công trình được khẳng định là dành cho việc biện minh cho cổ nhân thì chứng nhận của một người ủng hộ nhiệt thành như tác giả quyển sách này có thể bị nghi vấn. Song le chúng tôi đã thấy Nagkon Wat trong những hoàn cảnh thuận lợi ngoại lệ và do đó có thể chứng nhận cho tính chính xác nói chung trong lời miêu tả của ông Vincent. Ông bảo rằng:

"Chúng tôi đi vào một lối đi bên lề dài hun hút, dọc hai bên cầu thang là sáu con quái vật sư tử đầu chim khổng lồ, mỗi con được chạm khắc từ chỉ một khối đá đơn thuần. Lối đi bên lề ấy dài 725 bộ, được lát bằng những viên đá, mỗi viên dài 4 bộ, rộng 2 bộ. Ở mỗi bên lối đi bên lề ấy có những hồ nhân tạo do các dòng suối chảy vào, mỗi hồ bao phủ chừng năm công đất. . . Tường thành bên ngoài của Nagkon Wat (đô thị của các tu viện) bao quanh hình vuông, diện tích mỗi cạnh nửa dặm với các cánh cổng được chạm trổ mỹ lệ bằng những hình chư thần linh và con rồng. Nền móng cao 10 bộ. . . Toàn thể dinh thự này kể cả nóc nhà đều làm bằng đá, *nhưng không có trét xi măng, những mối nối của chúng ăn khớp chắc chẻ với nhau đến nỗi ngay cả bây giờ ta cũng khó lòng nhận ra được*. Dinh thự này có hình thuôn thuôn, dài 796 bộ, rộng 588 bộ, trong khi ngôi chùa trung ương cao nhất vươn lên khỏi mặt đất chừng hơn 250 bộ, còn bốn ngôi chùa ở bốn góc sân mỗi ngôi cao chừng 150 bộ.

Những dòng chữ nghiêng nêu trên thật gợi ý cho những du khách đã nhận thấy và hâm mộ cũng cái công trình xây cất kỳ diệu ấy nơi các di tích Ai Cập. Nếu không phải là cùng một nhóm nhân công đã thi công ở hai xứ sở này thì ít ra ta bắt buộc phải nghĩ rằng bí quyết của việc xây dựng tường thành vô song này đều được biết rõ đối với các kiến trúc sư của mọi xứ sở.

"Khi đi tiếp, chúng tôi leo lên một bậc . . . và đi vào chính đền thờ qua một mái cổng có cột đỡ, *mặt tiền* của mái cổng này được chạm trổ đẹp đẽ dưới dạng *phù điêu* với những đề tài thần thoại cổ truyền. Có một hành lang dẫn tới cổng này, hai bên là hai hàng cột được đẽo – cả đáy cột lẫn đầu cột – từ những khối đá đơn độc, có một mái kếp hình trướng được che phủ bằng những hình chạm trổ và công trình điêu khắc liên tiếp trên bức vách bên ngoài. Phòng trưng bày công trình điêu khắc này tạo thành phía ngoài của đền thờ gồm có hơn nửa dặm các bức tranh liên tục được đục đẽo dưới dạng phù điêu trên những phiến sa thạch mỏng rộng 6 bộ, chúng biểu diễn những đề tài rút ra từ thần thoại học Ấn Độ, từ tác phẩm *Ramayana*, sử thư anh hùng bằng tiếng Bắc phạn của Ấn Độ với 25.000 câu thơ miêu tả chiến công của thần Rama và con trai của vua Oudh. Những cuộc đấu tranh của vua Tích Lan và Hanoumā <sup>[1]</sup>, vị

[1] Hanoumā cao hơn 3 bộ và đen như than hầm. Khi trình bày tiểu sử con khỉ linh thiêng này, tác phẩm *Ramayana* tường thuật rằng Hanoumā xưa kia là một thủ lĩnh đầy quyền uy, vốn là người bạn vĩ đại nhất của Rama, đã giúp ông tìm ra vợ là Sithā bị Ravana (vua đầy quyền uy của những người khổng lồ) bắt mang về Tích Lan. Sau nhiều cuộc phiêu lưu Hanoumā lại bị Ravana bắt giữ trong khi đang viếng thăm đô thị của người khổng lồ với vai trò làm gián điệp cho Rama. Vì tội ác này Ravana đổ dầu vãi đuôi của Hanoumā khốn khổ rồi châm lửa, do bị tiêu diệt như thế vị thần khỉ mới có bộ mặt đen thui mà bản thân ngài cũng như đám hậu duệ

thần khí, được biểu diễn một cách sinh động. *Không có một hòn đá tảng* nào được sử dụng trên mái vòm của hành lang này. Trên những bức vách có điêu khắc vô số lên tới cả ngàn bức hình riêng rẽ. Một bức tranh trích từ *Ramayana* chiếm tới 240 bộ của một bức vách. Ở *Nagkon Wat* người ta đã đếm được 1.532 cây cột rắn chắc, còn trong toàn bộ di tích Angkor . . . ta có con số lớn lao là 6.000 cột, hầu hết được đẽo ra từ những khối đá đơn độc và được chạm trổ theo đúng nghệ thuật. . .

“Nhưng ai đã xây dựng *Nagkon Wat*? và nó được xây dựng vào lúc nào? Nhiều nhà bác học đã toan tính đưa ra ý kiến do nghiên cứu kiến tạo của nó, nhất là việc trang trí của nó” và họ đã thất bại. Ông Vincent có nói thêm rằng “các sử gia bản xứ Cambodia tính được 2400 năm từ khi xây dựng đền thờ. . . Tôi hỏi một trong những sử gia ấy, *Nagkon Wat* đã được xây dựng bao lâu rồi . . . Chẳng ai biết khi nào. . . Tôi cũng chẳng biết; nó ắt phải là từ dưới đất ló lên hoặc được những người khổng lồ xây dựng hoặc có lẽ do thiên thần xây dựng . . . Đó là câu trả lời”.

Khi Stephens hỏi những người thổ dân da đỏ “Ai xây dựng Copan? . . . quốc gia nào truy nguyên được những bản thiết kế chữ tượng hình, điêu khắc được những hình chạm trổ thanh tú, những bản thiết kế biểu hiệu này?” thì câu trả lời tẻ nhạt mà không nhận được là “*ai biết đâu được*”. Stephens có viết: “Tất cả đều là bí mật, bí mật u ám không ai thâm nhập được”. Ở Ai Cập, những bộ khung khổng lồ của các đền thờ vĩ đại đứng trơ trụi hoang tàn. Nơi đây, một khu rừng bao la vây quanh các di tích, che khuất mất chúng”<sup>[1]</sup>.

Nhưng có lẽ có nhiều hoàn cảnh tầm phào đối với các nhà khảo cổ học không quen với những huyền thoại “tào lao và hoang tưởng” thời xưa, vì thế cho nên bị bỏ qua; bằng không thì sự phát hiện ấy có thể đưa chúng đi theo một đường lối tư tưởng mới. Có một phát hiện là luôn luôn có mặt loài khí trong các đền thờ đồ nát ở Ai Cập, Mễ Tây Cơ và Xiêm La. Khi đầu chó của Ai Cập cũng có tư thế giống như khí Hanoumā của Ấn Độ và Xiêm La, và trong những mẫu vụn điêu khắc ở Copan, Stephens tìm thấy di tích của những con khí khổng lồ tức khí đầu chó “có dáng vẻ nói chung giống như bốn con quái vật đã từng một thời đứng trước, gắn bó với đáy của bia tượng niệm ở Luxor, nay ở Paris<sup>[2]</sup> và chúng được thờ cúng ở Thebes với tên gọi là khí đầu chó”. Ở hầu hết mọi đền thờ Phật giáo đều có các ngẫu tượng của những con khí to lớn; một số người nuôi trong nhà loài khí trắng với mục đích “xua đuổi tà thần”.

Louis de Carné viết, “Phải chăng nền văn minh theo ý nghĩa phức tạp mà ta dành cho từ này đã duy trì được trong đám người Cambodia thời xưa cái điều mà những kỳ quan kiến trúc ấy dường như biểu thị? Thời đại Pheidias là thời kỳ của Sophocles, Socrates và Plato; Michael Angelo và Raphael nối tiếp Dante. Có thời kỳ khai sáng trong đó tâm trí con người phát triển theo mọi hướng, chiến thắng được tất cả và tạo ra những tuyệt tác *bắt nguồn từ cùng một sự linh hứng*. Vincent kết luận rằng: “Ta phải gán *Nagkon Wat* cho những người khác hơn là người Cambodia thời xưa. Nhưng

---

chẳng bao giờ có thể lấy màu đi được. Nếu ta tin theo huyền thoại của Ấn Độ thì chính Hanoumā là này *tổ tiên* của người Âu Tây. Một truyền thuyết mà (mặc dù triệt để theo Darwin do đó mang đầy óc khoa học, ta tuyệt nhiên chẳng hề lấy làm hành diện vì được tăng bốc. Chuyện kể rằng để được phục vụ, Rama tức vị anh hùng và bán thần linh đã gả các con gái những người khổng lồ Tích Lan (Dạ xoa) cho những chiến sĩ khí trong đội quân của mình, hơn nữa ban cho họ của hồi môn là trọn cả vùng phía Tây của thế giới. Khi tu bổ vùng đất ấy, những con khí và các bà vợ khổng lồ sống hạnh phúc với nhau và có được một số con cháu. Con cháu của họ chính là người Âu châu thời nay. Những từ ngữ tiếng Dravidian mà ta thấy ở Tây Âu biểu thị rằng giữa các dân tộc này có một sự thống nhất nguyên thủy về giống dân và ngôn ngữ. Chẳng lẽ đó không phải là điều bóng gió nói rằng có những truyền thuyết tương cận nhau về các giống dân elfin và kobold ở Âu châu cùng với những con khí, thật sự là đồng tộc với chúng trong tiếng Hindustan?

<sup>[1]</sup> “Các Tinh tiết của cuộc Du hành ở Trung Mỹ, v.v. . .”, quyển I, trang 105.

<sup>[2]</sup> Chúng không còn ở đó nữa vì chỉ có bia tượng niệm được di dời sang Paris.

gán cho ai đây?. . Không có một truyền thuyết nào *đáng tin cậy, toàn là chuyện hoang đường và huyền thoại phi lý.*"

Câu vừa nêu mới đây đã trở thành loại lời nói đầu mô chót lưỡi của những nhà lữ hành và nhà khảo cổ học. Khi họ khám phá thấy rằng không thể đạt được manh mối nào nếu không tìm thấy trong các huyền thoại dân gian thì họ quay đi thất vọng không dám đưa ra một phán quyết cuối cùng. Đồng thời Vincent trích dẫn một tác giả nhận xét rằng những di tích này "cũng hùng vĩ như những di tích ở Thebes hoặc Memphis, nhưng bí nhiệm hơn". Mouhot nghĩ rằng "một ông Michael Angelo thời xưa nào đó" đã dựng nên chúng và nói thêm rằng Nagkon Wat "vĩ đại hơn bất cứ thứ gì mà Hy Lạp hoặc La Mã để lại cho ta". Hơn nữa, Mouhot lại gán việc xây dựng nó cho một số *bộ lạc đã thất tung của Do Thái*, và được ông được Miche (Giám mục của Pháp ở Cambodia) bổ chứng ý kiến ấy; Miche thú nhận rằng ông choáng váng trước cái "tính cách Hebrew của những khuôn mặt của nhiều Stiens đã man". Henry Mouhot tin rằng "nếu không có sự ngoa ngoắc thì các bộ phận xưa nhất của Angkor có thể được ấn định vào thời khoảng cách đây hơn 2.000 năm". Thế mà khi đem so sánh với Kim tự tháp thì ta thấy chúng hoàn toàn thuộc thời nay; ngày tháng ấy khó tin hơn vì những bức tranh trên tường có thể được chứng tỏ là thuộc về những thời đại cổ sơ khi Poseidon và Kabeiri được thờ cúng trên khắp lục địa. Nếu theo trình bày của Tiến sĩ Adolf Bastian <sup>[1]</sup> thì Nagkon Wat được kiến tạo "để tiếp nhận vị tộc trưởng bác học Buddhagosa, ông mang các thánh thư trong *Tam tạng* từ Tích Lan đến; hoặc theo lời của Giám mục Pallegoix, ông "qui chiếu việc xây dựng dinh thự này vào thời trị vì của Phra Pathum Suriving", khi nào "thì các thánh thư của Phật tử được mang từ Tích Lan sang và Phật giáo trở thành tôn giáo của người Cambodia" thì làm sao ta có thể giải thích được điều sau đây?

"Trong cũng đền thờ ấy, ta thấy có những hình ảnh được chạm trổ của Đức Phật, bốn hoặc thậm chí 32 cánh tay; các vị thần linh có hai hoặc 16 đầu, thần Vishnu của Ấn Độ, vị thần *có cánh*, những cái đầu Miến Điện, những cái mặt Ấn Độ và thần thoại Tích Lan . . . Ta thấy các chiến sĩ cưỡi trên những con voi và chiến xa, lính bộ binh có khiên và giáo, những cái thuyền, những con cọp, những con quái vật sư tử đầu chim . . ., những con rắn, cá, cá sấu, bò thiến . . . những binh sĩ có thể lực rất phát triển, đầu đội mũ mào, một số người có râu - có lẽ là người Moors. Ông Vincent nói thêm "những hình này khá tiêu biểu cho và giống như những hình trên các dinh thự ở Ai Cập, phần ngang hông phần nào xoay ra hướng về phía trước mặt . . ., ngoài ra tôi lưu ý thấy có năm kỵ sĩ được trang bị gươm và giáo cưỡi ngựa ngang hàng nhau, giống như những người mà ta thấy trên các bia đá của Assyria ở Viện bảo tàng Anh quốc" <sup>[2]</sup>.

Về phần mình, chúng tôi có thể nói thêm rằng trên bức tường có lập lại nhiều hình của Dagon, là người cá của dân Babylon và Chư thần linh Kabeiri của Samothrace. Điều này có thể đã thoát khỏi sự chú ý của một ít nhà khảo cổ học đang khảo sát địa điểm này; nhưng khi xem xét một cách nghiêm xác hơn thì ta ắt thấy chúng ở đó cũng như vị cha trứ danh của các Kabeiri - tức là thần Vulcan với sấm chớp và các dụng cụ, gần ông có một đức vua tay cầm vương trượng vốn là đối thể của vương trượng Cheronæa, tức "vương trượng của Agememnon" - nó được tạm gọi như vậy vì nghe nói chính vị thần què quặt Lemnos đã đệ trình nó cho ngài. Ở một chỗ khác, ta thấy thần Vulcan được nhận ra bởi búa và kềm nhưng dưới dạng một con khỉ (người Ai Cập thường biểu diễn như vậy).

Thế mà nếu Nagkon Wat cốt yếu là một đền thờ Phật giáo, thì làm thế nào mà nó tác động lên những bức vách của mình các *phù điêu* với chữ cái hoàn toàn là tiếng Assyria và chư thần linh Kabeiri mặc dù được tôn thờ trên khắp thế giới là những vụ

[1] Chủ tịch Hội Địa lý Hoàng gia Bá Linh.

[2] "Xứ sở Voi trắng", trang 215.

xưa cũ nhất trong số những thần linh bí nhiệm ở Á châu, đã bị bỏ phế trước 200 năm trước Công nguyên, còn các bí pháp ở Samothrace đã hoàn toàn bị biến đổi? Từ đâu ra mà có truyền thuyết dân gian liên quan tới ông hoàng Roma trong đám dân Cambodia, một nhân vật được mọi sử gia bản xứ đề cập tới, họ gán cho ông việc xây dựng nền móng của đền thờ? Hầu như có thể có là ngay cả *Ramayāna*, bản thân anh hùng sử thi nổi tiếng ấy chẳng qua cũng chỉ là nguyên bản của tác phẩm *Iliad* của Homer mà người ta đã gợi ý cách đây nhiều năm. Paris mỹ lệ mang theo Helen trông rất giống như Ravana, vua của những người khổng lồ, bỏ nhà đi theo Sita, tức vợ của Rāma? Trận đánh ở thành Troy là một phiên bản trong trận đánh *Ramayāna*; hơn nữa Herodotus đã đoán chắc với ta rằng các anh hùng và thần linh ở thành Troy chỉ có ở Hi Lạp từ thời *Iliad*. Trong trường hợp đó, ngay cả Hanoumā tức vị thần khí chẳng qua chỉ là thần Vulcan nguy trang, càng như thế khi truyền thuyết của Cambodia cho rằng vị sáng lập ra Angkor xuất phát từ *Roma* mà họ xếp vào đầu mút phía Tây của thế giới, còn *Roma* của người Ấn Độ cũng chia phần phía Tây cho con cháu của Hanoumā.

Cho dù gợi ý giờ đây có thể mang tính giả thuyết thì nó cũng đáng được xét tới cho dầu chỉ để bác bỏ. Tu sĩ Jaquet, vị thừa sai Công giáo ở Bắc Việt, bao giờ cũng sẵn sàng liên kết ánh sáng lịch sử lập lòe nhất với ánh sáng của sự khai huyền Ki Tô giáo; ông viết rằng: "Liệu ta có xét tới những mối quan hệ thương mại của người Do Thái khi trong lúc đạt tới đỉnh cao quyền lực, hạm đội hỗn hợp của Hiram và Solomon đã đi tìm kho báu của Ophir hoặc là liệu ta phải xuống thấp hơn nữa tới mức tàn mạn của 10 bộ lạc, thay vì trở về sau khi bị bắt giam thì lại khởi hành từ bờ sông Euphrates và đi tới bờ biển của đại dương. Ánh sáng chói lọi của ánh sáng khai huyền viễn Đông tuyệt nhiên không cãi được".

Nó chắc chắn là không chối cãi lại đúng mực nếu ta đảo ngược lập trường lại và thừa nhận rằng mọi ánh sáng chiếu soi cho người Do Thái đều đến với họ từ "viễn Đông" này, trước hết chuyển qua người Chaldea và người Ai Cập. Điều đầu tiên mà ta phải quyết định là tìm xem ai chính là người Do Thái; và đây là vấn đề có tầm quan trọng sống còn nhất. Nhiều sử gia dường như khẳng định một cách có căn cứ rằng người Do Thái vốn tương tự hoặc đồng nhất với người Phoenicia thời xưa, nhưng người Phoenicia chắc chắn là thuộc giống dân Æthiopi; hơn nữa giống dân Punjaub hiện nay là do lai với giống dân Æthiopi Á châu. Herodotus truy nguyên người Hebrew tới tận vùng Ba Tư và phía nam nơi chốn ấy là nơi của người Himyarites (người Ả Rập) vượt quá nữa là người Chaldea và người Susinia sơ khai, những nhà xây dựng vĩ đại. Điều này dường như xác lập một cách vững chắc trong huyết thống ái lực Æthiopi của họ. Megasthenes bảo rằng người Do Thái là một giáo phái của Ấn Độ tên là *Kalani* và thần học của họ giống như thần học của Ấn Độ. Những tác giả khác cũng nghi ngờ rằng người Do Thái định cư tức người Judea là người Yadus từ Afganishtan - Ấn Độ cổ <sup>[1]</sup>. Eusebius cho ta biết rằng "người Æthiopi xuất phát từ sông Indus và định cư gần Ai Cập". Việc khảo cứu thêm có thể cho thấy rằng người Ấn Độ dòng dõi Tamil (họ bị các vị thừa sai buộc tội là sùng bái Ma quỷ - Kutti Sattan - xét cho cùng thì họ chỉ tôn thờ Seth tức Sa tăng mà người Hittites trong thánh kinh tôn thờ).

Nhưng nếu người Do Thái trong buổi chập chờn của lịch sử Phoenicia, người này có thể được truy nguyên tới quốc gia sử dụng tiếng Bắc phạt thời xưa. Carthage là một đô thị của người Phoenicia, vì thế nó mang tên này; do Tyre cũng chính là *Kartha*. Trong *Kinh thánh* những từ ngữ *Kir*, *Kirjath* cũng thường được tìm thấy. Thần linh bảo hộ của họ được gọi là *Mel Kartha* (Mel, Baal) tức là đấng chúa tể bảo hộ cho đô thị. Trong tiếng Bắc phạt, một đô thị hoặc thương trấn là một *cūl* và đấng chúa tể của nó

[1] Dido người Phoenicia là giống cái của David. Khi mang tên Astartè, bà dẫn dắt đám dân của thuộc địa ở Phoenicia, và hình ảnh bà ở trên mũi tàu của họ. Nhưng David và Saul là những tên gọi cũng thuộc về Afghanistan.



là *Heri* <sup>[1]</sup>. Do đó Her-culeus là phiên bản của Melkarth mà nguyên văn bằng tiếng Bắc phạn. Và lại mọi giống dân khổng lồ một mắt đều là dân Phoenicia. Trong *Odyssey*, những người khổng lồ một mắt đều là những người chần chừ Lybia, còn Herodotus mô tả họ là những người thợ mỏ và những nhà xây dựng vĩ đại. Họ là những người khổng lồ Titan thời xưa, vào thời Hesiod họ rèn ra các lưỡi tầm sét cho Zeus. Họ là các *Zamzummim* trong kinh thánh xuất phát từ xứ sở của những người khổng lồ, tức Anakim.

Thế mà ta dễ thấy rằng những người khai quật Ellora, những người xây dựng các chùa cổ, các kiến trúc sư ở Copan, cùng với các di tích ở Trung Mỹ, những người thuộc Nagkon Wat và những người thuộc di tích Ai Cập, nếu không thuộc về cùng một giống dân, thì ít ra cũng thuộc về cùng một tôn giáo – cái tôn giáo được dạy trong các Bí pháp xưa cũ nhất. Ngoài ra các hình trên vách đền Angkor lại thuần túy cổ sơ và chẳng dính dáng gì tới các hình ảnh và ngẫu tượng của Đức Phật, vốn có thể có nguồn gốc mãi tận sau này. Tiến sĩ Bastian có nói rằng “Điều gây thú vị đặc biệt cho tiết này là sự kiện nghệ sĩ đã biểu diễn những quốc tịch khác nhau với mọi đặc điểm đặc trưng riêng biệt, từ người dã man mũi tẹt, mặc bộ quần áo thắt tua rua ở Pnom và người Lào cắt tóc ngắn và người Rajaput mũi thẳng, cầm kiếm và cầm khiên, người Moor có râu, trình bày một danh mục các quốc tịch giống như một cột khác ở Trajan với cấu hình thể chất chiếm ưu thế của mỗi giống dân. Nói chung thì có việc chiếm ưu thế của kiểu dáng Hi Lạp xét về các đặc điểm và hình nhìn nghiêng, cũng như xét về phong cách thanh nhã của các kỹ sĩ khiến cho người ta có thể giả định rằng Xenocrates thời xưa, sau khi hoàn thành công trình lao động vất vả ở Bombay đã viễn du về phương Đông”.

Do đó, nếu ta để cho các bộ lạc Do Thái nhúng tay vào việc xây dựng, Nagkon Wat thì không thể có việc liệt kê các bộ lạc, biệt phái chúng đi từ hoang mạc Paran để mưu tìm xứ Canaan mà chỉ có những vị tổ tiên sơ khai hơn đã đạt tới mức phế bỏ những bộ lạc ấy, coi đó là việc vứt bỏ một điều phản ánh sự khải huyền của thánh Moses. Và đâu là cái bằng chứng lịch sử ngoại lai theo đó người ta đã từng nghe nói tới những bộ lạc như thế trước khi Ezra biên soạn kinh Cựu Ước? Có những nhà khảo cổ học dốt khoát coi 12 bộ tộc là hoàn toàn mang tính thần thoại <sup>[2]</sup>, vì chưa bao giờ có bộ tộc Simeon, còn bộ tộc Levi là một giai cấp. Ta vẫn còn phải giải quyết cũng vấn đề ấy là liệu người Juda có từng ở Palestine trước Cyrus hay chẳng. Từ các con trai của Jacob, họ đều cưới vợ người Canaan, ngoại trừ Joseph có vợ là con gái của vị Tu sĩ Mặt trời của Ai Cập, xuống mãi tới quyển *Thánh thư các Thảm phán* huyền thoại, đều có việc nói chung người ta thừa nhận các bộ tộc nêu trên kết hôn lẫn lộn với các giống dân sùng bái ngẫu tượng: “Và các con của Do Thái trà trộn trong đám người Canaan, Hitites và Amorites, Perizzites và Hivites và Jebusites; họ cưới con gái của những dân tộc ấy làm vợ rồi lại gả con gái của mình cho đám con trai của dân tộc ấy để phục vụ các thần linh”; chương ba trong các *Thánh thư các Thảm phán* có nói như thế . . . và các đứa con của Do Thái quên mất Đức Chúa Trời của mình để phục vụ cho Baalim và hang động”. Baal này là Moloch, M’lch Karta, tức là Hercules. Ngài được tôn thờ ở bất cứ nơi đâu mà người Phoenicia đi tới. Làm thế nào mà người Do Thái có thể tụ tập lại thành bộ tộc, trong khi dựa vào thẩm quyền của chính *Thánh kinh*, trọn cả nhân dân Do Thái đều bị người Assyria và những kẻ chinh phục khác dùng bạo lực tiêu diệt tận gốc rễ từ năm này sang năm khác? “Thế là Do Thái đã được di cư ra khỏi vùng quê cha đất tổ của chính mình để tới Assyria mãi cho tới ngày nay. Còn vua Assyria lại đưa người từ Babylon và từ Cuthah, từ Ava, từ Hamath, từ Sepharvaim rồi định cư, họ ở

[1] (Giáo sư A. Wilder). Nhà khảo cổ học này bảo rằng: “Tôi coi các giống dân Æthopi, Cushite, và Hamite là giống dân nghệ sĩ và xây dựng, biết tôn thờ Baal (Shiva) tức Bel, làm nên các đền thờ, hang động, kim tự tháp và biết sử dụng ngôn ngữ thuộc loại đặc thù. Rawlinson phát sinh ngôn ngữ ấy từ người Turania ở Hindustan”.

[2] Trong số đó có Giáo sư A. Wilder.

các đô thị ở Samaria thay thế cho các con Do Thái” (*Thánh thư các Quân vương*, xvii, 23, 24).

Nếu ngôn ngữ ở Palestine sớm muộn gì cũng trở thành tiếng Semite thì đó là vì ảnh hưởng của Assyria; vì Phoenicia đã trở thành một nước lệ thuộc ngay từ thời Hiram, còn người Phoenicia hiển nhiên đã thay đổi ngôn ngữ từ tiếng Hamitic sang tiếng Semitic. Assyria là “xứ sở của Nimrod” (từ nguyên là *Nimr* lổm đổm) và Nimrod là thần Bacchus với da beo lổm đổm. Da beo này là một phần phụ thêm linh thiêng của các “Bí pháp”, nó được dùng trong các Bí pháp Eleusinia cũng như trong các Bí pháp Ai Cập; ta thấy nó được điêu khắc trên các *phù điêu* ở các di tích Trung Mỹ, phủ lên lưng của những người hiến tế; nó được nhắc tới trong những sự suy đoán thời sơ khai nhất của người Bà la môn về ý nghĩa của những lời cầu nguyện hiến tế, *Aytareya Brahmanam* <sup>[1]</sup>. Nó được dùng trong *Agnishtoma*, các nghi thức khai tâm của Bí pháp Soma. Khi một đạo sinh sơ cơ “được sinh ra trở lại” thì y được che phủ bằng một tấm da beo, y xuất lộ ra từ đó giống như chui ra từ tử cung bà mẹ. Các Kabeiri cũng là các thần linh của Assyria. Họ có nhiều hồng danh khác nhau, trong ngôn ngữ thông thường họ được gọi là Jupiter và Bacchus, đôi khi được gọi là Achiocherus, Aschieros, Aschiochersa và Cadmillus; thậm chí nhân dân không biết chắc về số lượng chính xác của những vị thần linh này. Họ cũng có những hồng danh khác trong “ngôn ngữ linh thiêng” mà chỉ các bậc đạo trưởng và tu sĩ mới biết được, và việc đề cập tới các hồng danh ấy là việc bất hợp lệ. Thế thì làm sao mà ta lại thấy họ được mô phỏng trong các “dạng hình” Samothrace trên các bức vách ở Nagkon Wat? Làm thế nào mà ta lại thấy chúng được phát âm, mặc dù hơi bị biến âm một chút – như đã được biết trong chính cái ngôn ngữ linh thiêng ấy bởi những dân tộc ở Xiêm La, Tây Tạng và Ấn Độ?

Hồng danh Kabeiri có thể phái sinh từ *Abir* nghĩa là lớn; *Ebir* nghĩa là chiêm tinh gia hoặc *Chabir* là một người cộng sự; và họ được thờ phụng ở Hebron, đô thị của các *Anakes* tức các người khổng lồ. Theo Tiến sĩ Wilder thì hồng danh Abraham có “một dáng vẻ rất giống Kabeiri”. Từ ngữ *Heber* hoặc *Gheber* có thể là từ nguyên của tiếng Hebrew được áp dụng cho Nimrod và những vị khổng lồ trong Thánh kinh thuộc Chương 6 của *Sáng thế ký*, nhưng ta phải mưu tìm nguồn gốc của chúng xa xưa hơn hẳn thời thánh Moses. Tên gọi người *Phoenicia* đã tự cung cấp bằng chứng cho nó. *Manetho* gọi họ là *Ph' Anakes*, điều này cho thấy rằng các *Anakes* tức *Anakim* ở Canaan; dân Do Thái nếu không đồng nhất về chủng tộc với giống dân này thì cũng bị hấp thu hoàn toàn vào đó do hôn nhân hỗn giao; đó là người Phoenicia tức là người Hyk-sos còn gây tranh cãi (theo cách trình bày của *Manetho*) mà *Josephus* đã từng một lần tuyên bố là tổ phụ trực tiếp của người Do Thái. Vì vậy, chính trong mớ rối rắm những ý kiến mâu thuẫn, những thẩm quyền và những sử liệu này thì ta mới tìm ra được một giải pháp cho điều bí nhiệm ấy. Chừng nào mà ta còn chưa dứt khoát xác định được nguồn gốc của người Hyk-sos thì ta cũng chẳng biết được gì chắc chắn về dân tộc Do Thái, dù muốn hay không họ đã trộn lẫn niên đại và nguồn gốc của mình vào nhau thành ra một mớ rối ren không tháo gỡ được. Nhưng nếu ta có thể chứng tỏ được người Hyk-sos đã là những người chẵn chiên Pali ở sông Indus, họ đã di dời phần nào về phương Đông, tiếp cận với các bộ tộc du mục Aryen của Ấn Độ thì có lẽ điều này mới giải thích được việc các thần thoại trong kinh thánh lại bị trộn lẫn với các vị thần Bí nhiệm thuộc các giống dân Aryen ở Âu châu. *Dunlap* có nói rằng: “Người Hebrew thoát thai từ người Ai Cập trong đám người Canaan, ta không cần truy nguyên họ vượt quá thời điểm về *Miền đất hứa*. Đó là thời kỳ đầu của họ. Rất dễ che giấu biến cố xa xưa này qua việc tường trình các truyền thuyết thần thoại, rồi đặt trước đó một bài tường trình về nguồn gốc của họ trong ấy chư thần linh (các tộc trưởng) đóng vai trò tổ phụ của họ”. Nhưng đâu phải *sự khởi nguyên lịch sử của họ* mới là vấn đề có tầm quan trọng sống còn nhất đối với thế giới khoa học và thần học. Chính khởi đầu

[1] Xem bản dịch của Martin Haug: “*Aytareya Barhmanam*”.

*tôn giáo* của họ mới như thế. Và nếu ta có thể truy nguyên nó qua những người Hyksos – người Phoenicia, các nhà xây dựng Æthiopia và người Chaldea – liệu người Chaldea chịu ơn người Ấn Độ về học thuyết của mình hay người Bà la môn chịu ơn người Chaldea, thì ta ắt có sẵn phương tiện để truy nguyên được mọi điều gọi là khẳng định giáo điều *khải huyền* trong Thánh kinh, ta phải tìm kiếm nguồn gốc của nó trong buổi nhá nhem của lịch sử trước khi các dòng họ Aryan và Semite phân ly với nhau. Và làm thế nào mà ta có thể thực hiện được điều ấy tốt hơn hoặc chắc chắn hơn nhờ vào những phương tiện mà khoa học khảo cổ cung cấp cho ta? Các bản viết tay bằng hình vẽ có thể bị hủy diệt nhưng nếu chúng còn sống sót thì chúng không thể nói dối và nếu ta tìm thấy cùng một thần thoại, ý tưởng hoặc biểu tượng bí mật trên các dinh thự ở khắp thế giới; hơn nữa nếu ta có thể chứng tỏ rằng các dinh thự này có trước 12 dân tộc “tuyển chọn” thì ta có thể chứng minh rằng thay vì là một sự *khải huyền* thiêng liêng trực tiếp thì đó chẳng qua chỉ là một sự hồi tưởng bất toàn hoặc một truyền thuyết trong một bộ tộc vốn đã được nhận diện và hòa lẫn trong hàng thế kỷ trước khi Abraham xuất hiện khi có sự hòa lẫn ba dòng họ trên thế giới; nghĩa là các quốc gia Aryan, Semite và Turania (nếu ta phải gọi chúng như thế).

*Teraphim* của cha Abraham, *Terah*, “người tạo ra các ảnh tượng” là chư thần linh Kabeiri; ta thấy Micah, người Danites và những người khác tôn thờ họ<sup>[1]</sup>. *Teraphim* đồng nhất với *Seraphim* và đây là những ảnh tượng rắn, nguồn gốc của nó vốn ở nơi tiếng Bắc phạn *sarpā* (con rắn), một biểu tượng linh thiêng đối với mọi thần linh là biểu tượng của sự bất tử. *Kiyun* tức thần Kivan được người Hebrew tôn thờ nơi hoang mạc chính là thần Shiva của người Ấn giáo<sup>[2]</sup> cũng như là thần Saturn<sup>[3]</sup>. Câu chuyện Hi Lạp cho thấy rằng Dardanus, người Arcadian đã nhận được họ như là một của hồi môn và mang họ tới Samothrace, rồi từ đó tới thành Troy; và họ được thờ cúng rất lâu trước cả thời vinh quang của Tyre hoặc Sidon; mặc dù thành Tyre đã được xây dựng vào năm 2760 trước Công nguyên. Dardanus đã suy ra chúng từ đâu?

Việc gán một niên đại cho các di tích chỉ dựa vào những bằng chứng bên ngoài mang tính xác suất ắt là dễ dàng, nhưng việc chứng tỏ nó thì khó khăn hơn nhiều. Trong khi đó, các tác phẩm trên tảng đá của Ruad, Perytus, Marathos, giống như các tác phẩm ở Petra, Baalbek và các tác phẩm khác ở Æthiopia, ngay cả chỉ xét theo bề ngoài. Mặt khác, những lời quả quyết của một vài nhà khảo cổ học vốn không thấy sự giống nhau giữa các đền thờ ở Trung Mỹ với các đền thờ ở Ai Cập và Xiêm La, khiến cho nhà biểu tượng học hoàn toàn thờ ơ vì đã quen thuộc với ngôn ngữ bí mật của thứ chữ viết tượng hình. Ông thấy dấu ấn của cùng một học thuyết đối với mọi dinh thự này và đọc hiểu được lịch sử cùng với sự sáp nhập của chúng nơi các dấu hiệu mà nhà khoa học chưa được điểm đạo không thể nhận thức. Cũng có những truyền thuyết và một trong những truyền thuyết này nói tới vị thánh vương được điểm đạo cuối cùng (ngài chẳng qua hiếm hoi mới được nhận vào các dòng tu cao cấp của Hội đoàn Huynh đệ Đông phương) vốn trị vì vào năm 1670. Vị vua này của Xiêm La là vị vua bị đại sứ Pháp chế nhạo rất nhiều (đại sứ Pháp là de la Loubère), ông bị coi là một kẻ điên rồ, suốt đời mưu tìm điểm kim thạch.

Ta thấy một trong những dấu ấn bí nhiệm ấy nơi cấu trúc đặc thù của một vài mái vòm trong các đền thờ. Tác giả của quyển *Xứ sở Voi trắng* nhận xét thật kỳ diệu thay “hòn đá tảng lại vắng mặt nơi các mái vòm của dinh thự, cùng với các dòng chữ ghi khắc không ai giải mã được”. Stephens tìm thấy một hành lang có mái vòm nơi các di tích ở Santa Cruz del Quichè, cũng không có hòn đá tảng. Khi mô tả các di tích hoang tàn ở Palenque và nhận xét rằng các mái vòm của hành lang đều được xây

[1] Thánh thư các Thảm phán, xvii – xviii, v.v. . .

[2] Chữ *H* trong tiếng Zendic là chữ *S* trong tiếng Ấn Độ. Do đó Hapta trong Sapta; tiếng Ấn Độ là *Sindhaya* (A. Wilder). “. . . Dunlap có nói chữ *S* được mềm hóa liên tục ra thành chữ *H* từ Hi Lạp sang Calcutta, từ Caucase tới Ai Cập”. Do đó các chữ *K*, *H* và *S* là hoàn đổi được cho nhau.

[3] Guignant; “Sách đã dẫn”, quyển I, trang 167.

dựng dựa theo mô hình này, còn các trần nhà có dạng thức này, ông bèn giả định rằng: "các nhà xây dựng hiển nhiên là không biết tới nguyên lý của mái vòm, còn việc chống đỡ được thực hiện bởi những tảng đá xếp chồng lên nhau vươn lên cao; giống như ở Ocosingo trong đám di tích người khổng lồ một mắt ở Hi Lạp và Ý <sup>[1]</sup>. Nơi các dinh thự khác, mặc dù chúng thuộc cùng một nhóm, nhưng khách lữ hành vẫn tìm thấy hòn đá tảng còn thiếu vốn là một bằng chứng đầy đủ cho thấy rằng người ta *tiên liệu* được sự thiếu sót nó ở đâu đó.

Liệu ta có nên tìm kiếm giải pháp của điều bí mật này trong cẩm nang của Hội Tam Điểm chăng? Hòn đá tảng có một ý nghĩa bí truyền mà các môn đồ cao cấp phải đánh giá cao (nếu họ không làm như thế). Cái dinh thự quan trọng nhất dưới đất được nhắc tới khi miêu tả nguồn gốc của Hội Tam Điểm, chính là dinh thự của Enoch xây dựng. Đấng Thiêng Liêng đã dẫn dắt vị tộc trưởng, y đã thấy ngài trong một linh ảnh, dắt y vào *chín* vòm trời. Sau đó nhờ được sự giúp đỡ của con trai là Methuselah, y xây dựng nơi vùng đất Canaan, "trong lòng núi", chín tòa nhà dựa trên mô hình được chỉ cho ông thấy trong linh ảnh. Mỗi tòa nhà được lợp mái bằng một mái vòm và đỉnh của mỗi mái vòm *tạo thành một hình đá tảng*, trên đó có khắc những chữ cái huyền ảo. Hơn nữa, mỗi một trong những chữ cái ấy biểu diễn một trong chín tên gọi được truy nguyên nơi các chữ cái là biểu hiện của các thuộc tính thuộc về Đấng Thiêng Liêng, theo Hội Tam Điểm cổ truyền, mà các huynh đệ thời tiền hồng thủy đã biết tới. Bấy giờ Enoch kiến tạo hai tam giác châu thổ bằng vàng tinh khiết nhất và vạch ra hai chữ cái bí nhiệm trên mỗi châu thổ, ông đặt một trong các chữ cái ấy vào cái mái vòm sâu nhất, còn cái kia được giao phó cho Methuselah, đồng thời trao truyền cho y những điều bí mật khác mà *giờ đây Hội Tam Điểm đã bị thất truyền*.

Thế là trong số những điều bí mật chưa ai biết mà giờ đây các nhà kế nghiệp thời nay thấy bị thất truyền, ta cũng có thể tìm ra sự kiện là các hòn đá tảng chỉ được dùng trong các mái vòm trong một số bộ phận của đền thờ được dành cho mục đích đặc biệt. Một sự tương tự khác được phổ diễn bởi các di tích kiến trúc của những đền thờ tôn giáo ở khắp mọi xứ, có thể được phát hiện qua sự đồng nhất của những bộ phận, lộ trình và số đo. Tất cả các dinh thự này đều thuộc về thời Hermes Ba lần Vĩ đại, và cho dù đền thờ dường như có vẻ tương đối hiện đại hoặc cổ truyền đến đâu đi chăng nữa thì những tỉ lệ toán học của chúng đều tỏ ra tương ứng với các đền thờ tôn giáo Ai Cập. Có một sự sắp xếp tương tự bao gồm sân ngoài, mật điện, hành lang và tam cấp; vì thế cho nên mặc dù phong cách kiến trúc có khác nhau thì ta vẫn có thể suy diễn một cách có căn cứ rằng mọi lễ nghi tôn giáo giống nhau đều được cử hành ở khắp mọi nơi. Tiến sĩ Stukely có nói, liên quan tới Stonehenge: "Cấu trúc này không được dựng nên dựa trên bất kỳ số đo La Mã nào và điều được chứng tỏ qua đa số những phân số được cung cấp bởi việc đo lường mỗi bộ phận theo thang bậc Âu Tây. Ngược lại, các con số đâm ra chẵn ngay khi chúng ta áp dụng cho nó việc đo lường bằng đơn vị cubic thời xưa, vốn thông dụng đối với các con của Shem người Hebrew, cũng như đối với người Phoenicia và người Ai Cập, con của Ham (?), cùng với những người bắt chước các dinh thự bằng đá chưa đẽo gọt và đá ghi sấm truyền.

Sự có mặt của những hồ nhân tạo và việc bố trí đặc thù của chúng trên những vùng đất được hiến, cũng là một sự kiện rất quan trọng. Những cái hồ bên trong chu vi của Karnak, những cái hồ được lồng vào trong vùng đất ở Nagkon Wat, xung quanh những đền thờ ở Copan, Mễ Tây Cơ và ở Santa Cruz del Quiché, ắt tỏ ra là phổ bày cùng một đặc điểm. Ngoài việc có những ý nghĩa khác, toàn thể vùng này đều được bố trí liên quan tới những phép tính toán tuần hoàn. Trong các cấu trúc người Druid, ta ắt cũng thấy những con số linh thiêng và bí nhiệm như vậy. Vòng tròn tảng đá thường bao gồm hoặc là 12 hoặc là 21, hoặc là 36 tảng đá. Ở những vòng tròn này vị trí của tâm điểm thuộc về Assar, Azon tức vị thần trong vòng tròn và ngài có thể được biết

[1] "Các tình tiết của cuộc du hành ở Trung Mỹ v.v . . ."

với những tên khác nữa. Mười ba vị thần rắn của Mẹ Tây Cơ có quan hệ xa xôi với 13 tảng đá trong các di tích của người Druid. Chữ Tau **T** và chữ thập thiên văn của Ai Cập vốn rành rành nơi nhiều khe nứt của các di tích ở Palenque. Một trong những *phù điêu* thuộc dinh thự ở Palenque, bờ phía Tây, chữ *Tau* được điêu khắc trên một chữ tượng hình, ngay bên dưới hình đang ngồi. Hình đang đứng vốn dựa vào hình đang ngồi ở tư thế dùng bàn tay trái che lấy đầu hình đang ngồi bằng bức màn điểm đạo; trong khi nó duỗi tay phải ra dùng ngón trỏ và ngón giữa chỉ lên trời. Tư thế này đúng là tư thế của một vị giám mục Ki Tô giáo ban phúc cho mọi người hoặc là đấng mà Chúa Giê su thường biểu diễn qua ngài trong buổi Tiệc Ly. Ngay cả vị thần minh triết (tức học thuật pháp thuật) đầu voi của Ấn Độ giáo là Ganesha cũng tỏ ra có mặt trong đám hình làm bằng vữa phù điêu của di tích Mẹ tây Cơ.

Liệu nhà khảo cổ học, nhà ngôn ngữ học – tóm lại, lực lượng hùng hậu của Hàn lâm viện sĩ được tuyển chọn – có thể giải thích được gì cho ta. Tuyệt nhiên không có gì hết. Cùng lắm thì đó chẳng qua chỉ là những giả thuyết, mỗi giả thuyết có thể lại bị giả thuyết tiếp theo phá hủy – có lẽ đó cũng là một nguy chân lý giống như giả thuyết ban đầu. Những bí quyết của các phép lạ trong kinh thánh thời xưa, bí quyết của những hiện tượng lạ thời nay; những vấn đề về tâm lý học, sinh lý học và nhiều "mắt xích còn thiếu" vốn mới đây đã từng làm các nhà khoa học bối rối; tất cả những điều đó đều nằm trong tay của hội đoàn huynh đệ bí mật. Một ngày nào đó, ta *phải* vén màn được điều bí mật này. Nhưng mãi cho tới khi đó, sự đa nghi u ám thường xuyên xen vào đe dọa nó, lèn những bóng ma xấu xí vào giữa những sự thật về Thượng Đế và linh ảnh tâm linh của loài người. Có nhiều người bị nhiễm bệnh dịch chết, người ấy của thế kỷ này – thuyết duy vật tuyệt vọng – vẫn còn nghi ngờ với cái còn oằn oại gây chết người, chẳng biết liệu khi con người ta chết đi thì y có sống lại chẳng, mặc dù các thế hệ dài trong quá khứ các vị hiền triết đã giải quyết được vấn đề này. Đây là câu trả lời. Ta có thể thấy chúng trên các trang đá hoa cương đã mòn vẹt theo thời gian ở các đền thờ trong hang động, trên những con nhân sư, trên các propylons và các bia tưởng niệm. Chúng đã ở đó từ biết bao thời đại nay và không một sự tấn công thô bạo nào của thời gian, không một sự tấn công còn thô bạo hơn nữa của bàn tay các Ki Tô hữu mà lại thành công trong việc xóa nhòa đi được tài liệu ghi chép chúng. Tất cả đều được phủ đầy những vấn đề đã được giải quyết – ai mà biết được – có lẽ do các bậc cha ông cổ sơ của những người xây dựng nên chúng, giải pháp nối tiếp mỗi thắc mắc và Ki Tô hữu không thể nào chiếm hữu được điều này, vì ngoại trừ các điểm đạo thì chẳng ai hiểu được các tài liệu thần bí. Chìa khóa vốn nằm trong tay của những người biết cách giao tiếp với đấng Hiện diện vô hình và đã tiếp nhận được từ chính bà mẹ Thiên nhiên lời nói thốt lên những sự thật vĩ đại. Thế là những dinh thự ấy cứ đứng sừng sững như những tên lính canh câm lặng đã bị quên lãng trên bậc thềm của cái thế giới *vô hình* mà chỉ một vài kẻ được ưu tuyển mới mở toang được những cánh cổng của nó.

Vấn thác đổ được bàn tay của Thời gian, sự điều tra vô vọng của khoa học phàm tục, sự lảng mạ của tôn giáo được *khải huyền*, chúng sẽ chẳng tiết lộ câu đố của mình cho ai ngoại trừ những người thừa kế hợp pháp của những bậc đã được phó thác cho các BÍ PHÁP ấy. Cửa miệng lạnh lùng sắt đá của một Memnon đã từng thốt nên lời và cửa miệng của những con nhân sư táo bạo vẫn giữ kín được bí mật của chúng. Ai sẽ mở niêm phong bí mật ấy? Ai trong số những người lùn duy vật thời nay và những kẻ Sadducees bất tín dám vén lên bức màn che khuất NỮ THẦN ISIS.

-----

